



BÁO CÁO

MÃ HOẠT ĐỘNG: ICB-10

“TĂNG CƯỜNG ĐÀM PHÁN VÀ THỰC THI CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ VỀ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG”

(Hà Nội, ngày 2 tháng 11 năm 2015)

Các tác giả: Tiến sĩ David Luff
 Lê Thị Hoàng Anh
 Trần Hoàn

Tài liệu này được soạn thảo với sự hỗ trợ tài chính từ Ủy ban châu Âu. Quan điểm trong tài liệu này là của tác giả và vì vậy không thể hiện quan điểm chính thức của Ủy ban châu Âu cũng như Bộ CôngThương.

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	4
I. GIỚI THIỆU	5
II. CÁC CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỦA VIỆT NAM HỖ TRỢ CHO HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG	8
II.1 Các chính sách môi trường của Việt Nam hỗ trợ cho hàng hóa và dịch vụ môi trường.....	8
II.1.1 Các luật liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường	8
II.1.2 Các chính sách về hàng hóa và dịch vụ môi trường.....	9
II.2 Các chính sách công nghiệp trực tiếp xúc tiến hàng hóa và dịch vụ môi trường.....	12
II.2.1 Các chính sách chung.....	12
II.2.2 Các chính sách ngành liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường	14
II.3 Các luật và chính sách khác	16
II.4 Tóm lược	20
III. PHÁT TRIỂN HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG Ở VIỆT NAM.....	20
III.1 Thị trường hàng hóa và dịch vụ môi trường ở Việt Nam.....	20
III.1.1 Tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp hàng hóa và dịch vụ môi trường	20
III.1.2 Vị thế và vị trí của các doanh nghiệp lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường	27
III.1.3 Đầu tư phát triển lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường	30
III.1.4 Lao động trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường	32
III.1.5 Hình thức sở hữu và thị phần của doanh nghiệp lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường	35
III.2 Các thuận lợi và thách thức đối với tình trạng sẵn có hàng hóa và dịch vụ môi trường ở Việt Nam.....	39
III.2.1 Thuận lợi	39
III.2.2 Thách thức	41
IV. PHÂN TÍCH CÁC CAM KẾT CỦA VIỆT NAM LIÊN QUAN ĐẾN HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG.....	42
IV.1 Các cam kết quốc tế hiện hành của Việt Nam liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường	42

IV.1.1	Các nghĩa vụ và cam kết trong WTO.....	42
IV.1.2	ASEAN	49
IV.1.3	Sáng kiến APEC.....	56
IV.1.4	Các thỏa thuận song phương.....	66
IV.2	Đánh giá mức độ phù hợp của các chính sách trong nước với các cam kết quốc tế của Việt Nam	69
IV.3	Các cam kết quốc tế liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường của ba quốc gia khác và so sánh với các cam kết của Việt Nam	77
IV.3.1	Giới thiệu	77
IV.3.2	Các cam kết liên quan đến hàng hóa môi trường.....	77
IV.3.3	Các cam kết liên quan đến dịch vụ môi trường.....	79
IV.3.4	Các ngoại lệ liên quan đến môi trường trong hệ thống WTO.....	83
IV.3.5	Các biện pháp liên quan đến thương mại trong các hiệp định đa phương về môi trường (MEAs).....	84
V.	TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC TỰ DO HÓA HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI VIỆT NAM	87
V.1	Bài học từ kinh nghiệm của ba quốc gia khác.....	87
V.1.1	Bài học về hàng hóa môi trường.....	87
V.1.2	Bài học về dịch vụ môi trường.....	88
V.1.3	Bài học chung	89
V.2	Thuận lợi và thách thức khi Việt Nam tự do hóa một số loại hàng hóa và dịch vụ môi trường trên quan điểm kinh tế, công nghệ và môi trường	90
V.2.1	Thuận lợi	90
V.2.2	Thách thức	92
V.3	Đàm phán Doha WTO.....	93
V.3.1	Tình hình đàm phán Doha về hàng hóa và dịch vụ môi trường.....	93
V.3.2	Phương pháp đàm phán đề xuất cho vòng đàm phán Doha.....	95
V.3.3	Cơ hội và thách thức khi áp dụng các phương thức đàm phán đã được đề xuất trong vòng đàm phán Doha	97
VI.	KHUYẾN NGHỊ	98

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương
EGA	Hiệp định hàng hóa môi trường
EGS	Hàng hóa và dịch vụ môi trường
EGs	Hàng hóa môi trường
EPPs	Các sản phẩm phù hợp hơn với môi trường
ESs	Dịch vụ môi trường
HS	Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa
ICTSD	Trung tâm Quốc tế về thương mại và phát triển bền vững
IISD	Viện Quốc tế về phát triển bền vững
ITC	Trung tâm thương mại quốc tế
MFN	Nguyên tắc tối huệ quốc
NTBs	Các rào cản phi thuế quan
UNCTAD	Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới

I. GIỚI THIỆU

Đàm phán về tự do hóa hàng hóa và dịch vụ môi trường trong Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vẫn đang được tiến hành. Năm vòng đàm phán đã hoàn tất, trong đó thảo luận về danh mục hàng hóa và dịch vụ môi trường là dựa trên cơ sở lĩnh vực. Một nội dung quan trọng của các cuộc đàm phán này là xác định hàng hóa và dịch vụ môi trường nào sẽ được đưa vào danh mục cuối cùng các hàng hóa và dịch vụ môi trường được tự do hóa. Các vấn đề được bàn luận là:

- Giảm thiểu ô nhiễm không khí,
- Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại,
- Xử lý đất và nước,
- Xử lý và làm sạch môi trường,
- Giảm tiếng ồn và độ rung,
- Năng lượng tái tạo và năng lượng sạch hơn, và hiệu quả năng lượng,
- Hàng hóa liên quan đến năng lượng và hiệu quả tài nguyên,
- Sản phẩm phù hợp hơn với môi trường,
- Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên,
- Giám sát và phân tích môi trường.

Danh mục sơ bộ hàng hóa và dịch vụ môi trường đã được thống nhất trong vòng đàm phán thứ 5. Tại thời điểm soạn thảo báo cáo này, về cơ bản, chưa có yêu cầu mở rộng danh mục hàng hóa và dịch vụ mới nào cần xem xét trong các vòng đàm phán WTO. Dự kiến danh mục hàng hóa và dịch vụ môi trường sẽ được hoàn tất trong vòng đàm phán tiếp theo, và tại vòng đàm phán này các nhà đàm phán sẽ bắt đầu thảo luận các vấn đề khác liên quan đến tự do hóa hàng hóa và dịch vụ môi trường.

Việt Nam cần làm rõ vị thế của mình trong các cuộc đàm phán này và bảo đảm kết quả đàm phán sẽ hỗ trợ cho chính sách và chiến lược của Việt Nam về việc thúc đẩy hàng hóa và dịch vụ môi trường. Nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ môi trường đang gia tăng tại Việt Nam. Trong khi hàng hóa và dịch vụ môi trường phản ánh rõ nhu cầu chủ yếu về môi trường, chúng cũng đem lại các cơ hội phát triển công nghiệp hấp dẫn cho các lĩnh vực đang phát triển toàn cầu. Vì vậy, ở cấp độ quốc gia, thách thức đặt ra là phải đảm bảo rằng các vấn đề chính sách về hàng hóa và dịch vụ môi trường được giải quyết thỏa đáng, đồng thời phải đảm bảo khả năng duy trì tuân thủ với các cam kết thương mại quốc tế hiện tại và sắp tới của Việt Nam. Hai báo cáo trước đây được thực hiện với sự hỗ trợ của dự án EU-MUTRAP (hoạt động INVEN-1) sau khi cân nhắc các thông lệ quốc tế hiện hành đã đưa ra các khuyến nghị về chính sách liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường và các biện pháp Việt Nam có thể áp dụng để thúc đẩy sử dụng và đầu tư vào hàng hóa và dịch vụ môi trường. Các khuyến nghị chính liên quan đến thương mại bao gồm:

- Xây dựng danh mục chính thức về hàng hóa và dịch vụ môi trường sao cho các hàng hóa và dịch vụ môi trường này là rõ ràng và chắc chắn sẽ hưởng lợi từ các chính sách khuyến

khích ưu đãi của Chính phủ Việt Nam đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường. Một danh mục như vậy sẽ có độ tin cậy và chắc chắn đối với các nhà đầu tư tiềm năng;

- Cân nhắc việc thực hiện cắt giảm thuế quan đối với hàng hóa môi trường được đề xuất trong khuôn khổ APEC. Việt Nam có thể cũng muốn cân nhắc cả việc tạo ra nhiều cơ hội mở cửa thị trường tự do hơn cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài so với các cam kết WTO hoặc ASEAN của Việt Nam;
- Cân nhắc việc đưa ra các ưu đãi tài chính cho hàng hóa và dịch vụ môi trường theo các mục tiêu xác định rõ ràng, tập trung vào hoạt động hơn là lĩnh vực;
- Cân nhắc việc thúc đẩy mua sắm công xanh như là một phương pháp mà đã được chứng minh là hiệu quả để thúc đẩy sử dụng và đầu tư vào hàng hóa và dịch vụ môi trường.

Mục đích của báo cáo là nhằm cung cấp thông tin cập nhật về chiến lược công nghiệp và các quy định của Việt Nam liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường và về các cam kết quốc tế hiện tại của Việt Nam có tác động đến hàng hóa và dịch vụ môi trường. Báo cáo cũng trình bày về thực trạng sản xuất hàng hóa và dịch vụ môi trường và tiềm năng của lĩnh vực này tại Việt Nam, các cuộc đàm phán WTO hiện tại về hàng hóa và dịch vụ môi trường, các vấn đề đàm phán liên quan còn lại và làm rõ các thách thức. Mục đích cuối cùng là đề ra chiến lược tự do hóa hàng hóa và dịch vụ môi trường đa cấp độ cho các nhà đàm phán WTO của Việt Nam, hỗ trợ Việt Nam có các lựa chọn chính sách đúng đắn đối với lĩnh vực này. Kết quả của báo cáo sẽ tăng cường khả năng thực thi các cam kết quốc tế về hàng hóa và dịch vụ môi trường và đặc biệt là năng lực của Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương trong việc đáp ứng các cam kết về môi trường của Việt Nam.

Cấu trúc báo cáo gồm năm phần:

- Phần đầu mô tả các chính sách công nghiệp của Việt Nam hỗ trợ cho hàng hóa và dịch vụ môi trường trong tổng thể các chính sách môi trường của Việt Nam. Phần này liệt kê các luật và quy định ảnh hưởng đến hàng hóa và dịch vụ môi trường tại Việt Nam, đồng thời diễn giải về khuôn khổ pháp lý và chính sách hiện hành mà trong khuôn khổ đó, các cam kết tự do hóa thương mại được thực hiện.
- Phần thứ hai diễn giải lộ trình sản xuất hàng hóa và dịch vụ môi trường tại Việt Nam, chỉ rõ các doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực cùng với địa điểm, doanh thu, hình thức sở hữu của doanh nghiệp (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hay doanh nghiệp tư nhân Việt Nam) và thị phần của các doanh nghiệp này. Phần này cũng nhận diện các hàng hóa và dịch vụ môi trường đang có mặt tại Việt Nam và các khó khăn cũng như thách thức chủ yếu mà Việt Nam phải đối mặt để gia tăng tính sẵn có của hàng hóa và dịch vụ môi trường. Phần này còn mô tả thực trạng thị trường hàng hóa và dịch vụ môi trường tại Việt Nam và liệt kê các đối thủ cạnh tranh nước ngoài trong thị trường trong nước, và bình luận về khả năng cạnh tranh của các nhà điều hành doanh nghiệp trong nước và hiệu quả điều hành của họ. Cuối cùng, phần này cung cấp các số liệu thống kê thương mại cơ bản về hàng hóa và dịch vụ môi trường tại Việt Nam, đưa ra các thông tin trọng yếu để xác định các cam kết thương mại tối ưu trong các lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường Việt Nam có thể sẽ thực thi. Mục đích là nhằm quan sát xem

chính sách thương mại có thể giải quyết bất cập của các chính sách khác của Việt Nam như thế nào và nhằm đảm bảo thúc đẩy sản xuất trong nước đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường và gia tăng tính sẵn có của các mặt hàng và dịch vụ này thông qua đầu tư trực tiếp trong nước và quốc tế.

- Phần thứ ba phân tích các cam kết quốc tế của Việt Nam liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường. Phần này trình bày các cam kết quốc tế liên quan và đánh giá tính nhất quán của chúng với các chính sách trong nước. Ngoài ra, phần này còn trình bày về các cam kết quốc tế liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường của ba quốc gia khác và so sánh với các cam kết của Việt Nam. Cũng giống như các phần trên, phần này cũng đưa ra các phân tích quan trọng cho việc tinh chỉnh chính sách, luật và quy định liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường của Việt, đồng thời đảm bảo sự phù hợp với lập trường đàm phán của Việt Nam.
- Phần thứ tư phân tích tác động của tự do hóa hàng hóa và dịch vụ môi trường. Phần này chỉ ra bài học kinh nghiệm từ ba quốc gia khác và phân tích ưu điểm và nhược điểm của tự do hóa một số hàng hóa và dịch vụ môi trường nhất định trên quan điểm kinh tế, công nghệ và môi trường. Các lĩnh vực phân tích là các lĩnh vực quan trọng nhất đối với Việt Nam, cụ thể là (a) kiểm soát ô nhiễm không khí, (b) năng lượng tái tạo, (c) quản lý chất thải, (d) xử lý nước, (e) công nghệ môi trường, và (f) thu giữ các-bon. Phần này còn giới thiệu tình hình đàm phán WTO về hàng hóa và dịch vụ môi trường và các vấn đề đàm phán liên quan còn lại, về các phương pháp đàm phán được đề xuất tại vòng đàm phán Doha và cơ hội và thách thức khi áp dụng một trong các phương pháp này. Đồng thời, phần này hoàn tất phân tích tất cả các yếu tố liên quan quan trọng để xác định lập trường đàm phán thực tế cho Việt Nam trong đàm phán về hàng hóa và dịch vụ môi trường.
- Phần thứ 5, và cũng là phần cuối cùng, đưa ra các khuyến nghị đối với chính phủ Việt Nam trên cơ sở các phân tích ở bốn phần trên. Các khuyến nghị này bao gồm các hướng dẫn về chính sách thương mại đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường của Việt Nam và chỉ dẫn về chiến lược đàm phán tối ưu trong đàm phán thương mại quốc tế liên quan đến tự do hóa thương mại hàng hóa và dịch vụ môi trường.

Ba phần đầu của báo cáo chủ yếu mang tính mô tả, dựa trên các nghiên cứu tài liệu sâu rộng, các thông tin thu thập tại Việt Nam, các phân tích về dữ liệu và các đánh giá định tính.

Các nội dung pháp lý trong phần thứ ba và các đánh giá ở phần thứ tư mang tính phân tích nhiều hơn. Tuy nhiên, báo cáo không đưa ra đánh giá định lượng về tác động của tự do hóa một số hàng hóa và dịch vụ môi trường đối với nền kinh tế của Việt Nam.

Hy vọng báo cáo sẽ là một công cụ hữu ích giúp cho chính phủ Việt Nam đạt được kết quả tốt nhất trong đàm phán về hàng hóa và dịch vụ môi trường tại WTO, là công cụ hỗ trợ xây dựng một chiến lược công nghiệp chủ động cho lĩnh vực này, đồng thời cải thiện khả năng bảo vệ môi trường của quốc gia.

II. CÁC CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỦA VIỆT NAM HỖ TRỢ CHO HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG

II.1 Các chính sách môi trường của Việt Nam hỗ trợ cho hàng hóa và dịch vụ môi trường

II.1.1 Các luật liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường

1. Hiến pháp Việt Nam 2013 bổ sung các vấn đề môi trường trong Điều 63, Chương III mà trước đó Hiến pháp 1992 đã không đề cập đến. Điều 63 quy định như sau:

- Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường; quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.
- Nhà nước khuyến khích mọi hoạt động bảo vệ môi trường, phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo.
- Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy giảm đa dạng sinh học phải bị xử lý nghiêm và có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại.

2. Luật bảo vệ môi trường 2014, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, sửa đổi, bổ sung và thay thế một số điều của Luật bảo vệ môi trường 2005. Khoản 14, Điều 3 định nghĩa Công nghiệp môi trường như sau:

“Công nghiệp môi trường là một ngành kinh tế cung cấp các công nghệ, thiết bị, dịch vụ và sản phẩm phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường”.

Điều 153, Chương 16 của Luật, khẳng định công nghiệp môi trường là một nguồn lực quan trọng cho các hoạt động bảo vệ môi trường:

"Nhà nước đầu tư và có chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân phát triển công nghiệp môi trường; xây dựng đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật xử lý và tái chế chất thải; hình thành và phát triển các khu xử lý, tái chế chất thải tập trung; sản xuất, cung cấp thiết bị, sản phẩm phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường."

Điều 150 của Luật tuyên bố rằng Chính phủ khuyến khích các tổ chức, cá nhân thành lập doanh nghiệp dịch vụ môi trường thông qua hình thức đấu thầu, cơ chế hợp tác công tư trong các lĩnh vực:

- Thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải;
- Quan trắc, phân tích môi trường, đánh giá tác động môi trường;
- Phát triển, chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, công nghệ môi trường;
- Tư vấn, đào tạo, cung cấp thông tin về môi trường;
- Giám định về môi trường đối với hàng hóa, máy móc, thiết bị, công nghệ;
- Giám định thiệt hại về môi trường; giám định sức khỏe môi trường;
- Các dịch vụ khác về bảo vệ môi trường.

Theo Điều 151 của Luật, Chính phủ ưu đãi, hỗ trợ các hoạt động bảo vệ môi trường sau:

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt;
- Xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, khu chôn lấp chất thải;
- Xây dựng trạm quan trắc môi trường;
- Xây dựng cơ sở công nghiệp môi trường, công trình bảo vệ môi trường phục vụ lợi ích công cộng;
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm thân thiện với môi trường;
- Chuyển đổi hoạt động của khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

II.1.2 Các chính sách về hàng hóa và dịch vụ môi trường

1. Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 25 tháng 6 năm 1998 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng nhân mạnh rằng "Bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân. Bảo vệ môi trường là một nội dung cơ bản không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước". Chỉ thị cũng khẳng định rằng "Coi phòng ngừa và ngăn chặn ô nhiễm là nguyên tắc chủ đạo kết hợp với xử lý ô nhiễm, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên. Kết hợp phát huy nội lực với tăng cường hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường và phát triển bền vững".

2. Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhấn mạnh yêu cầu đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường. Đặc biệt, Nghị quyết xem phát triển dịch vụ môi trường là một công cụ chính sách quan trọng của Đảng và Chính phủ trong việc dẫn dắt và quản lý sự phát triển bền vững ở Việt Nam. Chính phủ cần phải (1) tạo cơ sở pháp lý và cơ chế, chính sách khuyến khích cá nhân, tổ chức và cộng đồng tham gia công tác bảo vệ môi trường; (2) hình thành các loại hình tổ chức đánh giá, tư vấn, giám định, công nhận, chứng nhận về bảo vệ môi trường; (3) khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia các dịch vụ thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải và các dịch vụ khác về bảo vệ môi trường.

3. Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 -2020, được phê duyệt theo Quyết định 432/Q-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng chính phủ, có các ưu tiên như sau

- Xây dựng và thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh, đảm bảo phát triển nền kinh tế theo hướng các bon thấp. Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo để đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Từng bước thị trường hóa giá năng lượng, nâng dần tỷ trọng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng ở Việt Nam. Xây dựng hệ thống hạch toán kinh tế môi trường và đưa thêm môi trường và các khía cạnh xã hội vào khuôn khổ hạch toán tài khoản quốc gia (SNA)

- Phát triển bền vững công nghiệp với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị bảo đảm nguyên tắc thân thiện với môi trường; tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm công nghiệp, xây dựng nền “công nghiệp xanh”, ưu tiên phát triển các ngành, các công nghệ, sản phẩm thân thiện với môi trường, đẩy mạnh phát triển công nghệ cao tại các đô thị lớn. Từng bước phát triển ngành công nghiệp môi trường.

4. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, được Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 5 tháng 9 năm 2012, nhằm ngăn chặn, đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học; cải thiện chất lượng môi trường sống; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế xanh, ít chất thải, các-bon thấp vì sự thịnh vượng và phát triển bền vững đất nước. Chiến lược cũng nêu ra các hoạt động cần thực hiện để đạt được các mục tiêu này:

- Hỗ trợ phát triển một số ngành, lĩnh vực cung ứng sản phẩm, hàng hóa thân thiện với môi trường, các sản phẩm tái chế, sản xuất năng lượng từ chất thải kết hợp thực hiện các gói kích cầu, thúc đẩy tiêu dùng các loại sản phẩm này, nhằm đẩy nhanh việc hình thành và phát triển ngành kinh tế môi trường;
- Ban hành các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp môi trường. Chú trọng phát triển năng lực cung ứng dịch vụ môi trường, nhất là xử lý, tái chế chất thải và công nghệ, giải pháp xử lý môi trường, coi đây là ngành kinh tế xanh, mũi nhọn giải quyết các vấn đề môi trường, góp phần tạo thêm thu nhập và việc làm cho nhân dân;
- Nhà nước thực thi chính sách trợ giá; khuyến khích người dân tiêu dùng, sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường, sử dụng năng lượng sạch, tái tạo, các sản phẩm tái chế nhằm hỗ trợ ngành kinh tế môi trường phát triển;
- Coi trọng vấn đề môi trường trong đàm phán, ký kết các hiệp định thương mại song phương, đa phương, đặc biệt trong hợp tác xuyên Thái Bình Dương; đẩy mạnh thực hiện các cam kết trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) liên quan đến dịch vụ môi trường;
- Thu hút đầu tư nước ngoài cho bảo vệ môi trường, đồng thời xây dựng năng lực cung ứng dịch vụ môi trường để đáp ứng nhu cầu trong nước, từng bước mở rộng phạm vi hoạt động ra các nước trong khu vực;
- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế nhằm thu hút nguồn lực cho bảo vệ môi trường; chủ động, sáng tạo trong việc đề xuất các sáng kiến hợp tác quốc tế; tham gia, tổ chức thực hiện hiệu quả các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

5. Kế hoạch thực hiện chiến lược bảo vệ môi trường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 21 tháng 1 năm 2014 xác định các hoạt động cần thiết để phát triển công nghiệp bảo vệ môi trường nhằm hỗ trợ các ngành kinh tế khác trong việc giải quyết các vấn đề môi trường, bao gồm:

- Xây dựng và triển khai Đề án: phát triển một số ngành sản xuất, sản phẩm, hàng hóa thân thiện với môi trường, trong đó ưu tiên các sản phẩm tái chế, sản xuất năng lượng từ chất thải;
- Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới chính sách, pháp luật về phát triển dịch vụ môi trường ở Việt Nam, chú trọng phát triển năng lực cung ứng dịch vụ môi trường, đặc biệt là xử lý, tái chế chất thải và công nghệ, giải pháp xử lý môi trường, đảm bảo hình thành ngành cung ứng dịch vụ môi trường đủ mạnh, đáp ứng được các yêu cầu của thực tiễn.

Kế hoạch còn đưa ra một danh sách các đề án, dự án ưu tiên thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu, trong đó bao gồm:

- Đề án phát triển một số ngành sản xuất, sản phẩm, hàng hóa thân thiện với môi trường, trong đó ưu tiên các sản phẩm tái chế, sản xuất năng lượng từ chất thải. Đề án do Bộ Công Thương chủ trì thực hiện, thời gian thực hiện là 2015-2020.
- Kế hoạch thực hiện các cam kết trong khuôn khổ Tổ chức thương mại thế giới (WTO) liên quan đến dịch vụ môi trường. Kế hoạch do Bộ Tài nguyên Môi trường chủ trì thực hiện, thời gian thực hiện là 2014-2020.

6. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng chính phủ nhằm tiến tới nền kinh tế các-bon thấp, làm giàu vốn tự nhiên trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế bền vững; giảm phát thải, thúc đẩy năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính, thúc đẩy lối sống xanh và tiêu dùng bền vững.

Chiến lược đặt ra các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2020: (1) Giá trị sản phẩm ngành công nghệ cao, công nghệ xanh trong GDP là 42 - 45%; tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường là 80%, áp dụng công nghệ sạch hơn 50%, đầu tư phát triển các ngành hỗ trợ bảo vệ môi trường và làm giàu vốn tự nhiên phân đầu đạt 3 - 4% GDP.

7. Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020 theo Quyết định số 403-Q-TTg ngày 20 tháng 3 năm 2014 để thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050 được ký bởi Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt các hoạt động liên quan đến phát triển hàng hóa và dịch vụ môi trường, bao gồm:

- Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và giảm cường độ phát thải khí nhà kính trong những ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng;
- Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và giảm cường độ phát thải khí nhà kính trong giao thông vận tải;
- Đổi mới kỹ thuật canh tác và hoàn thiện quản lý để giảm cường độ phát thải khí nhà kính trong nông lâm nghiệp, thủy sản;
- Phát triển các nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo;

- Sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn lực tự nhiên và phát triển khu vực kinh tế xanh;
- Thúc đẩy sản xuất hàng hóa môi trường và cung cấp dịch vụ môi trường;
- Nâng cao năng lực quản lý năng lượng trong công nghiệp và xây dựng;
- Xây dựng và thực hiện chính sách ưu tiên phát triển các nguồn năng lượng sạch;
- Hỗ trợ và khuyến khích nghiên cứu, triển khai và đầu tư áp dụng công nghệ xanh.

II.2 Các chính sách công nghiệp trực tiếp xúc tiến hàng hóa và dịch vụ môi trường

II.2.1 Các chính sách chung

1. Đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025 theo Quyết định 1030/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ đặt ra mục tiêu tổng quát là: “cung cấp các công nghệ, thiết bị, dịch vụ, sản phẩm môi trường phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường nhằm xử lý, kiểm soát ô nhiễm, khắc phục suy thoái, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường”. Một trong các mục tiêu cụ thể của đề án là đẩy mạnh việc phát triển các doanh nghiệp công nghiệp môi trường và các hoạt động chế tạo thiết bị, cung cấp sản phẩm và dịch vụ môi trường. Các nhiệm vụ đặt ra là:

- Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp công nghiệp môi trường thuộc mọi thành phần kinh tế và đa dạng hóa các hình thức đầu tư để phát triển ngành công nghiệp môi trường;
- Tăng cường cải tiến và phát triển các sản phẩm và thiết bị bảo vệ môi trường:
 - Tăng cường năng lực cải tiến thông qua đầu tư phần mềm thiết kế chuyên dụng, cơ sở nhà xưởng, công nghệ và đào tạo đội ngũ lao động;
 - Đẩy mạnh chương trình nghiên cứu khoa học, chuyển giao và ứng dụng công nghệ;
 - Tăng cường liên kết giữa cơ quan nghiên cứu và doanh nghiệp;
- Đẩy mạnh phát triển dịch vụ môi trường, bao gồm: dịch vụ quan trắc môi trường; dịch vụ phân tích môi trường; dịch vụ tư vấn đánh giá tác động môi trường, kiểm toán môi trường, áp dụng sản xuất sạch hơn; dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý, tái chế chất thải; dịch vụ thiết kế, chế tạo, xây dựng hệ thống xử lý môi trường; dịch vụ tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực về bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch hành động phát triển ngành công nghiệp môi trường và tiết kiệm năng lượng thực hiện Chiến lược Công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030 theo Quyết định số 1292/QĐ-TTg ngày 1 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ nhằm:

- Hoàn thiện cơ chế và chính sách ưu đãi, hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi và hấp dẫn thu hút đầu tư phát triển ngành công nghiệp môi trường và tiết kiệm năng lượng;

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và nâng cao nhận thức, năng lực thực thi, tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng;
- Thu hút đầu tư phát triển, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ;
- Nâng cao năng lực nghiên cứu, tiếp nhận, làm chủ và chuyển giao các công nghệ môi trường.

Kế hoạch đề ra 36 hành động chia theo 5 lĩnh vực được hưởng lợi từ sự hỗ trợ của Nhật Bản nhằm cải thiện công nghiệp môi trường, cụ thể là:

- Sản xuất thiết bị xử lý môi trường;
- Dịch vụ môi trường;
- Tái chế và tái sử dụng chất thải;
- Tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính;
- Cơ chế, chính sách và các hoạt động hỗ trợ hàng hóa và dịch vụ môi trường.

3. Đề án phát triển dịch vụ môi trường đến năm 2020 theo Quyết định 249/QĐ-TTg ngày 10 tháng 2 năm 2010 được phê duyệt bởi Thủ tướng trình phủ nhằm mục tiêu phát triển dịch vụ môi trường nhằm cung ứng dịch vụ bảo vệ môi trường cho các ngành, lĩnh vực, địa phương; tăng tỷ trọng đóng góp của khu vực dịch vụ trong nền kinh tế, tạo thêm việc làm và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững đất nước. Đề án cũng khẳng định dịch vụ môi trường là một phần quan trọng của khu vực dịch vụ, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp dịch vụ môi trường trong nước, phù hợp với các quy định của WTO và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia phát triển dịch vụ môi trường. Ngoài ra, tổ chức, cá nhân tham gia cung ứng dịch vụ môi trường được hưởng các chính sách hỗ trợ về đất đai, vốn; ưu đãi về tín dụng; trợ cấp; miễn giảm thuế, phí ở mức cao nhất theo quy định của pháp luật.

Đề án gồm có năm dự án thành phần, bao gồm:

- Xây dựng chiến lược phát triển dịch vụ môi trường đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Xây dựng và hoàn thiện khung chính sách, pháp luật về phát triển dịch vụ môi trường;
- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính về phát triển dịch vụ môi trường;
- Xây dựng đề án phát triển mạng lưới doanh nghiệp dịch vụ môi trường;
- Đào tạo nguồn nhân lực về dịch vụ môi trường.

4. Chiến lược sử dụng công nghệ sạch giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt theo Quyết định số 2612/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ, liệt kê một số mục tiêu sau:

- Tập trung xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ sạch vào các cơ sở sản xuất công nghiệp, lựa chọn các ngành sử dụng nhiều năng lượng, có khả năng gây ô nhiễm nghiêm trọng cho môi trường như dệt nhuộm; sản xuất phân bón,

thuốc trừ sâu; luyện thép; khai thác, chế biến khoáng sản; nhiệt điện; sản xuất giấy; sản xuất xi măng; sản xuất mía đường;

- Đến năm 2020, 100% dự án đầu tư mới thuộc các ngành trên phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ sạch; 60 - 70% cơ sở sản xuất đang hoạt động trong các ngành công nghiệp nêu trên hoàn thành việc xây dựng, thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ theo hướng sử dụng công nghệ sạch.

Chiến lược đề ra sáu hành động để đảm bảo đạt được các kết quả tích cực, bao gồm:

- Xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ sạch cho ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng
- Đổi mới công nghệ theo hướng sử dụng công nghệ sạch;
- Nghiên cứu chuyên gia, ứng dụng, trình diễn công nghệ sạch cho các công đoạn sản xuất gây ô nhiễm đối với các ngành công nghiệp gây nhiều ô nhiễm như dệt nhuộm; sản xuất phân bón; sản xuất axit quy; luyện thép; khai thác, chế biến khoáng sản; nhiệt điện; sản xuất giấy; sản xuất xi măng, sản xuất mía đường
- Áp dụng rộng rãi công nghệ sạch cho các ngành công nghiệp tiêu thụ nhiều năng lượng, như hóa chất, luyện kim, cơ khí, vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp khác
- Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật về sử dụng công nghệ sạch, loại bỏ các công nghệ lạc hậu đối với các ngành sản xuất và chế biến được lựa chọn;
- Tuyên truyền, phổ biến về công nghệ sạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, cơ chế, chính sách, pháp luật về công nghệ sạch.

II.2.2 Các chính sách ngành liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường

1. Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước có một số điều khoản ưu đãi liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường. Theo Điều 19 của Nghị định, doanh nghiệp thuê đất và thuê mặt nước:

- Được miễn tiền thuê đất và thuê mặt nước trong thời gian xây dựng (không quá 3 năm) trong các trường hợp đầu tư xây dựng các công trình cấp nước bao gồm: Công trình khai thác, xử lý nước, đường ống và công trình trên mạng lưới đường ống cấp nước và các công trình hỗ trợ quản lý, vận hành hệ thống cấp nước
- Được miễn tiền thuê đất và thuê mặt nước 11 năm năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; và 15 năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
- Được miễn tiền thuê đất nếu đầu tư vào lĩnh vực xây dựng công cộng cho các mục đích về môi trường

2. Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn mang lại một số ưu đãi và hỗ trợ cho các doanh nghiệp. Điều 12 của Nghị định khẳng định rằng

Nhà nước khuyến khích mọi hình thức đầu tư cho lĩnh vực chất thải rắn: hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC), xây dựng - khai thác - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - khai thác (BTO), hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT), mua lại doanh nghiệp, mua trái phiếu, đầu tư chứng khoán và các hình thức đầu tư khác theo Luật Đầu tư.

Điều 14 liên quan đến nguồn vốn đầu tư và ưu đãi đầu tư, theo đó Nhà nước khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư, xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn, các công trình phụ trợ thông qua các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư. Các ưu đãi bao gồm:

- Miễn tiền sử dụng đất, hỗ trợ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng;
- Hỗ trợ đầu tư bằng các nguồn ngân sách và tín dụng ưu đãi; hỗ trợ lãi suất sau đầu tư khi sử dụng vốn vay thương mại;
- Bảo đảm nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi bằng thế chấp các tài sản được hình thành từ vốn vay;
- Được hưởng chính sách miễn thuế nhập khẩu đối với trang thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ cho các dự án đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành;
- Hỗ trợ đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật như hệ thống giao thông, cấp điện, năng lượng, thông tin liên lạc, cấp nước, thoát nước đến chân hàng rào công trình;
- Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển công nghệ tái chế, tái sử dụng và xử lý chất thải rắn thông qua các chương trình và dự án khoa học công nghệ;
- Hỗ trợ đào tạo lao động bằng các nguồn vốn ngân sách thông qua các chương trình trợ giúp đào tạo.

3. Quyết định số 2149/Đ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2009 Phê duyệt chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 bởi Thủ tướng Chính phủ bao gồm 10 chương trình được đề xuất nhằm xử lý các vấn đề về chất thải rắn, cụ thể là:

- Chương trình thúc đẩy phòng ngừa, giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn;
- Chương trình thúc đẩy phân loại chất thải rắn tại nguồn;
- Chương trình đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải rắn cấp vùng;
- Chương trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị giai đoạn 2009 – 2020;
- Chương trình phục hồi môi trường các cơ sở xử lý, chôn lấp chất thải rắn;
- Chương trình tăng cường quản lý chất thải rắn nông thôn, làng nghề;
- Chương trình xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và quan trắc chất thải rắn;
- Chương trình giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng;
- Chương trình xây dựng hệ thống chính sách, pháp luật và thể chế về quản lý tổng hợp chất thải rắn;
- Chương trình xử lý chất thải rắn y tế giai đoạn 2009 – 2025.

4. Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu tập trung vào các lĩnh vực: (1) quản lý chất thải bao gồm chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải lỏng, nước thải, khí thải công nghiệp và một số chất thải đặc thù và (2) bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu. Để quản lý chất thải và phế liệu hiệu quả, Điều 4 của Nghị định đặt ra các nguyên tắc chung về quản lý chất thải như sau:

- Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tăng cường áp dụng các biện pháp về tiết kiệm tài nguyên và năng lượng; sử dụng tài nguyên, năng lượng tái tạo và sản phẩm, nguyên liệu, năng lượng sạch thân thiện với môi trường; sản xuất sạch hơn; kiểm toán môi trường đối với chất thải và các biện pháp khác để phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh chất thải;
- Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phân loại chất thải tại nguồn nhằm mục đích tăng cường tái sử dụng, tái chế, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải;
- Việc đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải phải tuân thủ theo quy định pháp luật về xây dựng và pháp luật bảo vệ môi trường có liên quan.
- Nước thải phải được thu gom, xử lý, tái sử dụng hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng-phù hợp để tái sử dụng hoặc xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường.
- Khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cơ sở phát sinh trước khi thải ra môi trường.
- Nhà nước khuyến khích việc xã hội hóa công tác thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải và thu hồi năng lượng từ chất thải.
- Tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải có trách nhiệm nộp phí, giá dịch vụ cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.
- Khuyến khích áp dụng các công nghệ xử lý chất thải thân thiện với môi trường. Việc sử dụng chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải phải tuân theo quy định của pháp luật.

II.3 Các luật và chính sách khác

1. Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2014 bởi Chính phủ Việt Nam đưa ra các ưu đãi đầu tư cho một số lĩnh vực liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường. Điều 16, Mục 1, Chương III của Luật quy định rằng các doanh nghiệp đầu tư vào (1) năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; và sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; và (2) các dự án thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải; các dự án xử lý ô nhiễm môi trường và bảo vệ môi trường được hưởng các ưu đãi đầu tư như:

- Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường cho một phần hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư
- Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện dự án đầu tư;
- Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất.

2. Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2008 được thông qua bởi Quốc hội miễn trừ thuế thu nhập cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường. Điều 13 và 14 của Luật quy định ưu đãi các doanh nghiệp lĩnh vực này như sau:

- Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đối với doanh nghiệp đầu tư vào năng lượng tái tạo, sản xuất năng lượng sạch, và sản xuất năng lượng từ chất thải, phát triển công nghệ sinh học và bảo vệ môi trường;
- Áp dụng thuế suất 10% cho các doanh nghiệp xúc tiến các hoạt động môi trường;
- Áp dụng thuế suất 10% trong vòng 10 năm cho doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực sản phẩm tiết kiệm năng lượng và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 là 17%

3. Luật Xuất nhập khẩu số 45/2005/QH11 miễn trừ thuế nhập khẩu cho các doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa môi trường, thiết bị, nguyên liệu, công nghệ liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường trong các lĩnh vực sau: các dự án thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải, các dự án xử lý ô nhiễm môi trường và bảo vệ môi trường. Thuế nhập khẩu cũng được miễn trừ trong trường hợp mở rộng quy mô dự án hoặc nâng cấp công nghệ.

4. Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 quy định một số điều khoản có lợi cho hàng hóa và dịch vụ môi trường. Điều 5 của Luật quy định rằng các dịch vụ công cộng như dịch vụ vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư không chịu thuế. Điều 8 quy định áp dụng mức thuế suất 0% đối với việc cung cấp dịch vụ vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư quốc tế; áp dụng mức thuế suất 5% đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan đến nước sạch cho sản xuất và sinh hoạt.

5. Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 thông qua bởi Quốc hội vào ngày 21 tháng 6 năm 2012 ưu đãi cho các dịch vụ liên quan đến tài nguyên nước. Mục 4, Điều 4 của Luật quy định khẳng định Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để quản lý, bảo vệ, phát triển các nguồn nước, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để tái sử dụng. Các ưu đãi bao gồm miễn thuế, cho vay ưu đãi với lãi suất thấp.

6. Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 điều chỉnh việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Luật quy định các biện pháp thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Luật quy định các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 5 (Chính sách của Nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả) quy định:

- Áp dụng thực hiện biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế - xã hội là một trong những ưu tiên hàng đầu;

- Hỗ trợ tài chính, giá năng lượng và các chính sách ưu đãi cần thiết khác để thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.
- Tăng đầu tư, áp dụng đa dạng hình thức huy động các nguồn lực để đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ tiên tiến sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; phát triển năng lượng tái tạo phù hợp với tiềm năng, điều kiện của Việt Nam góp phần bảo đảm an ninh năng lượng, bảo vệ môi trường.
- Khuyến khích sử dụng phương tiện, thiết bị tiết kiệm năng lượng; thực hiện lộ trình áp dụng nhãn năng lượng; từng bước loại bỏ phương tiện, thiết bị có công nghệ lạc hậu, hiệu suất năng lượng thấp.
- Khuyến khích phát triển dịch vụ tư vấn; đầu tư hợp lý cho công tác tuyên truyền, giáo dục, hỗ trợ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Nhằm khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Điều 41 của Luật quy định các ưu đãi đối với việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả như sau:

- Dự án thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được xem xét, hỗ trợ kinh phí từ chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.
- 2. Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; đầu tư dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất bằng công nghệ tiết kiệm năng lượng được ưu đãi, hỗ trợ như sau:
 - Các ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế;
 - Các ưu đãi theo quy định của pháp luật về đất đai;
 - Được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng phát triển, Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ bảo vệ môi trường và được hỗ trợ từ Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao, Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;
 - Các ưu đãi khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.
- Phương tiện, thiết bị, phụ tùng, vật tư phục vụ cho hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ tiết kiệm năng lượng; sản phẩm tiết kiệm năng lượng, các loại phương tiện giao thông tiết kiệm nhiên liệu, sử dụng khí hoá lỏng, khí thiên nhiên, điện, nhiên liệu hỗn hợp, sinh học mà trong nước chưa sản xuất được và thuộc danh mục do Chính phủ quy định được miễn, giảm thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế.

7. Nghị định số 04/2009/ND-CP ngày 14 tháng 1 năm 2009 về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường ưu đãi thúc đẩy phát triển hàng hóa và dịch vụ môi trường tập trung chủ yếu vào đất đai, vốn, thuế, phí và trợ giá, bao gồm:

Điều 9 và 10: Ưu đãi, hỗ trợ về cơ sở hạ tầng và đất đai

- Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm bố trí quỹ đất đã hoàn thành việc bồi thường, giải phóng mặt bằng cho dự án đầu tư hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn (Điều 9)
- Miễn tiền thuê đất, tiền sử dụng đất cho các dự án đầu tư xử lý ô nhiễm môi trường và bảo vệ môi trường, sản xuất thiết bị quan trắc và xử lý môi trường; xử lý và thu gom nước thải; xử lý và thu gom khí thải, tái chế và tái sử dụng chất thải;
- Giảm 50% tiền thuê đất và tiền sử dụng đất và được chậm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhưng thời gian chậm nộp tối đa không quá 5 năm, kể từ ngày được giao đất (Điều 10).

Điều 12: Ưu đãi, hỗ trợ về vốn, thuế, phí

- Nhà nước hỗ trợ 50% vốn đầu tư xây dựng, trong đó 40% từ ngân sách trung ương và 10% từ ngân sách địa phương; 50% còn lại được vay ưu đãi từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung áp dụng công nghệ xử lý có tỷ lệ chất thải phải chôn lấp sau xử lý dưới 10%.
- Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Quỹ bảo vệ môi trường hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo quy định hiện hành đối với các dự án đầu tư xử lý ô nhiễm môi trường và bảo vệ môi trường; sản xuất thiết bị quan trắc và xử lý môi trường; xử lý và thu gom nước thải; xử lý và thu gom chất thải; tái chế và tái sử dụng chất thải; hệ thống xử lý chất thải.

Điều 14. Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

- Miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật liệu sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải; quan trắc và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

Điều 16, 17, 18 và 19: Các ưu đãi khác

- Miễn phí bảo vệ môi trường cho các dự án đầu tư xử lý ô nhiễm môi trường và bảo vệ môi trường; sản xuất thiết bị quan trắc và xử lý môi trường; xử lý và thu gom nước thải; xử lý và thu gom chất thải; tái chế và tái sử dụng chất thải (Điều 16);
- Khấu hao tài sản cố định nhanh gấp 2 lần so với chế độ hiện hành cho các dự án đầu tư xử lý ô nhiễm môi trường và bảo vệ môi trường; sản xuất thiết bị quan trắc và xử lý môi trường; xử lý và thu gom nước thải; xử lý và thu gom chất thải; tái chế và tái sử dụng chất thải (điều 17);
- Các hoạt động xử lý chất thải nguy hại, xử lý hóa chất nguy hại có thể được nhà nước hỗ trợ 50% chi phí vận chuyển chất thải từ nguồn phát thải đến cơ sở xử lý chất thải; và 50% giá điện phục vụ trực tiếp sản xuất (Điều 18);

- Nhà nước khuyến khích cơ quan nhà nước sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường và sản phẩm tái chế nếu đạt tiêu chuẩn và thuộc diện mua sắm của cơ quan nhà nước (Điều 19)

II.4 Tóm lược

Việt Nam có một hệ thống chính sách về môi trường khá công phu với các mục tiêu cụ thể rõ ràng. Hơn nữa, có thể thấy rõ mục tiêu thúc đẩy sử dụng hàng hóa và dịch vụ môi trường trên lãnh thổ Việt Nam cũng như mục tiêu nâng cao năng lực của các ngành công nghiệp trong nước thuộc lĩnh vực này.

Tất cả các biện pháp được đề cập ở trên đều nhằm ưu đãi cho doanh nghiệp và nhà đầu tư để hoàn thành các mục tiêu này, thông qua miễn giảm thuế (trong hầu hết các trường hợp) hay hỗ trợ tài chính trực tiếp.

Trên quan điểm thương mại, có thể nhận thấy rằng các biện pháp của Việt Nam đều là trung tính. Các biện pháp này tập trung xúc tiến hàng hóa và dịch vụ môi trường trên lãnh thổ Việt Nam và không tập trung nâng cao khả năng cạnh tranh xuất khẩu của các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa và dịch vụ môi trường trong nước. Ngoài ra, Việt Nam không quy định bất kỳ biện pháp bảo hộ thương mại cụ thể nào. Ngược lại, Việt Nam dường như rất hoan nghênh đối với nhập khẩu và đầu tư trực tiếp nước ngoài mà có thể giúp đất nước đạt được các mục tiêu về môi trường.

III. PHÁT TRIỂN HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG Ở VIỆT NAM

III.1 Thị trường hàng hóa và dịch vụ môi trường ở Việt Nam

III.1.1 Tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp hàng hóa và dịch vụ môi trường

Theo Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 5 năm 2010, về hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam, ngành công nghiệp môi trường được phân loại chủ yếu vào mã ngành E bao gồm cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, và một số lĩnh vực khác thuộc một số mã ngành khác.

Phân ngành hàng hóa và dịch vụ môi trường ở Việt Nam

E: Nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải							
E1	36	360	3600	36000			Nước tự nhiên khai thác
					360001		Nước tự nhiên khai thác
						3600011	Nước uống được
						3600012	Nước không uống được
					360002	3600020	Dịch vụ phân phối nước bằng đường ống
					360003	3600030	Dịch vụ mua bán nước bằng đường

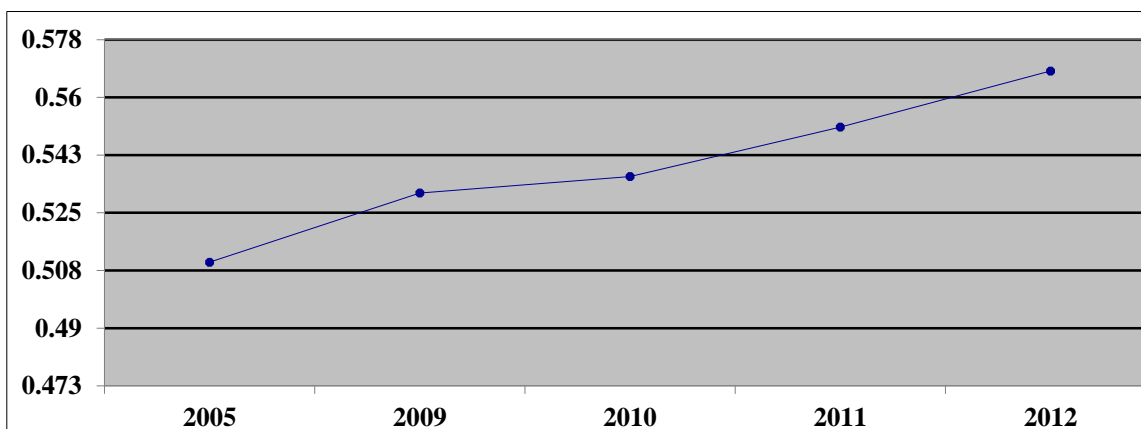
							ống
E2	37	370	3700				Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải
				37001	370010	3700100	Dịch vụ thoát nước
				37002	370020	3700200	Dịch vụ xử lý nước thải
E3	38						Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu
		381					Dịch vụ thu gom rác thải
			3811	38110			Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại
					381101		Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại
						3811011	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế
						3811012	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế
					381102		Rác thải không độc hại đã thu gom
						3811021	Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế
						3811022	Rác thải không độc hại đã thu gom có thể tái chế
					381103	3811030	Cấu kiện để phá dỡ
					381104	3811040	Dịch vụ phân loại và chuẩn bị xử lý rác thải không độc hại
			3812				Dịch vụ thu gom rác thải độc hại
				38121	381210	3812100	Dịch vụ thu gom rác thải y tế
				38129			Dịch vụ thu gom rác thải độc hại khác

					381291	3812910	Dịch vụ thu gom rác thải độc hại khác
					381292	3812920	Rác thải độc hại đã thu gom
					381293	3812930	Dịch vụ phân loại chuẩn bị xử lý rác thải độc hại
		382					Xử lý và tiêu hủy rác thải
			3821	38210			Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại
					382101	3821010	Dịch vụ xử lý rác thải không độc hại cho việc tiêu hủy
					382102	3821020	Dịch vụ tiêu hủy rác thải không độc hại
					382103	3821030	Dung môi hữu cơ thải
					382104	3821040	Xi và tro từ quá trình đốt rác thải
			3822				Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại
				38221	382210	3822100	Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải y tế
				38229	382290	3822900	Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại khác
		383	3830				Dịch vụ tái chế phế liệu, vật liệu thứ cấp
				38301			Dịch vụ tái chế phế liệu kim loại
					383011	3830110	Dịch vụ tháo dỡ cấu kiện kim loại
					383012		Vật liệu kim loại thứ cấp; dịch vụ tái chế phế liệu kim loại
						3830121	Vật liệu kim loại quý thứ cấp
						3830122	Vật liệu kim loại khác thứ cấp

						3830123	Dịch vụ tái chế phế liệu kim loại
				38302	383020		Phế liệu phi kim loại; dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại
						3830201	Vật liệu phi kim loại thứ cấp khác
						3830202	Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại
E4	39	390	3900	39000			Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
					390001	3900010	Dịch vụ xử lý ô nhiễm và dịch vụ làm sạch
					390002	3900020	Dịch vụ xử lý khác và dịch vụ kiểm soát ô nhiễm chuyên biệt

Trong những năm gần đây, tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp môi trường trong GP có xu hướng tăng, từ 0,51% năm 2005 lên gần 0,57% năm 2012, đáp ứng khoảng 5% nhu cầu xử lý nước thải thành thị, 15% nhu cầu xử lý rác thải rắn và 15% nhu cầu xử lý chất thải nguy hại.

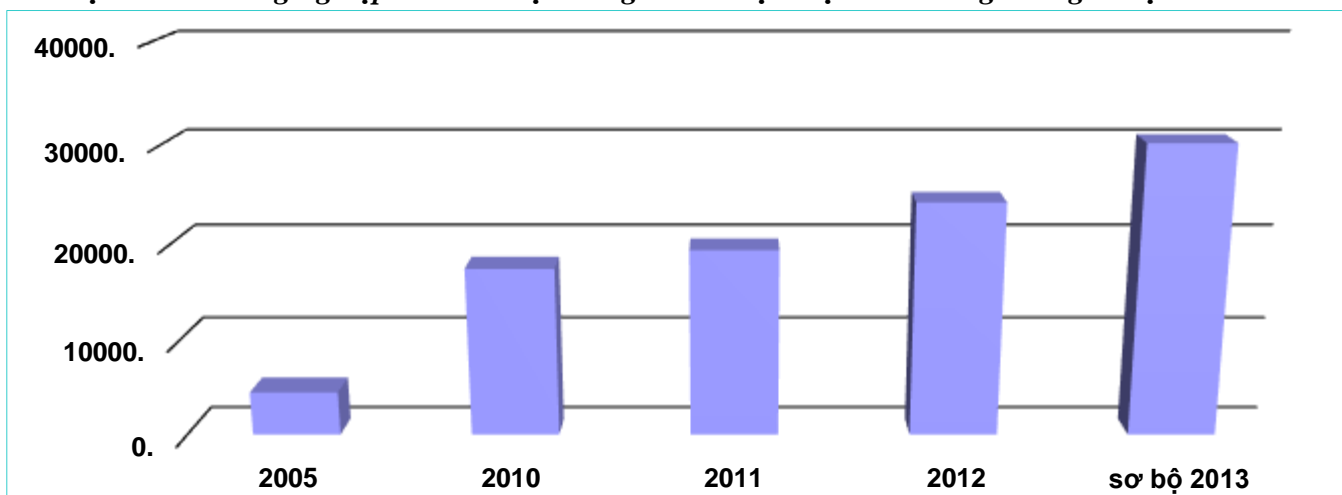
Đóng góp của ngành công nghiệp môi trường trong GDP (%)



Nguồn: Tổng cục thống kê 2012

Công nghiệp môi trường ở Việt Nam là một ngành công nghiệp còn non trẻ nhưng đã có những đóng góp to lớn đối với nền kinh tế. Giá trị sản xuất công nghiệp liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường theo giá hiện hành đã tăng từ 4.518,2 tỷ đồng trong năm 2005 lên 30.163,8 tỷ đồng trong năm 2013, tăng hơn 6,7 lần trong vòng 7 năm, chiếm 0,5% giá trị sản xuất toàn bộ ngành công nghiệp.

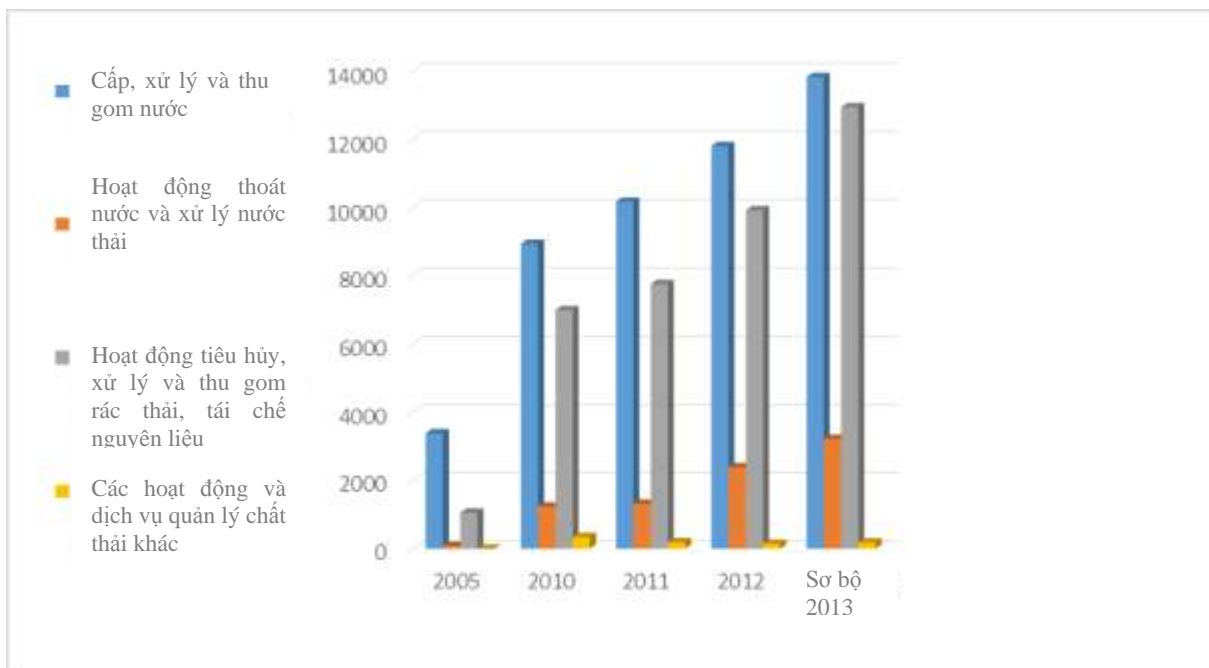
Giá trị sản xuất công nghiệp của lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường theo giá hiện hành



Nguồn: Tổng cục thống kê 2013

Giá trị sản xuất công nghiệp của lĩnh vực khai thác, xử lý và cấp nước là cao nhất, năm 2013 đạt 13823,7 tỷ đồng, cao gấp 76,5 lần giá trị của lĩnh vực xử lý ô nhiễm và các hoạt động quản lý chất thải khác.

Giá trị sản xuất công nghiệp của các nhóm hoạt động giai đoạn 2005-2013 theo giá hiện hành (tỷ đồng)



Nguồn: Niên giám thống kê 2013

Theo báo cáo của Bộ Công Thương, trong năm 2014, tốc độ tăng trưởng của các lĩnh vực cấp nước, quản lý và xử lý nước thải và nước công thấp hơn tốc độ tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp, chỉ đạt 6,4%, thấp hơn cùng kỳ năm trước (9,1%).

Tốc độ tăng trưởng của mã ngành E2 năm 2014

Mã ngành	Tên ngành	So sánh giữa tháng 12 và tháng 11 năm 2014	So sánh giữa tháng 12/2014 và tháng 12/2013	So sánh giữa năm 2014 và năm 2013
E	Cấp nước; các hoạt động xử lý và quản lý nước thải, chất thải	101.8	107.6	106.4
36	Khai thác, xử lý và cấp nước	101.0	108.5	107.4
3600	Khai thác, xử lý và cấp nước	101.0	108.5	107.4
38	Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác	103.5	105.7	104.3

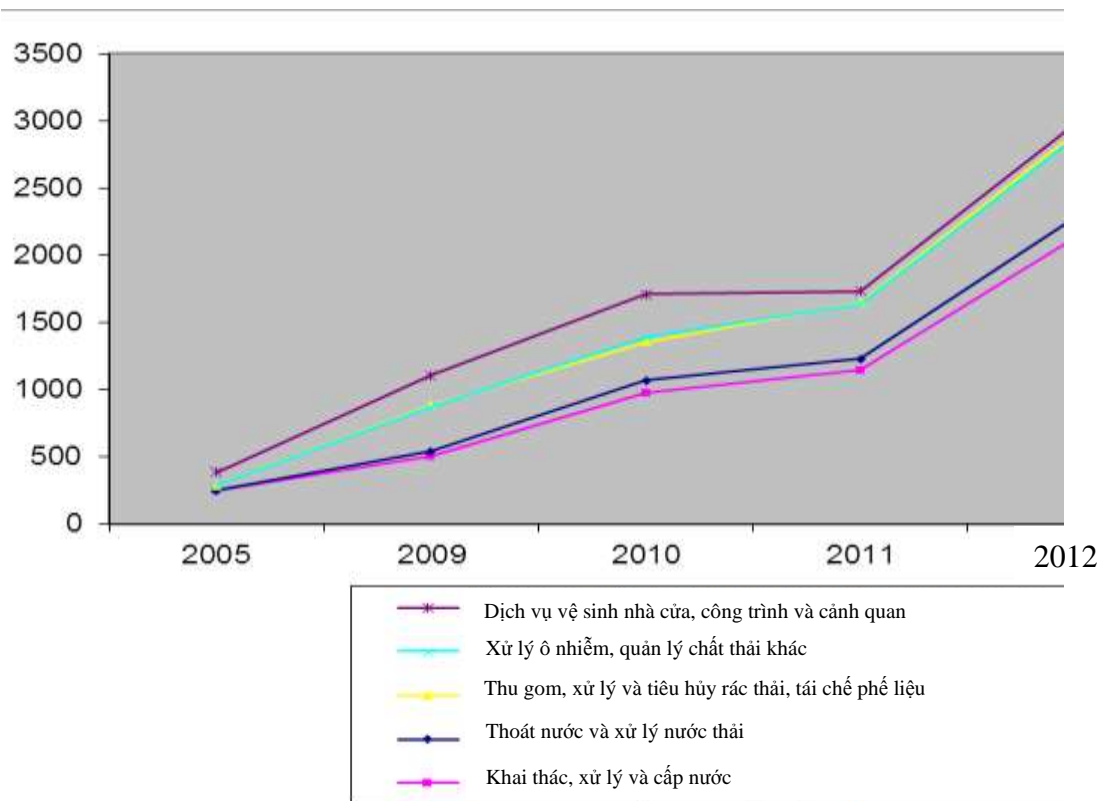
	thải; tái chế phế liệu			
3811	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại	103.5	105.7	104.3

Đơn vị: %

Nguồn: Báo cáo thương mại và sản xuất công nghiệp năm 2014 và kế hoạch năm 2015

Xét về lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường, lợi nhuận của mã ngành E tương đương 286 tỷ đồng năm 2005, tăng lên 1.390 tỷ đồng vào năm 2010 và đạt 2.877 tỷ đồng năm 2012. Tuy nhiên, lợi nhuận của các nhóm hoạt động là không đồng đều. Trong khi hoạt động khai thác, xử lý và cấp nước có lợi nhuận trước thuế đạt 2.134 tỷ đồng năm 2012, hoạt động xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác có lợi nhuận trước thuế là âm (-) 42 tỷ đồng.

Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường (tỷ đồng)



Nguồn: Niên giám thống kê 2013

III.1.2 Vị thế và vị trí của các doanh nghiệp lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường

Theo Niên giám thống kê 2013, tổng số doanh nghiệp cuối năm 2012 là 346.777 doanh nghiệp, trong đó có 1.333 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cấp nước, quản lý, xử lý rác thải và nước thải, chiếm 0,33% tổng số doanh nghiệp. Số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan lên đến 1.258 doanh nghiệp, chiếm 0,36% tổng số doanh nghiệp.

Năm 2012, trong tổng số doanh nghiệp cung cấp hàng hóa và dịch vụ môi trường, và số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thu gom, xử lý rác thải và tái chế phế liệu chiếm tỷ trọng cao nhất với 48,3%, theo sau là các nhóm hoạt động khai thác, xử lý và cấp nước (32,1%), thoát nước và xử lý nước thải (16,6%); xử lý ô nhiễm và các hoạt động quản lý chất thải khác (2,9%).

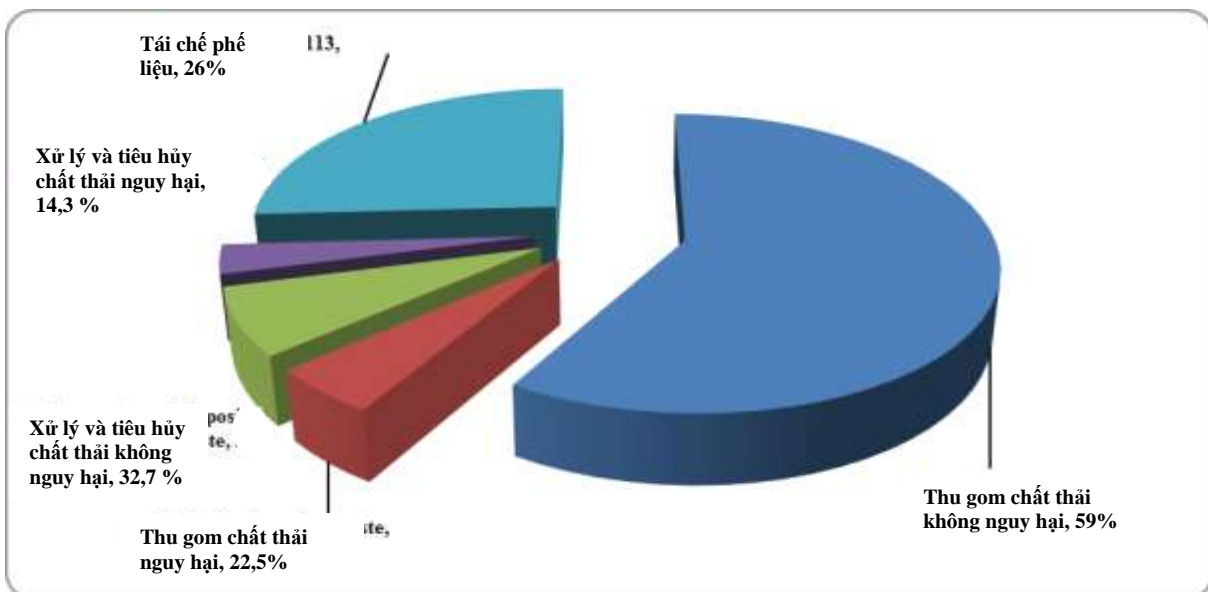
Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh tập trung đông nhất các doanh nghiệp cung cấp hàng hóa và dịch vụ môi trường với tốc độ gia tăng về số lượng cao nhất, xấp xỉ 100% trong giai đoạn 2000-2008. Đây là kết quả của việc thông qua Luật bảo vệ môi trường và nhiều chính sách hỗ trợ khác của Nhà nước. Một nguyên nhân khác dẫn đến sự gia tăng đáng kể về số lượng doanh nghiệp lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là do xã hội có nhu cầu cao về bảo vệ môi trường, an toàn và sức khỏe con người. Các địa phương khác cũng có số lượng doanh nghiệp gia tăng nhanh chóng gồm có Lạng Sơn, Hải Phòng, Vĩnh Phúc và Hưng Yên (ở miền Bắc), Nghệ An, Hà Tĩnh, Khánh Hòa (ở miền Trung), Bình Dương, Đồng Nai và Cần Thơ (ở miền Nam). Các địa phương này đều có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, tập trung nhiều khu công nghiệp trọng điểm và có quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, gây suy thoái môi trường. Tuy nhiên, ngành công nghiệp môi trường vẫn chưa phát triển tại các địa phương khác của đất nước.

Các phân dưới đây phân tích vị thế và sự phân bố địa lý của các doanh nghiệp trong một vài lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường cụ thể

1. Lĩnh vực thu gom, xử lý và tiêu hủy chất thải và tái chế phế liệu

Trong các doanh nghiệp thuộc mã ngành E38, các doanh nghiệp thu gom chất thải không nguy hại chiếm 59% tổng số doanh nghiệp toàn lĩnh vực, tiếp theo là các doanh nghiệp tái chế chất thải (26%), xử lý, tiêu hủy chất thải không nguy hại (7%), thu gom chất thải nguy hại (5%) và đứng cuối cùng là các doanh nghiệp xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại (3%).

Tỷ trọng số lượng các doanh nghiệp thu gom và xử lý chất thải nguy hại năm 2009

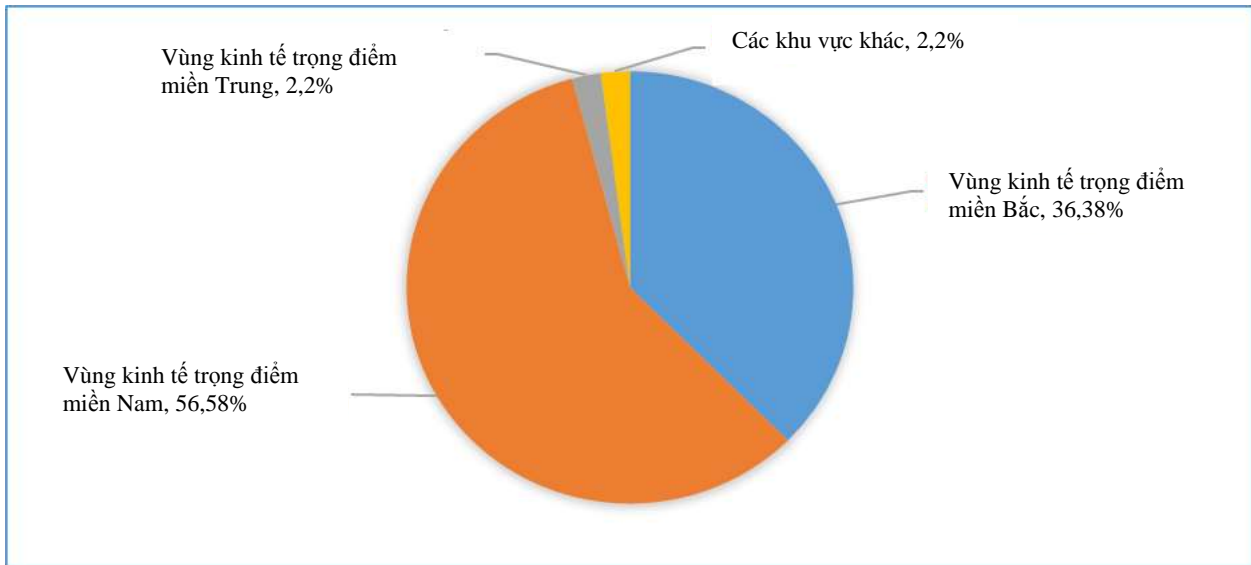


Nguồn: Thống kê môi trường năm 2009

(i) Đối với chất thải rắn thông thường: Hiện nay cả nước chỉ có 12 tỉnh với 16 nhà máy xử lý chất thải với công suất trung bình khoảng 3.000-4.000 tấn/ngày. 14 nhà máy khác đang được xây dựng. Khu vực miền nam có công suất chế xử lý nhất, chiếm 57% công suất xử lý của cả nước, với 7150 tấn/ngày, trong đó thành phố Hồ Chí Minh đạt công suất 5.700 tấn/ngày. Theo sau là miền Bắc với tổng công suất chế biến 4.275 tấn/ngày, chiếm 34% tổng công suất cả nước. Khu vực miền Trung chỉ đạt công suất xử lý khoảng 1.150 tấn / ngày, chiếm 9% tổng công suất cả nước.

(ii) Về chất thải rắn và nguy hại công nghiệp, tính đến tháng 3 năm 2015, cả nước có 15 doanh nghiệp xử lý chất thải nguy hại (CTNH) được Tổng cục môi trường cấp phép theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT và 63 doanh nghiệp xử lý CTNH được cấp theo Thông tư số 12/2011 /TT-BTNMT ngày 14 tháng tư năm 2011. Theo Thông tư số 12/2011/TT BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, hoạt động thu gom và vận chuyển CTNH đang được tiến hành tại 8 khu vực. Các hoạt động này chủ yếu tập trung ở miền nam, đặc biệt là tại thành phố Hồ Chí Minh (56%), và ở miền Bắc, đặc biệt là thủ đô Hà Nội (36%), là những điểm tập trung khu công nghiệp và dân cư. Ngoài ra, có một số lượng nhỏ các doanh nghiệp xử lý chất thải nguy hại tại các vùng Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Địa điểm và tỷ trọng năng suất của các doanh nghiệp xử lý CNTH phân theo các vùng kinh tế trọng điểm



Nguồn: Danh sách các doanh nghiệp được Tổng cục Môi trường cấp phép (cập nhật đến ngày 07 tháng 5 năm 2012)

2. Lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải

Theo Niên giám thống kê 2013, Việt Nam có 189 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải với doanh thu thuần đạt 1.942 tỷ đồng, chiếm khoảng 7% doanh thu toàn ngành công nghiệp môi trường. Có hai nguồn nước thải chính, là: (i) nước thải sinh hoạt và nước thải y tế trong các khu đô thị và (ii) nước thải công nghiệp từ các khu công nghiệp, doanh nghiệp độc lập ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề.

(i) Nước thải khu đô thị: Trong các khu đô thị vẫn có một số lượng nhỏ các nhà máy xử lý nước thải. Hiện tại, chỉ có 6 tỉnh/thành phố trên cả nước tập trung các nhà máy xử lý nước thải, hầu hết đều là các doanh nghiệp nhà nước. Miền bắc tập trung 62% tổng công suất xử lý (415.000m³/ngày và đêm) (257.000m³/ngày và đêm) và miền Nam tập trung gần 34% tổng công suất (141.000m³/ngày và đêm). Các khu vực còn lại, bao gồm miền trung và Tây Nguyên, chiếm 3% tổng công suất xử lý.

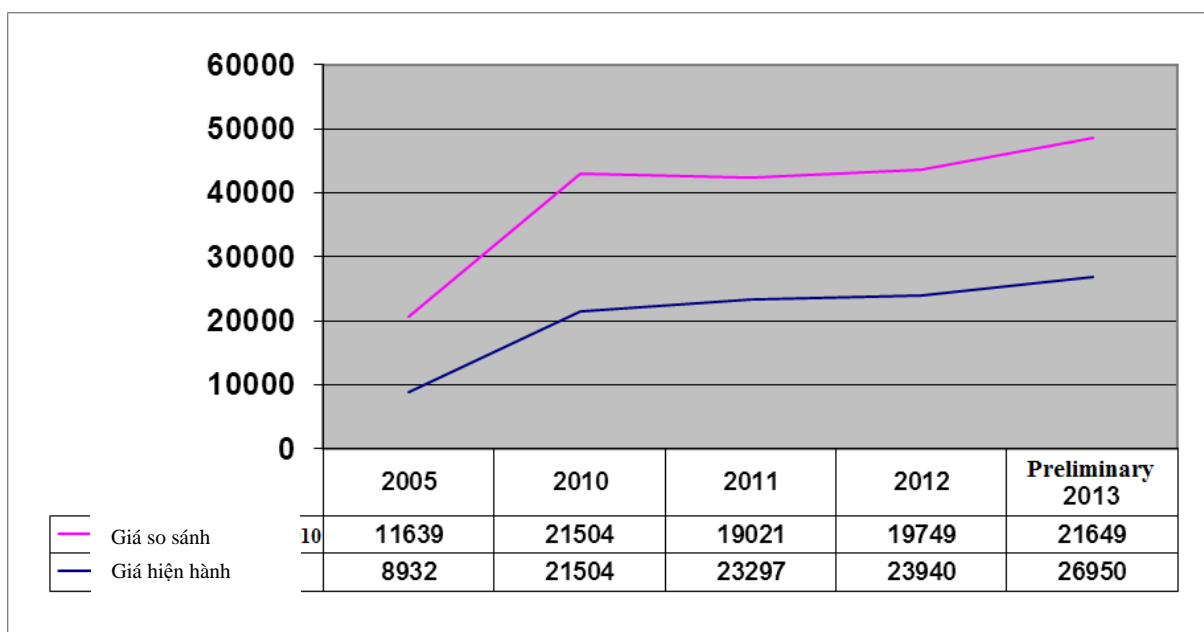
(ii) Nước thải khu công nghiệp: Trong năm 2014, cả nước có 311 khu công nghiệp. Trong tổng số 311 khu công nghiệp, 209 khu công nghiệp có tổng diện tích hơn 47.300 ha, 103 khu công nghiệp còn lại vẫn đang trong giai đoạn xây dựng. Giá trị sản xuất trung bình trên 1 ha đất đạt gần 1,6 triệu/năm, các khu công nghiệp đã tạo ra cơ hội việc làm trực tiếp cho hơn 1,6 triệu người và gián tiếp cho gần 1,8 triệu người. Xét về vùng miền, miền Nam có số lượng khu công nghiệp lớn nhất với 149 khu công nghiệp, chiếm 49,3% tổng số khu công nghiệp cả nước. Miền bắc tập trung 63 khu công nghiệp, chiếm 20,8%. Miền trung có 42 khu công nghiệp, chiếm 13,9%. Riêng khu vực đồng bằng sông Cửu Long có 47 khu công nghiệp.

Gần 80% khu công nghiệp ở Việt Nam có hệ thống xử lý nước thải. 20% số khu công nghiệp còn lại không có hệ thống xử lý nước thải hoặc đang trong quá trình đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải.

III.1.3 Đầu tư phát triển lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường

Tổng vốn đầu tư liên quan đến lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường của cả nước năm 2013 vào khoảng 26.950 tỷ đồng (theo giá hiện hành) hay 21.649 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 2010), tăng lần lượt 201% hay 86% so với năm 2005. Nhà nước chiếm 57,3% tổng vốn đầu tư, tương đương 15.462 tỷ đồng năm 2013.

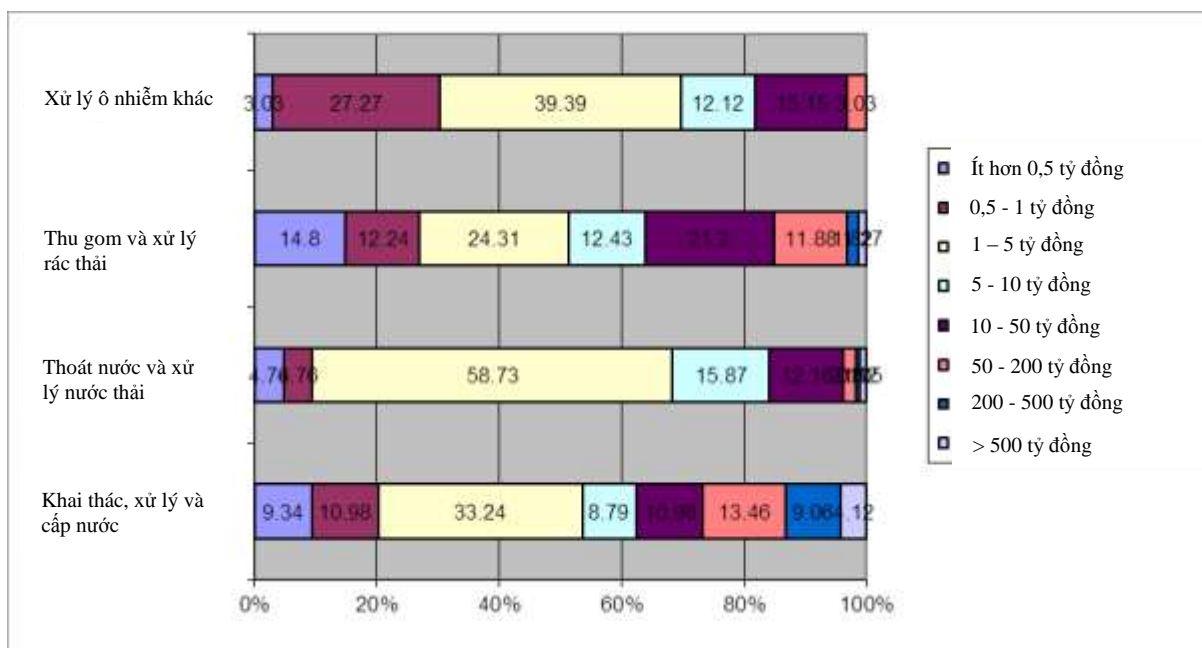
Vốn đầu tư phát triển lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường (tỷ đồng)



Nguồn: Niên giám 2005-2013

Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường có vốn điều lệ từ 1 đến 5 tỷ đồng chiếm từ 55%-80% tổng số doanh nghiệp lĩnh vực này. Con số này cho thấy hiện tại các doanh nghiệp lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường ở Việt Nam có quy mô còn nhỏ và trung bình với công suất thấp.

Tỷ lệ phần trăm số lượng doanh nghiệp lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường theo quy mô vốn năm 2012



Nguồn: Niên giám thống kê 2013

Tổng vốn đầu tư của các doanh nghiệp lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường năm 2012 đạt 71.393 triệu đồng, chiếm 0,47% tổng vốn đầu tư tại Việt Nam.

Đầu tư hàng năm vào hàng hóa và dịch vụ môi trường (Triệu đồng)

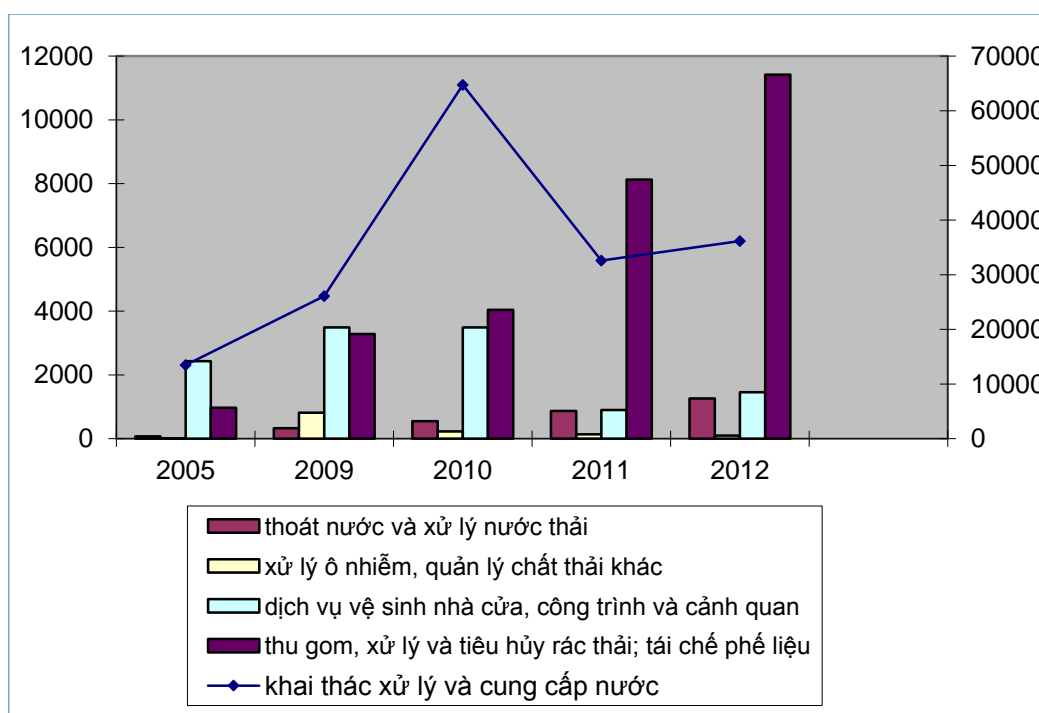
Hoạt động/năm	2005	2009	2010	2011	2012
Cấp, xử lý, thu gom nước	17306	29954	71113	39670	43042
Thoát nước và xử lý nước thải	220	742	1406	1936	2783
Tiêu hủy, xử lý, thu gom chất thải; tái chế phế liệu	1566	5023	6618	18252	19222
Xử lý ô nhiễm và các hoạt động quản lý chất thải khác	44	672	527	327	265
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	5168	8235	12630	3580	6082

Nguồn: Niên giám thống kê 2013

Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường năm 2012 đạt 50.421 triệu đồng, cụ thể theo lĩnh vực như sau:

- Khai thác, xử lý và cấp nước: 36.164 triệu
- Thoát nước và xử lý nước thải: 1262 triệu
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy chất thải, và tái chế phế liệu: 11.422 triệu
- Xử lý ô nhiễm và quản lý chất thải khác: 97 triệu
- Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan: 1,456 triệu.

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường tính đến năm 2012

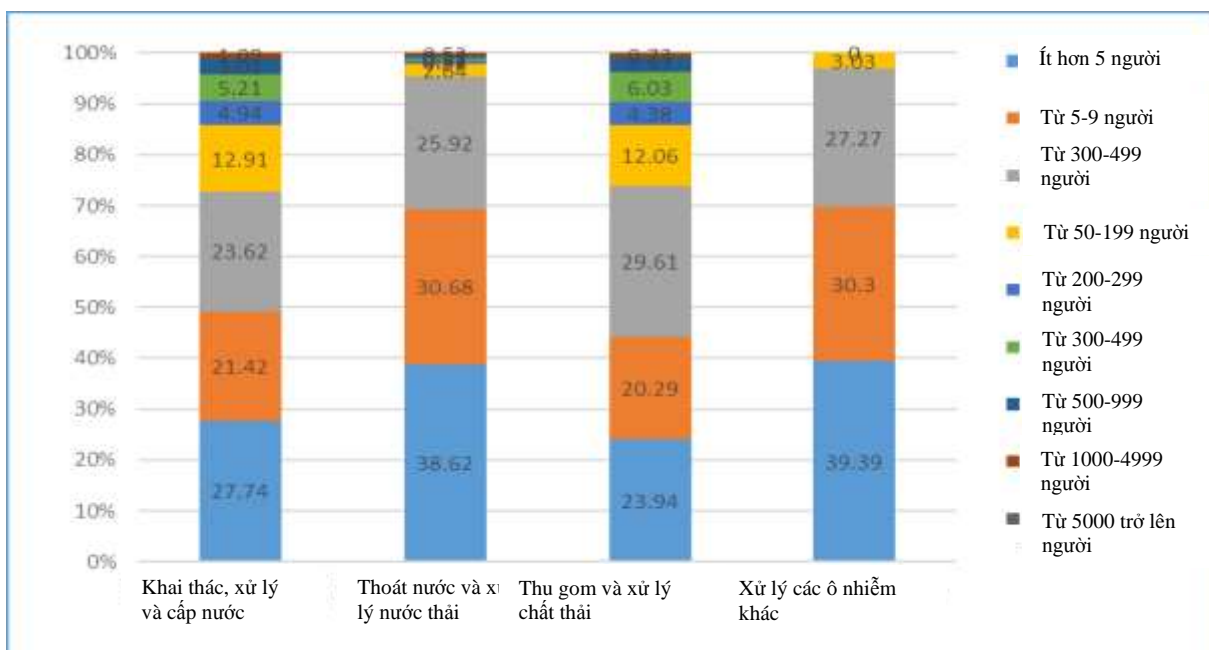


Nguồn: Niên giám thống kê 2013

III.1.4 Lao động trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường

- Quy mô lực lượng lao động: Hầu hết các doanh nghiệp lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường ở Việt Nam là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Với tổng số 928 doanh nghiệp hàng hóa và dịch vụ môi trường trong năm 2011, số lượng doanh nghiệp có dưới 49 nhân viên chiếm tỷ trọng lớn nhất, khoảng 85%. Số doanh nghiệp tuyển từ 200 đến 500 lao động chiếm 10%, từ 500 đến 1000 lao động chiếm 2,9% và chỉ có 1% số doanh nghiệp có từ 1000 đến 5000 lao động.

Tỷ lệ phần trăm số lượng doanh nghiệp lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường theo lực lượng lao động năm 2012

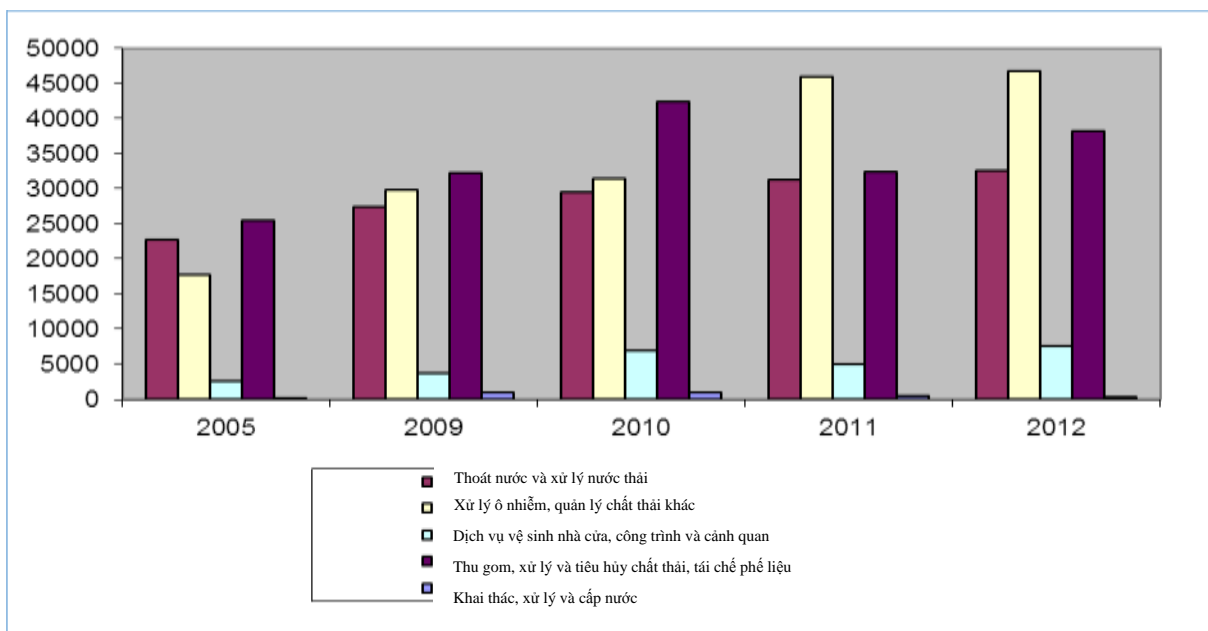


Nguồn: Niên giám thống kê 2013

Nhóm doanh nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất (từ 50 lao động trở xuống) là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Điều này phản ánh phần nào thực tế các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường chủ yếu tập trung vào thu gom chất thải. Các doanh nghiệp không có khả năng tăng cường các hoạt động trong lĩnh vực này vì họ là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thiếu tài chính để đầu tư trong khi lĩnh vực này đòi hỏi vốn đầu tư rất cao. Hơn nữa, lĩnh vực này còn đòi hỏi phải có các lao động tay nghề tao để tiến hành các dịch vụ môi trường mà Việt Nam lại chưa có lực lượng lao động đó.

Lao động trong các doanh nghiệp lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường

Số lượng lao động



Nguồn: Niên giám thống kê 2013

- Thu nhập của người lao động: Trong năm 2012, tổng thu nhập của người lao động mã ngành E đạt 6.649 tỷ đồng, tăng 5,2 lần so với năm 2005. Nói cách khác, thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động đã tăng từ 2.071 nghìn đồng lên 6.448 nghìn đồng.

Tổng thu nhập và thu nhập trung bình của người lao động làm việc trong các doanh nghiệp lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường

Hoạt động/Năm	2005	2009	2010	2011	2012
Tổng thu nhập của người lao động (triệu)					
Cấp, xử lý, thu gom nước	674	1342	1995	2211	2713
Thoát nước và xử lý nước thải	88	217	388	435	653
Tiêu hủy, xử lý, thu gom chất thải; tái chế phế liệu	306	986	1243	2611	3262
Xử lý ô nhiễm và các hoạt động quản lý chất thải khác	6	43	54	17	21

Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	586	1149	1790	1415	2068
Thu nhập hàng tháng (nghìn đồng)					
Cấp, xử lý, thu gom nước	2471	4182	5722	6058	7041
Thoát nước và xử lý nước thải	2798	4931	5500	7669	7353
Tiêu hủy, xử lý, thu gom chất thải; tái chế phế liệu	1432	2837	3329	4846	5903
Xử lý ô nhiễm và các hoạt động quản lý chất thải khác	9110	3821	4801	3386	4729
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	1921	3361	3833	3831	4616

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê 2014

III.1.5 Hình thức sở hữu và thị phần của doanh nghiệp lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường

Theo số liệu thống kê năm 2014, số lượng doanh nghiệp Việt Nam cuối năm 2013 là 373.212 doanh nghiệp. Doanh nghiệp nhà nước chiếm 0,9% với 3.198 doanh nghiệp. Doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 96,4% với 359.794 doanh nghiệp. Có 10.220 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chiếm 2,7%. Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường là khá hạn chế. Số lượng các doanh nghiệp cấp nước, xử lý và quản lý nước, xử lý nước thải là 1.133 doanh nghiệp, chiếm 0,33% tổng số doanh nghiệp. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ vệ sinh có số lượng là 1.258 doanh nghiệp, chiếm 0,36% tổng số doanh nghiệp.

Xét theo hình thức sở hữu của doanh nghiệp, trong tổng số 928 doanh nghiệp lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường trong năm 2011, số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất, đứng thứ hai là doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có số lượng ít nhất.

Số lượng doanh nghiệp lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường theo hình thức sở hữu

Loại hình doanh nghiệp/ năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Doanh nghiệp nhà nước	134	156	165	166	171	191
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	227	318	436	593	670	724
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8	8	8	8	9	13
Tổng	369	482	609	767	850	928

Nguồn: Báo cáo về các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 2006-2011, Tổng cục thống kê, năm 2014

Bảng trên cho thấy doanh nghiệp ngoài nhà nước trong mã ngành E chiếm số lượng lớn nhất, tương đương 79% tổng số doanh nghiệp lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường. Doanh nghiệp nhà nước đứng thứ hai với 20,6% và doanh nghiệp FDI chỉ chiếm 1,4%. Mặc dù số lượng doanh nghiệp FDI chỉ chiếm một tỷ lệ phần trăm rất nhỏ, các doanh nghiệp này lại chiếm tỷ trọng đáng kể về vốn đầu tư. Trong tổng số 13 doanh nghiệp FDI, 5 doanh nghiệp FDI có số vốn hơn 50 tỷ đồng và 2 doanh nghiệp có số vốn hơn 500 tỷ đồng. Trong các doanh nghiệp nhà nước, chỉ có 5,5% doanh nghiệp có số vốn hơn 50 tỷ đồng và 3 doanh nghiệp có số vốn trên 500 tỷ đồng.

Từ năm 2006 đến năm 2011, số lượng doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường đã tăng 3 lần với tỷ lệ trong tổng số doanh nghiệp lĩnh vực này tăng từ 61,5% lên 78%. Trái lại, tầm quan trọng của khu vực nhà nước trong cùng kỳ trong lĩnh vực này lại giảm. Tóm lại, vai trò nhà nước đang dần bị loại bỏ trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường. Nhà nước chỉ tham gia với hình thức góp vốn vào các doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn với tỷ lệ vốn góp ít hơn 50%.

Xét khu vực FDI, theo số liệu thống kê của Cục đầu tư nước ngoài, lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, cả nước có 17.768 dự án với tổng số vốn đăng ký là 252.715,96 triệu USD và tổng vốn điều lệ là 84.601,97 triệu USD. Có 38 dự án tham gia hoạt động trong lĩnh vực tiêu hủy chất thải và cấp nước, chiếm 368,62 triệu USD tổng vốn điều lệ và 1.348,49 triệu USD tổng vốn đăng ký.

Đặc biệt, trong năm 2014, 1.843 dự án mới trên cả nước đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư, có tổng số vốn đăng ký 16.503,77 triệu USD. Trong lĩnh vực cấp nước, quản lý và xử lý nước thải và chất thải, có 8 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đầu tư năm 2014 với tổng số vốn đăng ký là 63,31 triệu USD.

Số lượng dự án FDI năm 2014 theo lĩnh vực

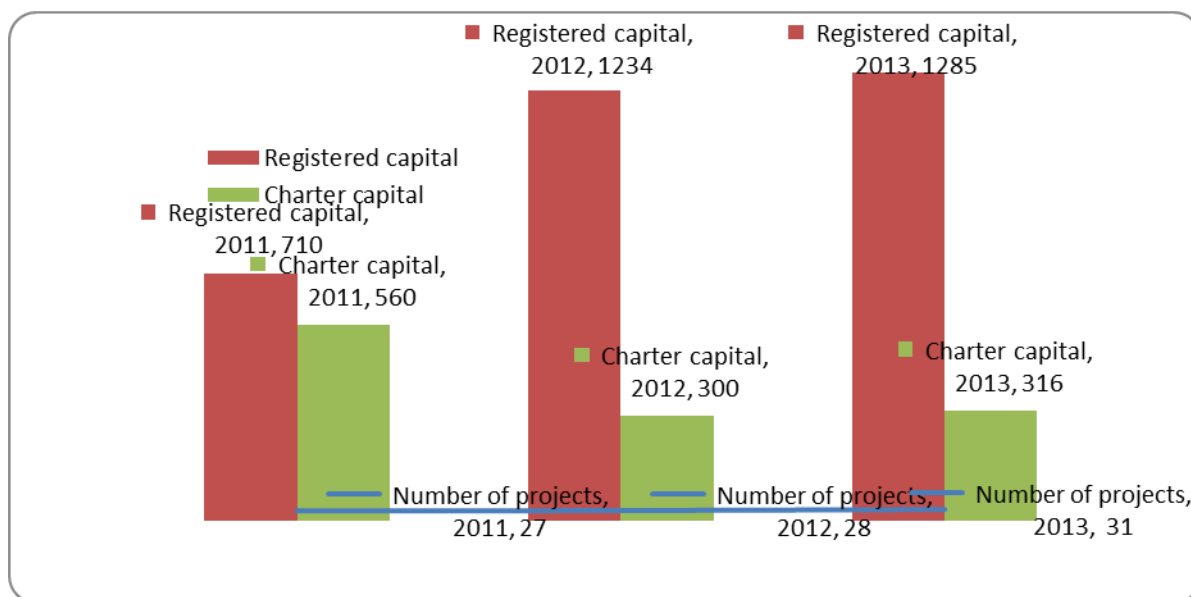
TT	Lĩnh vực	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới	Số lượt dự án tăng vốn	Vốn đăng ký tăng thêm (triệu USD)	Tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm (triệu USD)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	880	11,298.05	572	4,207.31	15,505.36
2	Kinh doanh bất động sản	44	2,530.71	6	302.12	2,832.84
3	Xây dựng	122	964.15	18	120.59	1,084.74
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	31	137.01	7	357.05	494.07
5	Y tế và trợ giúp xã hội	6	229.77	4	185.93	415.71
6	Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa	257	335.68	37	69.09	404.77
7	Hợp đồng chuyên môn, khoa học công nghệ	171	211.44	51	67.13	278.57
8	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	6	221.42	1	7.00	228.42
9	Vận tải kho bãi	66	148.69	7	28.05	176.74
10	Nông, lâm nghiệp; thủy sản	28	80.98	17	55.40	136.38
11	Giáo dục và đào tạo	25	77.26	2	0.20	77.46
12	Thông tin và truyền thông	160	69.34	19	6.56	75.90
13	Cấp nước; xử lý chất thải	8	63.31	0	0.00	63.31
14	Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	8.39	1	0.18	8.57
15	Dịch vụ khác	13	5.35	4	1.91	7.26
16	Khai khoáng	5	101.65	2	5.65	107.30
17	Tài chính, ngân hàng, bảo	3	9.68	0	0.00	9.68

TT	Lĩnh vực	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới	Số lượt dự án tăng vốn	Vốn đăng ký tăng thêm (triệu USD)	Tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm (triệu USD)
	hiêm					
18	Nghệ thuật và giải trí	7	10.89	1	3.7	14.59
Tổng		1,843	16,503	749	5,417	21,921

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Vốn đầu tư trung bình mỗi dự án trong lĩnh vực cấp nước và xử lý chất thải thấp hơn vốn đầu tư trung bình mỗi dự án nói chung. Bảng trên cho thấy vốn đầu tư trung bình mỗi dự án FDI nói chung trong năm 2014 lên đến 8,9 triệu USD trong khi vốn đầu tư trung bình mỗi dự án FDI trong lĩnh vực cấp nước và xử lý chất thải là 7,9 triệu USD. Mặc dù số liệu không phản ánh được toàn bộ đầu tư FDI trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường và không có số liệu về các ngành liên quan khác như tham vấn môi trường, vẫn có thể thấy rằng mức độ đầu tư FDI trong lĩnh vực này vẫn còn rất thấp khi xét đến cả số lượng dự án và tổng số vốn đăng ký. Cho đến nay, tại Việt Nam, hoạt động xử lý chất thải sinh hoạt đang thu hút nhiều dự án FDI nhất. Những dự án này chủ yếu hoạt động ở thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng dự án trong lĩnh vực xử lý nước thải, chất thải ở Việt Nam và số vốn đăng ký 2011-2013¹ (Đơn vị: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục thống kê

¹ Bao gồm cả số vốn đăng ký tăng thêm của các dự án đã được cấp phép từ năm trước.

Xét đầu tư trực tiếp của doanh nghiệp Việt Nam ra nước ngoài, đến cuối năm 2013, có 89 dự án đăng ký với tổng vốn đăng ký là 4.420 triệu USD. Tuy nhiên, chỉ có 3 dự án thuộc lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường với tổng vốn đăng ký là 8,4 triệu USD, tương đương với 0,5% tổng số dự án và 0,05% tổng vốn đăng ký. Mức đầu tư trung bình mỗi dự án lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường chỉ đạt 3,1 triệu USD, tương đương 1/16 mức đầu tư trung bình của doanh nghiệp Việt Nam ra nước ngoài. Như vậy, đầu tư của doanh nghiệp lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường của Việt Nam ra nước ngoài cũng như đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường đều rất hạn chế cả về mặt số lượng dự án và số vốn đăng ký.

Số lượng dự án và số vốn đăng ký đầu tư trực tiếp ra nước ngoài từ 2008-2013

Năm	Số lượng dự án	Số vốn đăng ký (triệu USD)
2008	104,0	3147,5
2009	91,0	2597,6
2010	108,0	3503,0
2011	82,0	2531,0
2012	84,0	1546,7
2013	89,0	4420,0

Nguồn: Tổng cục thống kê

III.2 Các thuận lợi và thách thức đối với tình trạng sẵn có hàng hóa và dịch vụ môi trường ở Việt Nam

III.2.1 Thuận lợi

Thứ nhất, môi trường thể chế đang từng bước được củng cố, tạo điều kiện phát triển lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường trong nước. Đầu tiên là Luật bảo vệ môi trường 2005 với Điều 121 giao nhiệm vụ chỉ đạo sự phát triển của ngành công nghiệp môi trường cho Bộ Công nghiệp (bây giờ là Bộ Công Thương). Tháng 7 năm 2009, Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt “đề án phát triển ngành công nghiệp thương mại đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025” và “phát triển ngành công nghiệp môi trường thành một ngành kinh tế có đóng góp quan trọng trong cơ cấu phát triển ngành công nghiệp Việt Nam”.

Tiếp theo Quyết định số 1030 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương đã xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển ngành công nghiệp môi trường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Tháng 6 năm 2011, Bộ Nội vụ đã ra quyết định công nhận Hiệp hội công nghiệp môi trường Việt

Nam (VEIA) là một tổ chức xã hội - nghề nghiệp của các doanh nghiệp môi trường và chịu sự quản lý của Bộ Công Thương.

Ngày 11 tháng 11 năm 2012, Chính phủ ban hành Quyết định số 95/2012/N-CP phê duyệt trách nhiệm và nhiệm vụ của Bộ Công Thương trong lĩnh vực công nghiệp môi trường (Khoản 8, điểm đ). Đây là một sự thay đổi đáng kể khi Bộ Công Thương có thẩm quyền về chính sách công nghiệp thương mại ở cấp trung ương và địa phương.

Theo hệ thống thống kê quốc gia cập nhật, hiện tại có 4 nhóm hoạt động thuộc lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường mang mã E38:

- E381 – thu gom chất thải,
- E382 – xử lý và tiêu hủy rác thải,
- E383 – tái chế phế liệu và,
- E384 – khai thác, xử lý nước và thoát nước, xử lý nước thải.

Thứ hai, ngày càng có nhiều các luật và quy định hỗ trợ cho ngành công nghiệp môi trường. Mục tiêu nâng cao ý thức bảo vệ môi trường đã được đưa ra trong Nghị quyết của Đảng (Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15 tháng 11 năm 2004) cũng như trong các chiến lược và quy định khác, như chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, Luật bảo vệ môi trường, Đề án phát triển dịch vụ môi trường đến năm 2020. Các chính sách khuyến khích đầu tư vào dịch vụ môi trường cũng đã được ban hành. Các thành phố lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh cũng đã thực thi các chính sách nhằm nâng cao ý thức về dịch vụ môi trường, và đã tiến hành thử nghiệm một số mô hình cung cấp dịch vụ môi trường ngoài nhà nước. Bên cạnh đó, khung chính sách về bảo vệ môi trường, bao gồm cả các công cụ kinh tế, cũng đang được hoàn thiện. Nhờ đó, áp lực bảo vệ môi trường cùng các điều kiện yêu cầu về bảo vệ môi trường cũng tăng lên.

Cần phải hoàn thiện khung chính sách với các định hướng chính sách bổ sung nhằm tạo ra môi trường cạnh tranh và môi trường pháp lý công bằng cho người cung cấp dịch vụ. Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ môi trường

Thứ ba, xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế gắn liền chặt chẽ với gia tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường tại Việt Nam. Khu vực dịch vụ môi trường đã hình thành và phát triển. Việc thực thi các hiệp định thương mại song phương và khu vực khiến cho ngày càng có nhiều nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ môi trường từ nước ngoài tham gia vào thị trường Việt Nam. Số lượng các công ty tham gia vào lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường cũng không ngừng tăng, đặc biệt là khu vực tư nhân nếu xét về đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Ngoài ra, nhu cầu thị trường đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường cũng tăng mạnh. Theo dự báo², nhu cầu về dịch vụ môi trường sẽ tăng gấp 3 lần trong giai đoạn 2010-2020. Dịch vụ thu

² Báo cáo tình hình phát triển dịch vụ môi trường ở Việt Nam của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trang 125-127. Văn bản dự thảo Chiến lược quốc gia về phát triển dịch vụ môi trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

gom và xử lý chất thải rắn sẽ tăng từ 2.263.595 triệu đồng lên 6.111.706 triệu đồng; dịch vụ xử lý chất thải nguy hại dự kiến sẽ tăng từ 13.581.570 triệu đồng lên 36.670.236 triệu đồng; dịch vụ xử lý nước thải ước tính tăng từ 4.465.885 triệu đồng lên 12.057.888 triệu đồng; dịch vụ xử lý không khí sẽ tăng từ 6.078.730 triệu đồng lên 14.547.620 triệu đồng; Dịch vụ đầu tư môi trường dự kiến sẽ tăng từ 297.000 triệu đồng lên 801.900 triệu đồng.⁸

Cuối cùng, phải kể đến các cam kết ngày càng tăng của chính phủ đối với phát triển dịch vụ môi trường. Chính phủ đã cam kết hỗ trợ phát triển khu vực dịch vụ môi trường và hội nhập kinh tế. Chi tiêu ngân sách cho nhiệm vụ bảo vệ môi trường có xu hướng tăng. Trong vòng 6 năm 2004-2010, ngân sách cho nhiệm vụ bảo vệ môi trường đã tăng gấp 3 lần từ khoảng 2.000 tỷ đồng lên 6.000 tỷ đồng. Hiện tại, có rất nhiều chính sách ưu đãi hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ môi trường và thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp môi trường ở nước ta. Chiến lược phát triển dịch vụ môi trường đến năm 2020 được xây dựng là một trong những nỗ lực mới nhất của chính phủ để thực hiện các cam kết này.

III.2.2 Thách thức

Tuy tăng trưởng mạnh mẽ trong những năm gần đây, ngành công nghiệp môi trường vẫn là một ngành công nghiệp còn non trẻ. Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong ngành còn nhỏ và có năng lực hạn chế. Các doanh nghiệp này chỉ đáp ứng được 15% nhu cầu xử lý chất thải đô thị, khoảng 14% nhu cầu xử lý chất thải nguy hại, và chỉ khoảng 2-3% nhu cầu xử lý nước thải khu dân cư. Công nghệ môi trường cũng chưa đủ để đáp ứng nhu cầu. Mặc dù các thay đổi chính sách tích cực gần đây đã mang lại các cơ hội to lớn cho lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường, vẫn còn nhiều thách thức phải đối mặt.

Trước hết, các chính sách thúc đẩy hàng hóa và dịch vụ môi trường chưa hiệu quả và đồng bộ. Dù chính phủ đã chú trọng phát triển các chính sách và chiến lược hỗ trợ lĩnh vực này, vẫn còn nhiều chính sách và chiến lược có liên quan chặt chẽ khác chưa được thực thi. Đặc biệt, vẫn còn thiếu các hướng dẫn cụ thể đối với các chính sách và chiến lược này. Văn bản pháp luật có liên quan nhất là Nghị định 04/2009/NĐ-CP về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường. Nghị định khuyến khích các tổ chức và cá nhân đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ môi trường thông qua việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, nâng cao cơ sở hạ tầng, cho vay với lãi suất thấp và hỗ trợ quảng bá sản phẩm. Tuy nhiên, mặc dù nghị định đã được phê duyệt, thông tư thực thi nghị định vẫn chưa được ban hành. Vì thế, doanh nghiệp không biết chính xác phải làm như thế nào để có thể hưởng lợi từ các ưu đãi của chính phủ.

Thứ hai, không có chính sách ưu đãi cụ thể cho các lĩnh vực đang gặp khó khăn trong việc thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân như lĩnh vực xử lý khí thải, tiếng ồn và chất thải nguy hại. Phát triển các lĩnh vực đó thường đòi hỏi vốn đầu tư lớn và chi phí hoạt động cao mà chưa có cơ chế thu hút khu vực tư nhân. Ví dụ, vốn đầu tư xử lý nước thải khu đô thị thường cao hơn vốn đầu tư cấp nước gấp 3 lần.

Thứ ba, hệ thống hành chính còn phức tạp, phiền phức và mất thời gian, đặc biệt là khâu cấp phép. Sự chậm trễ trong hệ thống hành chính công là một vấn đề lớn khi doanh nghiệp tư nhân

mua lại doanh nghiệp nhà nước theo chính sách xã hội hóa. Một vài doanh nghiệp được tiếp cận các chính sách ưu đãi về đất, tuy nhiên họ phải ứng trước kinh phí giải phóng mặt bằng mà thời gian bồi hoàn cho họ lại chưa được xác định, gây ra các thiệt hại về kinh tế đối với doanh nghiệp.

Ngoài ra, chưa có các tổ chức hỗ trợ lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường ở Việt Nam. Mặc dù hiệp hội công nghiệp môi trường đã chính thức đi vào hoạt động, sự kết nối giữa các doanh nghiệp và hiệp hội vẫn chưa hiệu quả. Thông tin và sự minh bạch trên thị trường là rất cần thiết. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã công nghiệp thành công của các quỹ bảo vệ môi trường, tuy nhiên lại không dễ dàng gì để tiếp cận các quỹ này vì quy trình tài trợ rất công kênh.

Mặc dù lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường chịu sự quản lý của Bộ Công Thương, thẩm quyền đối với lĩnh vực này vẫn của các bộ khác nhau còn chông chéo vì đây là một lĩnh vực liên ngành. Ví dụ, Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược phát triển dịch vụ môi trường, còn Bộ Công Thương chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch phát triển ngành công nghiệp môi trường mà dịch vụ môi trường lại là một phần của ngành công nghiệp môi trường. Trong khi đó, Bộ Xây dựng lại chịu trách nhiệm đối với sản xuất nước sạch.

Cuối cùng, vẫn còn tồn tại sự phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân. Doanh nghiệp nhà nước thường hoạt động kém hiệu quả nhưng vẫn được chính phủ liên tục hỗ trợ. Các doanh nghiệp này có các quyền riêng biệt và đặc quyền trong phân bổ tài nguyên. Ví dụ, nhiều tỉnh và thành phố đã tiến hành xã hội hóa dịch vụ thu gom rác thải nhưng doanh nghiệp tư nhân chỉ có thể tiếp cận các khu vực ngoại ô hoặc các khu vực xung quanh mà mật độ dân số tại các khu vực này tương đối thấp nên lợi nhuận thu được thấp hơn so với các khu vực trung tâm.

IV. PHÂN TÍCH CÁC CAM KẾT CỦA VIỆT NAM LIÊN QUAN ĐẾN HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG

IV.1 Các cam kết quốc tế hiện hành của Việt Nam liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường

IV.1.1 Các nghĩa vụ và cam kết trong WTO

1. Hàng hóa môi trường

Thương mại hàng hóa môi trường phải tuân theo các nghĩa vụ quy định tại Hiệp định đa phương về thương mại hàng hóa trong Phụ lục 1 của Hiệp định Marrakesh về thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và các cam kết thuế quan cụ thể của từng thành viên WTO về hàng hóa môi trường. Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng (ASCM), Hiệp định Nông nghiệp (AOA), Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs) và Hiệp định về các Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT) là một trong các hiệp định liên quan nhất có thể ảnh hưởng đến chính sách trong nước đối với lĩnh vực hàng hóa môi trường.

Điều quan trọng cần phải kể đến là ở giai đoạn này, các nguyên tắc của WTO nhìn chung đều công nhận sự cần thiết phải bảo vệ môi trường và có thể cho phép áp dụng các biện pháp hạn chế thương mại vì môi trường tùy theo các điều kiện cụ thể. Ví dụ Điều XX của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) cho phép thành viên WTO áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật. Điều khoản này cũng cho

phép áp dụng các biện pháp hạn chế thương mại nếu các biện pháp này là nhằm bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, với điều kiện chúng cũng được áp dụng để hạn chế sản xuất hoặc tiêu thụ trong nước. Tuy nhiên, không được áp dụng các biện pháp hạn chế thương mại cho mục đích môi trường theo cách mà tạo ra công cụ phân biệt đối xử độc đoán hoặc phi lý giữa các quốc gia có cùng điều kiện tương tự nhau, hoặc tạo ra một sự hạn chế trá hình đối với thương mại quốc tế”.³

Về các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, theo quy định của Hiệp định TBT, các thành viên WTO có thể áp dụng các biện pháp này để theo đuổi các mục tiêu về môi trường với điều kiện chúng không vô dụng hay phiến toái quá mức. Lý tưởng nhất là các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật nên dựa trên cơ sở các tiêu chuẩn quốc tế và hạn chế thương mại tối thiểu nhất có thể mà vẫn đạt được các mục tiêu theo đuổi về môi trường.

Về các biện pháp về đầu tư, trong khi các nguyên tắc WTO liên quan đến thương mại hàng hóa không trực tiếp điều chỉnh các điều kiện cho đầu tư trực tiếp nước ngoài, các nguyên tắc này cũng vẫn ngăn chặn việc các biện pháp đầu tư bóp méo thương mại. Ví dụ như điều kiện áp dụng đối với một nhà đầu tư là phải sử dụng hàm lượng nội địa như chứ không phải nguyên liệu nhập khẩu hoặc là phải xuất khẩu một lượng tối thiểu nhất định các sản phẩm sản xuất ra. Hiệp định TRIMs của WTO quy định chi tiết về các loại biện pháp về đầu tư gây bóp méo thương mại bị cấm.

Cuối cùng, về các biện pháp trợ cấp, Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng của WTO quy định các biện pháp có thể tiến hành để chống lại các biện pháp trợ cấp gây bóp méo thương mại. Các biện pháp này có thể là các ưu đãi cụ thể đối với một số ngành nhất định, như ưu đãi thuế. Trong khi không phải tất cả các biện pháp trợ cấp đều bị cấm hay bị kiện, các biện pháp trợ cấp về môi trường đều có thể bị kiện theo các điều kiện nhất định.

Tuyên bố Doha được thông qua trong Hội nghị Bộ trưởng WTO lần thứ 4 năm 2001 yêu cầu các thành viên WTO phải xác định hàng hóa và dịch vụ môi trường là nhóm hàng hóa và dịch vụ phải được tự do hóa. Đoạn 31 (iii) của Sứ mệnh Doha khẳng định rằng “đàm phán phải trực tiếp gắn liền đến việc giảm, hoặc khi thích hợp, loại bỏ thuế quan và các hàng rào phi thuế quan đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường”.

Rõ ràng sứ mệnh Doha là dành cho cả hàng hóa và dịch vụ, nhưng các phân tích hiện tại chỉ quan tâm đến hàng hóa, vì kinh nghiệm trong các cuộc thảo luận WTO cho thấy hàng hóa đem lại tiềm năng to lớn nhất đối với lợi ích kinh tế và môi trường, nhưng cũng là con đường khó khăn nhất. Sứ mệnh Doha không định nghĩa về hàng hóa môi trường hay quy định về mức độ tự do hóa mong muốn; vì vậy kể từ khi sứ mệnh Doha được thông qua, các quốc gia vẫn đang phải vật lộn để tạo lập danh mục hàng hóa và dịch vụ môi trường và phương thức tự do hóa. Các nỗ lực này bao gồm việc đưa ra quyết định cho hai loại câu hỏi sau:

- Loại hàng hóa nào được coi là phù hợp để được ưu đãi?
- Áp dụng phương pháp đàm phán nào trong tự do hóa?

Đối với câu hỏi thứ nhất, có ít nhất 3 loại hàng hóa được đề xuất là hàng hóa môi trường vì mục đích sử dụng của chúng:

³ Điều XX của GATT.

- Loại I: Hàng hóa tốt hơn cho môi trường trong sử dụng theo mục đích sử dụng cuối cùng
- Loại II: Hàng hóa mà có mục tiêu cơ bản là cải thiện môi trường
- Loại III: Hàng hóa tốt hơn cho môi trường trong sản xuất và chế biến

Hàng hóa loại I là hàng hóa mà khi sử dụng theo mục đích sử dụng cuối cùng (hoặc tiêu hủy) sẽ gây ra ít thiệt hại môi trường hơn so với các loại hàng hóa cơ bản⁴. Ví dụ, Nhật Bản đã đề xuất đưa mã hàng hóa HS870390: Các phương tiện có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người vào danh mục hàng hóa và dịch vụ môi trường mà không phải là các phương tiện có động cơ đốt trong. Khi vận hành, các phương tiện này phát thải ít hơn so với các phương tiện động cơ truyền thống. Các thiết bị gia dụng có hiệu suất cao, như máy giặt và tủ lạnh, cũng là các ví dụ cho hàng hóa loại I (Nhật Bản đã đề xuất mã hàng hóa HS841510 - điều hòa không khí hiệu suất cao). Công nghệ năng lượng tái tạo cũng nằm trong nhóm này; mục đích sử dụng cuối cùng của chúng là tạo ra năng lượng, nhưng chúng còn tạo ra năng lượng một cách tốt hơn cho môi trường so với công nghệ truyền thống (Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu đã đề xuất mã hàng hóa HS730820 – tháp, cột tháp có thể được dùng để hỗ trợ tuabin gió)⁵.

Hàng hóa loại II là hàng hóa có mục tiêu cơ bản là cải thiện môi trường. Hàng hóa loại này gồm công nghệ xử lý môi trường (một số quốc gia đã đề xuất mã hàng hóa HS842119 – máy ly tâm có thể dùng để tách dầu khỏi nước trong các sự cố tràn dầu); công nghệ ngăn chặn ô nhiễm (Ả Rập Saudi đã đề xuất một số loại hóa chất và vật liệu cơ khí sử dụng trong quá trình xử lý cuối đường ống để thu giữ carbon) và công nghệ quản lý tài nguyên thiên nhiên (ví dụ như mã hàng hóa HS901540 - dụng cụ đo đạc quan trắc dùng trong mô tả hệ thống thông tin địa lý GIS)

Hàng hóa loại III là hàng hóa có phương pháp sản xuất và chế biến mà gây ra ít thiệt hại môi trường hơn so với các loại hàng hóa tương tự khác. Sản phẩm nông nghiệp hữu cơ là một ví dụ điển hình. Danh sách các hàng hóa đề xuất của Chủ tịch hiện tại của WTO không có hàng hóa nào được phân biệt theo phương pháp sản xuất và chế biến (theo WTO CTESS, 2010, Phụ lục III) nhưng hàng hóa nông sản hữu cơ đã được các nước gián tiếp đề xuất, trong số đó có Brazil, khi thảo luận về các loại hàng hóa và dịch vụ môi trường mà các nước đang phát triển có thể có lợi khi tự do hóa loại hàng hóa và dịch vụ môi trường đó (theo Brazil, 2007).

Tiến trình tiến triển chậm chạp là một mối quan ngại nhưng cũng là điều dễ hiểu; Thứ nhất, các vòng đàm phán không diễn ra độc lập với nhau, mà lại đàm phán về các chủ đề cấp bách hơn và

⁴ Cách phân loại này là một tập hợp các hàng hóa phù hợp với môi trường (EPPs) Theo (UNCTAD 1995; Tothova, 2005). EPPs là các sản phẩm mà tại giai đoạn nào đó trong vòng đời sản phẩm gây thiệt hại về môi trường ít hơn đáng kể so với các sản phẩm thay thế khác có cùng mục đích sử dụng. Cách phân loại đề xuất trong nghiên cứu này phân chia EPP như sau: giai đoạn sản xuất trong vòng đời sản phẩm là hàng hóa Loại III, giai đoạn sử dụng cuối và thải bỏ là Loại I. Theo báo cáo tóm tắt đàm phán mùa xuân năm 2010, nhóm EPP chỉ gồm 6 sản phẩm, được coi là EPP do tính chất phân hủy của chúng (WTO,2010).

⁵ Một vài người có thể cho rằng các tuabin năng lượng gió là hàng hóa loại II – chủ yếu nhằm cải thiện môi trường. Nhưng trên thực tế công nghệ năng lượng tái tạo chủ yếu là để sản xuất năng lượng. Chúng tình cờ vận hành một cách thân thiện với môi trường hơn so với các công nghệ truyền thống.

mang tính chính trị hơn, đặc biệt là các đàm phán về nông nghiệp và mở cửa thị trường đối với các sản phẩm phi nông sản: Bất kể các chủ đề nào khác cũng đều sẽ không có tiến triển gì trừ khi các vấn đề còn lại của hai lĩnh vực này được giải quyết; Ngoài ra, ở cấp độ kỹ thuật, các thành viên trong vòng đàm phán Doha có thể đã đánh giá thấp quy mô của cuộc hành trình liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường mà họ đã bước vào. Ngoài hai câu hỏi khó về việc đưa hàng hóa nào và danh mục và đàm phán như thế nào, cũng chính là mối bận tâm chính vào thời điểm này, còn có các thách thức khác có thể đòi hỏi WTO phải đổi mới và bắt đầu tiến hành theo cách mà tổ chức chưa bao giờ áp dụng. Danh mục hàng hóa và dịch vụ môi trường phải là một tài liệu sống, tức là có thể bổ sung các mục mới, hoặc loại bỏ các mục hiện tại khi chúng trở nên thông thường do các tiến bộ công nghệ. Nếu không có khả năng đó, bất kỳ danh mục nào cũng sẽ sớm chấm dứt không còn phục vụ được mục tiêu cơ bản đặt ra của danh mục đó nữa. Về bản chất, việc tập hợp một danh sách các hàng hóa được ưu đãi là một công việc điển hình giúp thiết lập tiêu chuẩn, là một hoạt động mà đến nay WTO vẫn còn cố tình lảng tránh. Và việc thiết lập tiêu chuẩn phù hợp cần phải có các thể chế tốt, cả về quản trị và thông tin.

2. Dịch vụ môi trường

Các nguyên tắc WTO có ảnh hưởng đến dịch vụ môi trường đều nằm trong Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ (GATS). GATS quy định bốn phương thức cung cấp dịch vụ:

- Cung cấp dịch vụ qua biên giới (Phương thức 1) (dịch vụ được cung cấp từ lãnh thổ của một nước thành viên này sang lãnh thổ của một nước thành viên khác, ví dụ dịch vụ ngân hàng trực tuyến)
- Tiêu dùng dịch vụ ở nước ngoài (Phương thức 2) (người tiêu dùng của một nước thành viên di chuyển sang lãnh thổ của một nước thành viên khác để tiêu dùng dịch vụ ví dụ dịch vụ du lịch),
- Hiện diện thương mại (Phương thức 3) (nhà cung cấp dịch vụ của một nước thành viên thành lập, vận hành và mở rộng các hình thức hiện diện thương mại như công ty 100% vốn nước ngoài, công ty liên doanh, chi nhánh v.v...trên lãnh thổ của một nước thành viên khác để cung cấp dịch vụ)
- Hiện diện của thể nhân (Phương thức 4) (thể nhân cung cấp dịch vụ của một nước thành viên di chuyển sang lãnh thổ của một nước thành viên khác để cung cấp dịch vụ, ví dụ chuyên gia nước ngoài đến một nước thành viên để cung cấp dịch vụ).

Trong ngành dịch vụ, ví dụ như dịch vụ môi trường, các nghĩa vụ mở cửa thị trường và đối xử quốc gia chỉ áp dụng cho các lĩnh vực dịch vụ chịu sự điều chỉnh các cam kết cụ thể của từng thành viên, theo từng phương thức cung cấp dịch vụ. Các cam kết của thành viên được trình bày cụ thể chi tiết trong Biểu cam kết dịch vụ của thành viên đó.

Các thành viên WTO có thể có các cam kết đặc biệt về mở cửa thị trường⁶ và đối xử quốc gia⁷. Với cam kết mở cửa thị trường, quốc gia thành viên phải loại bỏ các hạn chế định lượng và định

⁶ Điều XVI của GATS.

⁷ Điều XVII của GATS.

tính đối với việc cung cấp dịch vụ (ví dụ hạn ngạch). Với cam kết đối xử quốc gia, quốc gia thành viên phải dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ tương tự trong nước.

Các cam kết có thể bị hạn chế theo các điều kiện cụ thể nêu tại Biểu cam kết dịch vụ của thành viên. Ngoài ra, các thành viên WTO có thể có các cam kết chung áp dụng với tất cả các lĩnh vực. Vì vậy, cần phải hiểu Biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam để đánh giá phạm vi các nghĩa vụ của Việt Nam đối với dịch vụ môi trường trong khuôn khổ GATS.⁸

Việt Nam có các cam kết về các dịch vụ môi trường sau: dịch vụ xử lý nước thải, dịch vụ xử lý rác thải, dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ tương tự, dịch vụ làm sạch khí thải, dịch vụ xử lý tiếng ồn, dịch vụ bảo tồn thiên nhiên và cảnh quan, và các dịch vụ bảo vệ môi trường khác.

Bảng dưới đây tổng hợp các cam kết cụ thể của Việt Nam trong GATS liên quan đến dịch vụ môi trường

Ngành và phân ngành	Phương thức	Đối xử quốc gia	Mở cửa thị trường	Cam kết bổ sung
A. Dịch vụ xử lý nước thải	Phương thức 1: Cung cấp dịch vụ qua biên giới	Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan	Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan	Các công ty nước ngoài được phép kinh doanh ở Việt Nam dưới hình thức Xây dựng-Vận hành-Chuyển giao (BOT) và Xây dựng-Chuyển giao-Vận hành (BTO)
	Phương thức 2: Tiêu dùng dịch vụ ở nước ngoài	Không hạn chế - tuân thủ các cam kết chung		
	Phương thức 3: Hiện diện thương mại			
	Phương thức 4:	Chưa cam kết, trừ các cam kết		

⁸ Xem Biểu cam kết cụ thể về dịch vụ của Việt Nam tại:

[https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/FE_S_S006.aspx?Query=\(@Symbol=%20gats/sc/*\)%20and%20\(\(%20@Title=%20viet%20nam%20\)%20or%20\(@CountryConcerned=%20viet%20nam\)\)&Language=ENGLISH&Context=FormerScriptedSearch&languageUIChanged=true#](https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/FE_S_S006.aspx?Query=(@Symbol=%20gats/sc/*)%20and%20((%20@Title=%20viet%20nam%20)%20or%20(@CountryConcerned=%20viet%20nam))&Language=ENGLISH&Context=FormerScriptedSearch&languageUIChanged=true#).

Ngành và phân ngành	Phương thức	Đối xử quốc gia	Mở cửa thị trường	Cam kết bổ sung
	Hiện diện của thể nhân	chung.		
B. Dịch vụ xử lý rác thải	Phương thức 1: Cung cấp dịch vụ qua biên giới	Không hạn chế	Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan	Các công ty nước ngoài được phép kinh doanh ở Việt Nam dưới hình thức Xây dựng-Vận hành-Chuyển giao (BOT) và Xây dựng-Chuyển giao-Vận hành (BTO)
	Phương thức 2: Tiêu dùng dịch vụ ở nước ngoài	Không hạn chế - tuân thủ các cam kết chung		
	Phương thức 3: Hiện diện thương mại	Không hạn chế - tuân thủ các cam kết chung	Không hạn chế, ngoại trừ việc thu gom rác trực tiếp từ hộ gia đình (cần phải có sự cho phép của chính quyền địa phương)	
	Phương thức 4: Hiện diện của thể nhân	Chưa cam kết, trừ các cam kết chung		
D. Các dịch vụ môi trường khác: • Dịch vụ làm sạch khí thải, • Dịch vụ đánh giá tác động	Phương thức 1: Cung cấp dịch vụ qua biên giới	Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan	Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan	
	Phương thức 2: Tiêu dùng dịch vụ	Không hạn chế - tuân thủ các		

Ngành và phân ngành	Phương thức	Đối xử quốc gia	Mở cửa thị trường	Cam kết bổ sung
môi trường	ở nước ngoài	cam kết chung		
	Phương thức 3: Hiện diện thương mại			
	Phương thức 4: Hiện diện của thể nhân	Chưa cam kết, trừ các cam kết chung		

Xét phương thức 1 – Cung cấp dịch vụ qua biên giới, Việt Nam chưa cam kết đối với tất cả các dịch vụ môi trường cụ thể trừ dịch vụ đánh giá tác động môi trường. Nói cách khác, Việt Nam hoàn toàn có thể áp dụng các biện pháp mới hoặc duy trì các biện pháp không phù hợp với yêu cầu về mở cửa thị trường hay đối xử quốc gia (trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan). Đối với dịch vụ đánh giá tác động môi trường, Việt Nam không thể áp dụng các biện pháp hạn chế tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia⁹.

Xét phương thức 2 – tiêu dùng dịch vụ ở nước ngoài, Việt Nam không hạn chế tiếp cận thị trường cũng như đối xử quốc gia trong các lĩnh vực dịch vụ môi trường kể trên. Tuy nhiên, các cam kết này chỉ có vai trò rất nhỏ trong việc xúc tiến đầu tư vào hàng hóa và dịch vụ môi trường trên lãnh thổ Việt Nam.

Xét phương thức 3 - hiện diện thương mại, Việt Nam cũng không áp đặt hạn chế tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia nào. Vì vậy, đối với các dịch vụ có các giao dịch thương mại, về nguyên tắc nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được tự do thiết lập hiện diện tại Việt Nam và đáp ứng nhu cầu địa phương về dịch vụ liên quan. Tuy nhiên, cần phải đọc hiểu các cam kết về phương thức 3 của Việt Nam cho các lĩnh vực môi trường cụ thể kết hợp với các cam kết chung của Việt Nam về phương thức 3. Theo đó, áp đặt các điều kiện bổ sung như sau: Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam nhưng các văn phòng đại diện không được tham gia vào các hoạt động sinh lợi trực tiếp và Việt Nam cũng chưa cam kết về việc thành lập chi nhánh. Xét cam kết đối xử quốc gia, các cam kết chung có liên quan quy định rằng các khoản trợ cấp có thể chỉ dành cho các nhà cung cấp dịch vụ Việt Nam, nghĩa là các pháp nhân được thành lập trên lãnh thổ Việt Nam, hoặc một vùng của Việt Nam. Việc dành trợ cấp một lần để thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình cổ phần hóa không

⁹Khi thuật ngữ “không hạn chế” xuất hiện trong phần về một lĩnh vực cụ thể trong biểu cam kết, điều đó có nghĩa là không có hạn chế cụ thể nào đối với lĩnh vực đó nhưng có thể vẫn có các hạn chế liên quan trong phần cam kết chung đầu tiên trong biểu cam kết.

bị coi là vi phạm cam kết này. Việt Nam chưa cam kết đối với các khoản trợ cấp dành cho Nghiên cứu và Phát triển và cho các lĩnh vực y tế.¹⁰

Xét phương thức 4 - hiện diện của thể nhân, các yêu cầu về thị thực và giấy phép làm việc sẽ hạn chế thương mại dịch vụ môi trường. Phần các cam kết chung cho thấy Việt Nam vẫn sử dụng các hạn chế ở khía cạnh này. Việt Nam có thể tự do áp dụng các biện pháp không phù hợp với yêu cầu về mở cửa thị trường và đối xử quốc gia trừ các biện pháp liên quan đến nhập cảnh và lưu trú tạm thời của các thể nhân là người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ, người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại và nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng. Biểu cam kết chỉ định rõ những người này được nhập cảnh để cung cấp một số dịch vụ nhất định trong đó có dịch vụ tư vấn kỹ thuật là có thể có liên quan đến dịch vụ môi trường.

Ngoài ra, phải đọc hiểu các cam kết của Việt Nam kết hợp với các miễn trừ nguyên tắc tối huệ quốc (MFN). Việt Nam có một miễn trừ chung liên quan đến phương thức 3 - hiện diện thương mại, miễn trừ này áp dụng với các biện pháp gia hạn ưu đãi theo các hiệp ước đầu tư song phương (BIT).¹¹ Nói cách khác, trên thực tiễn, Việt Nam bảo lưu khả năng phân biệt đối xử, ưu ái hơn cho FDI từ các nước ký kết hiệp ước đầu tư song phương với Việt Nam.

Cần phải lưu ý rằng trong mọi phương thức cung cấp dịch vụ, mua sắm chính phủ đều được miễn trừ khỏi nguyên tắc tối huệ quốc, nghĩa vụ mở cửa thị trường và đối xử quốc gia. Thực tế, mua sắm chính phủ không thuộc phạm vi của GATS.¹²

Cuối cùng, cũng giống như thương mại hàng hóa, bất luận mọi cam kết, GATS luôn cho phép các thành viên áp dụng các biện pháp hạn chế thương mại nếu cần thiết vì an ninh quốc gia, cuộc sống hoặc sức khỏe con người, động vật hoặc thực vật. Tuy nhiên, không được áp dụng các biện pháp hạn chế thương mại cho mục đích môi trường theo cách mà tạo ra công cụ phân biệt đối xử độc đoán hoặc phi lý giữa các quốc gia có cùng điều kiện tương tự nhau, hoặc tạo ra một sự hạn chế trá hình đối với thương mại quốc tế”.¹³

IV.1.2 ASEAN

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) hợp tác về vấn đề xúc tiến môi trường kể từ năm 1997. Việt Nam đã trở thành thành viên của ASEAN vào năm 1995.

¹⁰ Xem Biểu cam kết cụ thể về dịch vụ của Việt Nam:

[https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/FE_S_S006.aspx?Query=\(@Symbol=%20gats/sc/*\)%20and%20\(\(%20@Title=%20viet%20nam%20\)%20or%20\(@CountryConcerned=%20viet%20nam\)\)&Language=ENGLISH&Context=FormerScriptedSearch&languageUIChanged=true#](https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/FE_S_S006.aspx?Query=(@Symbol=%20gats/sc/*)%20and%20((%20@Title=%20viet%20nam%20)%20or%20(@CountryConcerned=%20viet%20nam))&Language=ENGLISH&Context=FormerScriptedSearch&languageUIChanged=true#).

¹¹ Xem danh sách các miễn trừ MFN (điều II) của Việt Nam tại:

[https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/FE_S_S006.aspx?Query=\(@Symbol=%20gats/el/*\)%20and%20\(\(%20@Title=%20viet%20nam%20\)%20or%20\(@CountryConcerned=%20viet%20nam\)\)&Language=ENGLISH&Context=FormerScriptedSearch&languageUIChanged=true#](https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/FE_S_S006.aspx?Query=(@Symbol=%20gats/el/*)%20and%20((%20@Title=%20viet%20nam%20)%20or%20(@CountryConcerned=%20viet%20nam))&Language=ENGLISH&Context=FormerScriptedSearch&languageUIChanged=true#).

¹² Các nguyên tắc mua sắm chính phủ theo WTO được quy định tại Hiệp định về Mua sắm Chính phủ. Đây là một hiệp định (đa phương) tự nguyện.

¹³ Điều XIV, GATS.

Hợp tác ASEAN về môi trường tập trung vào mười vấn đề ưu tiên có tầm quan trọng trong khu vực. Mười vấn đề này đã được liệt kê trong Kế hoạch tổng thể cho Cộng đồng Văn hóa Xã hội ASEAN (ASCC Blueprint) giai đoạn 2009-2015, cụ thể như sau:

- Giải quyết các vấn đề môi trường toàn cầu,
- Vận chuyển chất thải nguy hại qua biên giới,
- Thúc đẩy phát triển bền vững thông qua giáo dục về môi trường và sự tham gia của cộng đồng đối với các vấn đề môi trường,
- Thúc đẩy công nghệ thân thiện với môi trường,
- Nâng cao mức sống tại các thành phố/khu đô thị trong ASEAN,
- Hòa hòa các chính sách và cơ sở dữ liệu môi trường,
- Thúc đẩy sử dụng bền vững môi trường biển và ven biển,
- Thúc đẩy quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học,
- Bảo đảm bền vững về tài nguyên nước sạch,
- Ứng phó với biến đổi khí hậu và giải quyết các tác động của biến đổi khí hậu,
- Thúc đẩy quản lý bền vững tài nguyên rừng

1. Hàng hóa môi trường

Đối với thương mại hàng hóa, các thành viên ASEAN đều hướng tới việc tạo lập một khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) và Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) trong năm 2015. Với AFTA và AEC, thuế quan nhập khẩu đối với tất cả các hàng hóa nội khối ASEAN sẽ được xóa bỏ vào năm 2015 và một số sản phẩm nhạy cảm của các nước CLMV được linh hoạt xóa bỏ vào năm 2018. Kế hoạch tổng thể cho Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC Blueprint) cũng quy định tất cả các hàng rào phi thuế quan của ASEAN -5 phải được loại bỏ vào năm 2010, của Philippines vào năm 2012, và của Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam (các nước CLMV) vào năm 2015 hoặc 2018 đối với một số sản phẩm nhạy cảm, theo Chương trình làm việc về loại bỏ hàng rào phi thuế quan (NTBs). Như vậy, ASEAN sẽ tự do hóa thương mại hàng hóa cho hầu hết tất cả các sản phẩm giao dịch giữa các thành viên, bao gồm cả hàng hóa thương mại. Nói cách khác, hàng hóa thương mại sẽ không phải chịu thuế quan nhập khẩu và các hàng rào phi thuế quan trong nội khối ASEAN.

Các tiêu chuẩn và quy chuẩn áp dụng đối với hàng hóa trao đổi giữa các thành viên ASEAN cũng được kỳ vọng sẽ có một mức độ tương đồng khá cao. ASEAN thực ra đã xây dựng Hướng dẫn về chính sách tiêu chuẩn và hợp chuẩn, đưa ra các nguyên tắc hướng dẫn “thực hiện các nỗ lực chung của các nước thành viên ASEAN đối với các tiêu chuẩn và hợp chuẩn trong cả các lĩnh vực được quy định và không được quy định như là một biện pháp đẩy nhanh hội nhập kinh tế hướng tới AEC”. Ủy ban tư vấn ASEAN về tiêu chuẩn và chất lượng (ACCSQ) cũng đã được thành lập, có chức năng xử lý các hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) và hỗ trợ các nước thành viên ASEAN trong công tác hài hòa hóa. Dù chưa có tổ chức cụ thể nào về hàng hóa môi trường, vẫn có khả năng một tổ chức như vậy được thành lập trong một tương lai không xa.

Tuy nhiên, khác với các nguyên tắc của WTO, các nguyên tắc ASEAN lại không giải quyết các vấn đề về trợ cấp, ví dụ như cắt giảm thuế và ưu đãi đầu tư. Vì vậy, ASEAN không hạn chế khả năng sử dụng các công cụ đó của chính phủ các nước thành viên.

2. Dịch vụ môi trường

Xét về thương mại dịch vụ, Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ (AFAS) đã được thông qua tại Bangkok vào tháng 12 năm 1995. Trong khuôn khổ AFAS, các nước thành viên ASEAN tham gia vào các vòng đàm phán tự do hóa thương mại dịch vụ với mục tiêu đạt được các mức độ cam kết ngày càng cao hơn. Các cam kết nêu trong Biểu cam kết cụ thể, phụ lục của Hiệp định khung, là kết quả đạt được sau các cuộc đàm phán này. Các biểu cam kết này thường được gọi là các gói cam kết. Hiện tại, ASEAN đã ký kết tám gói cam kết trong khuôn khổ AFAS, bao gồm các ngành dịch vụ sau:

- Dịch vụ kinh doanh
- Dịch vụ thông tin
- Dịch vụ xây dựng và các dịch vụ liên quan
- Dịch vụ phân phối
- Dịch vụ giáo dục
- Dịch vụ môi trường
- Dịch vụ y tế
- Dịch vụ du lịch và các dịch vụ liên quan
- Dịch vụ văn hóa, giải trí và thể thao
- Dịch vụ vận tải

Các cam kết gần đây nhất của Việt Nam về dịch vụ môi trường nằm trong gói cam kết thứ tám vào ngày 15 tháng 5 năm 2012.¹⁴ Các cam kết này tương tự các cam kết trong GATS, thậm chí còn mở rộng hơn so với GATS. Một phần các cam kết của Việt Nam cũng về một số lĩnh vực dịch vụ môi trường như trong GATS: “dịch vụ xử lý nước thải”, “dịch vụ xử lý rác thải”, “các dịch vụ môi trường khác: dịch vụ làm sạch khí thải, dịch vụ xử lý tiếng ồn và dịch vụ đánh giá tác động môi trường”. Việt Nam còn cam kết về các lĩnh vực dịch vụ môi trường khác, ví dụ như “dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ tương tự”, và “dịch vụ bảo vệ cảnh quan và thiên nhiên”. Vì vậy, dịch vụ môi trường trong AFAS có phạm vi lớn hơn một chút so với GATS. Các cam kết chung của Việt Nam trong AFAS giống các cam kết chung trong GATS.

Tương tự GATS, gói cam kết thứ 8 trong khuôn khổ Hiệp định khung ASEAN cũng bao gồm 4 phương thức cung cấp dịch vụ:

¹⁴ Xem tại: <http://www.asean.org/communities/asean-economic-community/item/member-countries-horizontal-commitments-schedules-of-specific-commitments-and-the-list-of-most-favoured-nation-exemptions> [Phụ lục Hiệp định thư thực hiện gói cam kết dịch vụ thứ 8 trong khuôn khổ Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ](#)

Cung cấp dịch vụ qua biên giới

- Tiêu dùng dịch vụ ở nước ngoài
- Hiện diện thương mại
- Hiện diện của thể nhân

Các cam kết của Việt Nam trong khuôn khổ Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ môi trường

Phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
Việc tiếp cận một số khu vực địa lý nhất định có thể bị hạn chế vì lí do an ninh quốc gia			
<p>Dịch vụ xử lý nước thải (CPC 9401)</p>	<p>(1) Chưa cam kết do không khả thi về mặt kỹ thuật, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Khẳng định được rằng các dịch vụ được cung cấp theo sự thi hành quyền lực của chính phủ theo Điều I:3(c) là do độc quyền công hoặc các đặc quyền dành riêng cho các công ty tư nhân.</p> <p>Các liên doanh có vốn góp từ nước ngoài không vượt quá 51% được phép tiếp cận thị trường đến tháng 11 năm 2011. Sau thời gian này, không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung</p>	<p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung</p>	<p>Các công ty nước ngoài được phép kinh doanh ở Việt Nam dưới hình thức Xây dựng-Vận hành-Chuyển giao (BOT) và Xây dựng-Chuyển giao-Vận hành (BTO).</p>

Phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
<p>Dịch vụ xử lý rác thải (CPC 9402)</p>	<p>(1) Chưa cam kết do không khả thi về mặt kỹ thuật, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan.</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Khẳng định được rằng các dịch vụ được cung cấp theo sự thi hành quyền lực của chính phủ theo Điều I:3(c) là do độc quyền công hoặc các đặc quyền dành riêng cho các công ty tư nhân.</p> <p>Các công ty có vốn sở hữu nước ngoài vượt quá 51% bị hạn chế đến tháng 11 năm 2011. Sau thời gian này, không hạn chế.</p> <p>Vì mục đích đảm bảo phúc lợi xã hội, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bị hạn chế thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình. Các doanh nghiệp này chỉ được phép tiến hành dịch vụ tại các điểm thu gom rác theo quy định của chính quyền thành phố và tỉnh thành địa phương.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung</p>	<p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung</p>	<p>Các công ty nước ngoài được phép kinh doanh ở Việt Nam dưới hình thức Xây dựng-Vận hành-Chuyển giao (BOT) và Xây dựng-Chuyển giao-Vận hành (BTO).</p>
<p>Dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ tương tự (CPC 9403)</p>	<p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung</p>	<p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung</p>	

Phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
<p>Dịch vụ bảo vệ cảnh quan và thiên nhiên (CPC 9406)</p>	<p>(1) Không hạn chế (2) Không hạn chế (3) Không hạn chế (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung</p>	<p>(1) Không hạn chế (2) Không hạn chế (3) Không hạn chế (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung</p>	
<p>Các dịch vụ khác</p> <p>- Dịch vụ làm sạch khí thải (CPC 94040) và dịch vụ xử lý tiếng ồn (CPC 94050)</p>	<p>(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Khẳng định được rằng các dịch vụ được cung cấp theo sự thi hành quyền lực của chính phủ theo Điều I:3(c) là do độc quyền công hoặc các đặc quyền dành riêng cho các công ty tư nhân. Các công ty có vốn sở hữu nước ngoài vượt quá 51% bị hạn chế đến tháng 11 năm 2011. Sau thời gian này, không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung</p>	<p>(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan. (2) Không hạn chế (3) Không hạn chế (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung</p>	

Phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
- Dịch vụ đánh giá tác động môi trường (CPC 94090*)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, trừ các công ty có vốn sở hữu nước ngoài vượt quá 51% bị hạn chế đến tháng 11 năm 2011. Sau thời gian này, không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung	

Đối với “dịch vụ xử lý nước thải”, Việt Nam chưa cam kết về mở cửa thị trường cho phương thức 1, trừ các dịch vụ tư vấn, vì hiển nhiên rằng về mặt kỹ thuật là không thể cung cấp dịch vụ xử lý nước thải từ xa được. Không giống như trong khuôn khổ GATS, trong khuôn khổ AFAS Việt Nam không hạn chế đối xử quốc gia đối với phương thức 1. Đối với phương thức 2, Việt Nam không hạn chế tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia giống như trong khuôn khổ GATS, bởi rõ ràng phương thức 2 là phải tiến hành dịch vụ ở nước ngoài. Phương thức 3 - hiện diện thương mại không còn bị hạn chế nữa, ngoại trừ các hạn chế chung tương tự các hạn chế trong GATS. Tuy nhiên, trong khuôn khổ AFAS, Việt Nam có cam kết bổ sung rằng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép thì có thể thuê đất để thực hiện dự án đầu tư. Thời gian thuê đất phải tương ứng với thời gian hoạt động của doanh nghiệp và phải được ghi rõ trong giấy phép đầu tư. Thời gian thuê đất chỉ được gia hạn khi thời gian hoạt động của doanh nghiệp được cơ quan có thẩm quyền gia hạn. Cuối cùng, đối với phương thức 4 - hiện diện của thể nhân, Việt Nam có các cam kết và hạn chế giống như các cam kết và hạn chế trong GATS

Đối với “dịch vụ xử lý rác thải”, Việt Nam chưa cam kết về mở cửa thị trường cho phương thức 1 ngoại trừ các dịch vụ tư vấn, cũng vì lí do tương tự như với “dịch vụ xử lý nước thải”. Việt Nam không hạn chế đối xử quốc gia, cũng không hạn chế tiếp cận thị trường hay đối xử quốc gia đối với phương thức 2. Đối với phương thức 3 - hiện diện thương mại, Việt Nam áp dụng điều kiện tương tự như với dịch vụ xử lý nước thải, và giống như trong khuôn khổ GATS, cam kết không hạn chế tiếp cận thị trường của Việt Nam cũng loại trừ dịch vụ thu gom rác trực tiếp từ hộ gia đình. Các điều kiện tương tự như với dịch vụ xử lý nước thải cũng được áp dụng đối với phương thức 4 - hiện diện của thể nhân.

Đối với “dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ tương tự” và “dịch vụ bảo vệ cảnh quan và thiên nhiên”, Việt Nam cam kết tự do hóa hoàn toàn. Giống như trong khuôn khổ GATS, Việt Nam cam kết không hạn chế tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia, ngoại trừ các hạn chế chung, tương tự đối với phương thức 3 và 4 cho cả 2 lĩnh vực này. Việt Nam cũng cam kết tương tự cam kết trong GATS về “các dịch vụ khác” (cụ thể là dịch vụ làm sạch khí thải, xử lý tiếng ồn và dịch vụ đánh

giá tác động môi trường”). Các miễn trừ MFN của Việt Nam cũng giống với các miễn trừ trong GATS. Có thể thấy, ASEAN thiết lập một khuôn khổ bảo vệ môi trường rộng lớn hơn mà lại chính xác hơn WTO.

Hơn nữa, các thành viên ASEAN đã thống nhất đưa ra nhiều biện pháp tự do hóa thương mại hơn mà có ảnh hưởng đến hàng hóa và dịch vụ môi trường. Mặc dù thương mại hàng hóa và dịch vụ môi trường dường như không được đề cập cụ thể trong khuôn khổ đàm phán, về tổng thể, hàng hóa và dịch vụ môi trường được hưởng lợi từ các nỗ lực tự do hóa mạnh mẽ hơn nữa trong khuôn khổ ASEAN.

Đây cũng là tình trạng của bảo hộ nhà đầu tư và sự đầu tư. Các cam kết về lĩnh vực này trong khuôn khổ Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN và trong các Hiệp định thương mại tự do song phương của ASEAN với các nước thứ ba đều sâu hơn các cam kết trong mọi Hiệp định của WTO. Chắc chắn khuôn khổ đầu tư của ASEAN có lợi cho đầu tư khu vực trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường.

Tuy nhiên, ASEAN vẫn còn là một khuôn khổ chưa hoàn chỉnh với một số chính sách có thể ảnh hưởng đến hàng hóa và dịch vụ môi trường (các chính sách này sẽ được trình bày ở phần sau). Điều này có liên quan đến khả năng áp dụng các biện pháp khắc phục thương mại đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường và khả năng điều chỉnh thuế quan. Ngoài ra, trái ngược với WTO, khuôn khổ pháp lý của ASEAN không có các quy định điều chỉnh trợ cấp và mua sắm chính phủ.

Nhìn chung, ASEAN là một hiệp định khá toàn diện xét về các nỗ lực tự do hóa, bảo hộ đầu tư và nhà đầu tư, và đặc biệt chú trọng đến việc bảo vệ môi trường và bảo vệ thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên. Có thể vẫn có một vài thiếu sót giống với WTO, liên quan đến hàng rào phi thuế quan và khả năng lạm dụng trợ cấp và mua sắm công. Những thiếu sót này có thể tạo ra các lệch lạc không cần thiết và không hiệu quả đối với thương mại và đầu tư trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường. Thiết lập một bộ các quy định nhất quán về hàng hóa và dịch vụ môi trường vẫn còn là một thách thức đối với ASEAN.

IV.1.3 Sáng kiến APEC

APEC là một diễn đàn kinh tế được thiết lập nhằm mục tiêu hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững và thịnh vượng ở khu vực châu Á Thái Bình Dương, trong đó có đấu tranh cho thương mại và đầu tư mở cửa và tự do. Việt Nam gia nhập APC vào tháng 11 năm 1998.

Các hoạt động liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường của APEC được tiến hành dưới trụ cột về tự do hóa thương mại và đầu tư và là một phần của các cam kết của APEC hướng tới tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Các nền kinh tế trong APEC đã và đang tích cực hành động tự do hóa thương mại hàng hóa môi trường.

Năm 2007 tại Sydney, các thành viên APEC cam kết tránh sử dụng rào cản thương mại và đầu tư nhằm thúc đẩy phát triển sạch và bền vững. Đồng thời, các quốc gia này đã khởi động chương trình hành động xúc tiến Hàng hóa và Dịch vụ Môi trường. Năm 2009, Chương trình Làm việc APEC về hàng hóa và dịch vụ môi trường đã được thông qua. Chương trình này nhằm tạo điều kiện thuận lợi để tiến tới một hiệp định về các hành động hỗ trợ tăng trưởng bền vững trong khu vực, thúc đẩy sử dụng và phổ biến hàng hóa và dịch vụ môi trường, cắt giảm rào cản thương mại

và đầu tư trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường và nâng cao khả năng thúc đẩy lĩnh vực này của các quốc gia.¹⁵

1. Hàng hóa môi trường

Vào Cuộc họp Thường niên năm 2011 của APEC - tại Honolulu, Hoa Kỳ - lãnh đạo các quốc gia đã quyết tâm, vào cuối năm 2015, cắt giảm thuế suất áp dụng đối với hàng hóa môi trường xuống 5% hoặc thấp hơn tùy theo tình hình kinh tế của các quốc gia mà không gây phương hại đến vị trí của các nền kinh tế thuộc APEC trong WTO. Nhằm thúc đẩy các mục tiêu về tăng trưởng xanh, tuyên bố Honolulu liệt kê các bước như sau¹⁶:

- “Hợp lý hóa và loại bỏ dần các trợ cấp không hiệu quả cho nhiên liệu hóa thạch gây ra sự tiêu thụ lãng phí, trong khi đó thừa nhận sự quan trọng của các biện pháp này đối với các dịch vụ tiêu thụ năng lượng cần thiết, và thiết lập cơ chế báo cáo tự nguyện về tiến trình thực hiện. Chúng ta sẽ rà soát tiến trình này thường niên;
- Đặt mục tiêu giảm cường độ tiêu thụ năng lượng trong khu vực xuống 45% vào năm 2035;
- Nâng cao hiệu quả năng lượng bằng cách tiến hành các biện pháp cụ thể liên quan đến giao thông vận tải, các công trình xây dựng, lưới điện, nghề nghiệp, chia sẻ kiến thức, và giáo dục nhằm khuyến khích các cộng đồng carbon thấp và sử dụng năng lượng thông minh;
- Lồng ghép chiến lược phát triển phát thải thấp vào các kế hoạch tăng trưởng kinh tế của chúng ta và tận dụng APEC để đẩy mạnh chương trình nghị sự này, thông qua mô hình thành phố carbon thấp và các dự án khác; và
- Hành động nhằm tiến hành các biện pháp phù hợp để ngăn cấm buôn bán các sản phẩm lâm sản bị khai thác trái phép và tiến hành các hoạt động bổ sung trong khuôn khổ APEC để chống khai thác gỗ trái phép và buôn bán các sản phẩm gỗ liên quan.”

Năm 2011, lãnh đạo các nước đã nhất trí, cắt giảm thuế suất áp dụng đối với hàng hóa môi trường xuống 5% hoặc thấp hơn tùy theo tình hình kinh tế của các quốc gia vào cuối năm 2015 mà không gây phương hại đến vị trí của các nền kinh tế thuộc APEC trong WTO.

Hơn nữa, các nền kinh tế trong APEC đã quyết tâm loại bỏ hàng rào phi thuế, bao gồm cả các yêu cầu về hàm lượng địa phương gây bóp méo thương mại hàng hóa và dịch vụ môi trường. Các hành động khác cũng đã được thống nhất đòi hỏi các nền kinh tế thành viên phải¹⁷:

¹⁵ Phụ lục C của Tuyên bố Honolulu năm 2001 của APEC “Thương mại và Đầu tư trong Hàng hóa và Dịch vụ Môi trường”.

¹⁶ Tuyên bố Honolulu năm 2011 của APEC, xem tại: http://www.apec.org/Meeting-Papers/Leaders-Declarations/2011/2011_aelm.aspx.

¹⁷ Phụ lục C của Tuyên bố Honolulu “Thương mại và đầu tư trong hàng hóa và dịch vụ môi trường”, xem tại: http://www.apec.org/Meeting-Papers/Leaders-Declarations/2011/2011_aelm/2011_aelm_annexC.aspx.

“Đảm bảo mọi hỗ trợ của chính phủ và chính sách ưu đãi nhằm xúc tiến hàng hóa và dịch vụ môi trường là minh bạch và nhất quán với các cam kết WTO của các nền kinh tế.

Đảm bảo mọi chính sách mua sắm chính phủ liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường là minh bạch, nhất quán với các Nguyên tắc không ràng buộc về mua sắm chính phủ năm 1999 của APEC.

Thúc đẩy sự gắn kết và hợp tác về mặt pháp lý trong các lĩnh vực có ảnh hưởng đến hàng hóa môi trường, trong đó nhất quán hơn về các phương pháp thiết lập các quy chuẩn và tiêu chuẩn trong lĩnh vực hàng hóa môi trường.

Khẳng định cam kết theo đuổi tự do hóa hàng hóa và dịch vụ môi trường trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), bao gồm việc tìm ra các giải pháp sáng tạo và cải tiến để thúc đẩy nhiệm vụ Doha nhằm giảm thiểu, và khi thích hợp, loại bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan đối với hàng hóa và dịch vụ này.

Theo đuổi tự do hóa thương mại hàng hóa và dịch vụ môi trường mạnh mẽ hơn trong các Hiệp định Thương mại Tự do.”

Trong cuộc họp thường niên năm 2012 của APEC (tại Vladivostok, Nga), lãnh đạo các nước đã thông qua danh mục hàng hóa môi trường của APEC (phụ lục C của Tuyên bố của các nhà lãnh đạo kinh tế của APEC). Các mặt hàng này được cho rằng có đóng góp trực tiếp và tích cực đối với các mục tiêu về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.”

Hàng hóa môi trường trong Danh mục APEC được chia làm 54 phân mục trong Hệ thống Hải hòa hóa (HS). Đây là hệ thống phân loại dành cho các sản phẩm có giao dịch, có mã hải hòa hóa trên toàn thế giới theo mức 6 chữ số.¹⁸ Do đó, Danh mục APEC đôi khi còn được gọi là danh mục ‘54 hàng hóa môi trường’. Điều này đôi khi có thể gây nhầm lẫn, bởi vì những phân mục này còn phân chia ra các hàng hóa môi trường theo định nghĩa hẹp hơn nữa mà trong hầu hết các trường hợp các hàng hóa này chỉ thể hiện một phần của phân mục (gọi là ex-outs). Các dữ liệu thương mại dựa trên mã HS 6 chữ số có xu hướng đánh giá quá mức mức độ thương mại hàng hóa môi trường được hưởng lợi từ việc cắt giảm thuế quan.

Với mức 6 chữ số của hệ thống HS, trong hầu hết các trường hợp, các mô tả về sản phẩm còn quá chung chung để quy chụp đó hoàn toàn hay có khả năng cao là hàng hóa môi trường. Hệ quả là có thể là các hàng hóa khác chứ không phải là hàng hóa môi trường. Trong Danh mục APEC, thuật ngữ “ex-out” được sử dụng để chỉ ra rằng chỉ một phần của một phân mục cụ thể được coi là ‘hàng hóa môi trường’, theo thông số kỹ thuật sản phẩm bổ sung và các chú thích của các nền kinh tế APEC (các thông tin này được nêu tại Phụ lục C). Chỉ có các ex-out này được hưởng lợi từ việc cắt giảm thuế quan. Một số ex-out đã được mô tả rõ ràng trong Phụ lục C. Ví dụ, thiết bị làm nóng nước sử dụng năng lượng mặt trời (SWH) được coi là một ex-out của mã HS 841919 (thiết bị làm nóng nước không dùng điện). Tuy nhiên, trường hợp có nhiều phân mục, ví dụ trong mục thiết bị đánh giá, phân tích và giám sát môi trường, Phụ lục C ghi rõ là “ex-out tùy chọn”, có

¹⁸ The Harmonized Commodity Description and Coding System generally referred to as "Harmonized System" or simply "HS" is a multipurpose international product nomenclature developed by the World Customs Organization (WCO).

nghĩa là mục này có thể có một số sản phẩm có thể đủ điều kiện được hưởng lợi từ việc cắt giảm thuế quan theo cam kết về thuế quan của APEC.

Phân bổ Danh mục hàng hóa môi trường của APEC theo nhóm sản phẩm

Nhóm sản phẩm	Phân mục		Ví dụ
	Số lượng	Tỷ trọng	
Tổng số phân mục HS	54	100%	
Các sản phẩm phù hợp hơn với môi trường	1	1.9%	Tấm ván sàn bằng tre
Kiểm soát ô nhiễm không khí	5	9.3%	Máy móc và công cụ lọc và làm sạch khí
Quản lý chất thải rắn và nguy hại và hệ thống tái chế	12	22.2%	Lò nung, lò nướng và lò đốt tiêu hủy chất thải rắn và chất gây ô nhiễm
Năng lượng tái tạo (RE)	15	27.8%	Sản phẩm dùng để sản xuất năng lượng gió, mặt trời, sinh khối, sinh học, địa nhiệt
Quản lý nước thải và xử lý nước uống	5	9.3%	Máy sấy bùn, máy lọc nước, máy làm sạch nước, các bộ phận của máy ozon khử trùng dùng tia UV
Quản lý rủi ro thiên nhiên	1	1.9%	Dụng cụ và thiết bị khảo sát
Thiết bị đánh giá, phân tích và giám sát môi trường	15	27.8%	Áp kế, Máy phân tích khí và hút thuốc, thiết bị đo quang phổ, sắc phổ, thiết bị vi phẫu

Danh mục hàng hóa môi trường là một thành tựu đỉnh cao của APEC sau vài năm nỗ lực. Kể từ sau các cuộc hội đàm về các lĩnh vực tự do hóa tự nguyện sớm (EVSL) của APEC vào những năm 1990, vẫn chưa thể đạt được sự đồng thuận về một Danh mục hàng hóa môi trường bất kể rất nhiều nỗ lực đã được thực hiện. Bước đột phá chỉ xảy ra vào tháng 11 năm 2011 khi các nhà lãnh đạo APEC đã quyết định can thiệp và chỉ đạo chuyên gia xây dựng Danh mục hàng hóa môi trường. Các nỗ lực được tăng cường vào năm 2012 và APEC cuối cùng cũng đạt được kết quả khả quan ngày hôm nay.

Nếu các rào cản thương mại được cắt giảm đối với mọi sản phẩm trong Danh mục hàng hóa môi trường của APEC, thì không chỉ trong APEC mà trên cả thế giới, thương mại hàng hóa môi trường đầy năng động trên thế giới có giá trị tới 545,6 tỷ USD sẽ được thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa. Ngoài ra, còn có các tác động lan tỏa tích cực đối với xã hội, như chi phí tiếp cận sản phẩm rẻ hơn, giúp thúc đẩy các mục tiêu môi trường như tăng sử dụng các sản phẩm tiết kiệm năng lượng, mở rộng các nguồn lực năng lượng tái tạo và giảm thiểu ô nhiễm không khí.

Nói chung, Danh mục của APEC chủ yếu (60%) gồm các loại sản phẩm ngoại vi như “các loại khác trong nhóm sản phẩm này” và “các bộ phận”, và chỉ có rất ít là các nhóm sản phẩm môi trường. Các sản phẩm liên quan đến, ví dụ, sản xuất năng lượng tái tạo từ nước hoặc nguồn năng lượng gió là không có trong Danh mục (nhưng lại có nhiều tuabin khí gây ô nhiễm). Giám sát và kiểm soát ô nhiễm, quản lý nước thải và chất thải, và rất nhiều hình thức quản lý năng lượng khác nhau thường được đề cập đến, nhưng mức độ Danh mục bao phủ các mã sản phẩm quan trọng nhất liên quan đến lĩnh vực này lại không rõ ràng.

Danh mục APEC bao gồm 54 mã HS và chúng tôi nhận thấy rằng 54 mã HS này chủ yếu là các sản phẩm không phải hàng hóa môi trường:

- 46 trong số 54 mã HS trong Danh mục APEC là các sản phẩm chủ yếu được sử dụng không phải cho các mục đích môi trường
- 5 mã vừa bao gồm hàng hóa môi trường vừa bao gồm sản phẩm không phải hàng hóa môi trường với số lượng tương đương nhau
- 2 mã chủ yếu gồm hàng hóa môi trường
- 1 mã dành riêng cho hàng hóa môi trường

Tổng hợp các mã trong Danh mục hàng hóa môi trường của APEC theo nội dung mà mức độ chính xác về ex-out

APEC	Nội dung của phân mục 6 chữ số				Đánh giá ex-out		
	Chỉ gồm hàng hóa môi trường	Hầu hết là hàng hóa môi trường	Hàng hóa môi trường và sản phẩm không phải hàng hóa môi trường	Hầu hết là sản phẩm không phải hàng hóa môi trường	Ex-out đảm bảo chỉ là hàng hóa môi trường	Ex-out không đảm bảo chỉ là hàng hóa môi trường	Bao gồm cả các hàng hóa môi trường không được đề cập
1				44.18.72		x	

APEC	Nội dung của phân mục 6 chữ số				Đánh giá ex-out		
	Chỉ gồm hàng hóa môi trường	Hầu hết là hàng hóa môi trường	Hàng hóa môi trường và sản phẩm không phải hàng hóa môi trường	Hầu hết là sản phẩm không phải hàng hóa môi trường	Ex-out đảm bảo chỉ là hàng hóa môi trường	Ex-out không đảm bảo chỉ là hàng hóa môi trường	Bao gồm cả các hàng hóa môi trường không được đề cập
2				84.02.90	X		
3				84.04.10		X	X
4				84.04.20		X	X
5				84.04.90	X		X
6				84.06.90		X	
7				84.11.82		X	
8				84.11.99		X	
9				84.12.90		X	
10				84.17.80	X		
11				84.17.90	X		
12			84.19.19		X		
13			84.19.39		X		

APEC	Nội dung của phân mục 6 chữ số				Đánh giá ex-out		
	Chỉ gồm hàng hóa môi trường	Hầu hết là hàng hóa môi trường	Hàng hóa môi trường và sản phẩm không phải hàng hóa môi trường	Hầu hết là sản phẩm không phải hàng hóa môi trường	Ex-out đảm bảo chỉ là hàng hóa môi trường	Ex-out không đảm bảo chỉ là hàng hóa môi trường	Bao gồm cả các hàng hóa môi trường không được đề cập
14				84.19.60		X	
15			84.19.89			X	
16				84.19.90		X	
17			84.21.21			X	
18				84.21.29		X	
19		84.21.39				X	
20				84.21.99		X	
21				84.74.20		X	
22			84.79.82			X	
23				84.79.89		X	
24				84.79.90		X	
25				85.01.64	X		

APEC	Nội dung của phân mục 6 chữ số				Đánh giá ex-out		
	Chỉ gồm hàng hóa môi trường	Hầu hết là hàng hóa môi trường	Hàng hóa môi trường và sản phẩm không phải hàng hóa môi trường	Hầu hết là sản phẩm không phải hàng hóa môi trường	Ex-out đảm bảo chỉ là hàng hóa môi trường	Ex-out không đảm bảo chỉ là hàng hóa môi trường	Bao gồm cả các hàng hóa môi trường không được đề cập
26	85.02.31						
27		85.02.39			X		
28				85.03.00		X	
29				85.04.90		X	
30				85.14.10		X	
31				85.14.20		X	
32				85.14.30		X	
33				85.14.90		X	
34				85.41.40	X		
35				85.43.90		X	
36				90.13.80	X		
37				90.13.90	X		

APEC	Nội dung của phân mục 6 chữ số				Đánh giá ex-out		
	Chỉ gồm hàng hóa môi trường	Hầu hết là hàng hóa môi trường	Hàng hóa môi trường và sản phẩm không phải hàng hóa môi trường	Hầu hết là sản phẩm không phải hàng hóa môi trường	Ex-out đảm bảo chỉ là hàng hóa môi trường	Ex-out không đảm bảo chỉ là hàng hóa môi trường	Bao gồm cả các hàng hóa môi trường không được đề cập
38				90.15.80		X	
39				90.26.10		X	
40				90.26.20		X	
41				90.26.80		X	
42				90.26.90		X	
43				90.27.10		X	
44				90.27.20		X	
45				90.27.30		X	
46				90.27.50		X	
47				90.27.80	X		
48				90.27.90		X	
49				90.31.49		X	

APEC	Nội dung của phân mục 6 chữ số				Đánh giá ex-out		
	Chỉ gồm hàng hóa môi trường	Hầu hết là hàng hóa môi trường	Hàng hóa môi trường và sản phẩm không phải hàng hóa môi trường	Hầu hết là sản phẩm không phải hàng hóa môi trường	Ex-out đảm bảo chỉ là hàng hóa môi trường	Ex-out không đảm bảo chỉ là hàng hóa môi trường	Bao gồm cả các hàng hóa môi trường không được đề cập
50				90.31.80		X	
51				90.31.90		X	
52				90.32.89		X	
53				90.32.90		X	
54				90.33.00		X	
Total	1	2	5	46	12	42	3

Hiệp định hàng hóa môi trường (EGA)

Tính xác đáng của Danh mục APEC đã được khẳng định khi mà vào ngày 24 tháng 1 năm 2014 tại Diễn đàn kinh tế thế giới tại Davos, Liên minh châu Âu và 13 thành viên WTO khác cam kết khởi động đàm phán nhằm tự do hóa thương mại hàng hóa môi trường trên toàn thế giới, lấy Danh mục 54 Hàng hóa môi trường của APEC làm điểm khởi đầu và dự định sẽ mở rộng danh mục này bằng cách thêm vào một loạt các sản phẩm khác. Sự thống nhất các mặt về mức độ và phạm vi của các tác động tiềm năng cũng rất quan trọng: các quốc gia hiện đang tham gia vào các đàm phán đa phương chiếm khoảng 86% thương mại hàng hóa môi trường trên toàn cầu. Mục tiêu đàm phán chủ yếu là nhằm tạo ra một “thỏa thuận sống” có thể đáp ứng các thay đổi về công nghệ trong các năm về sau để bổ sung các sản phẩm mới, và có khả năng giải quyết các vấn đề

thương mại trong dịch vụ môi trường và các rào cản phi thuế. Danh mục hàng hóa môi trường sẽ được xác định qua các cuộc đàm phán mà các thành viên đều có thể đưa ra đề xuất riêng của họ.¹⁹

2. Dịch vụ môi trường

Hầu hết các nước APEC đều đồng ý rằng rất khó để xác định dịch vụ môi trường. Mặc dù có nhiều định nghĩa quốc gia và cách phân loại dịch vụ môi trường khác nhau, hầu hết các nước này cam kết về dịch vụ môi trường trong GATS bằng cách dẫn chiếu đến Danh mục phân loại của GATS²⁰, mà bản thân Danh mục này cũng tham chiếu chéo đến Hệ thống phân loại sản phẩm của Liên Hiệp Quốc (CPC). Dịch vụ môi trường trong Danh mục GATS bao gồm: dịch vụ nước thải (CPC Prov. 9401), dịch vụ rác thải (CPC Prov. 9402), dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ tương tự (CPC Prov. 9403) và “các dịch vụ khác”.

Tuy nhiên, nhiều nước thành viên APEC và WTO cho rằng cách phân loại dịch vụ môi trường như hiện nay là chưa đủ, vì không có một số dịch vụ mà thực tế là dịch vụ môi trường. Định nghĩa của các quốc gia về dịch vụ môi trường có những điểm khác biệt đáng kể, khiến cho việc thống nhất về một danh mục chung càng khó khăn.

IV.1.4 Các thỏa thuận song phương

Việt Nam đã ký kết hơn 199 thỏa thuận song phương gồm một loạt các Hiệp định thương mại tự do và hơn 40 hiệp ước đầu tư song phương. Tất cả các thỏa thuận này đều điều chỉnh và hình thành môi trường đầu tư thương mại tại Việt Nam nhưng chưa có thỏa thuận nào đề cập rõ ràng đến hàng hóa và dịch vụ môi trường và cũng chỉ có rất ít thỏa thuận có liên quan đến bảo vệ môi trường.

1. Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ

Hiệp định khung về thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Hoa Kỳ là một hiệp định đáng chú ý²¹. Lời mở đầu của Hiệp định khẳng định mong muốn của cả hai bên là “đảm bảo chính sách thương mại và môi trường của hai quốc gia thúc đẩy phát triển bền vững chung”.

Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ dựa phần lớn vào các Hiệp định của WTO. Nhiều điều khoản WTO quan trọng được đưa trực tiếp vào Hiệp định hoặc được dẫn chiếu đến, như các điều khoản về Cấp phép nhập khẩu hay các điều khoản trong Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS). Hiệp định Việt Nam – Hoa Kỳ còn có các nghĩa vụ mở rộng liên quan đến thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ, bảo hộ quyền SHTT, đầu tư, thuận lợi hóa thương mại, minh bạch hóa và giải quyết tranh chấp. Hiệp định cũng có các điều khoản ngoại lệ chung giống Điều XX và Điều XXI của GATT.

Về lĩnh vực đầu tư, Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ có phạm vi rộng hơn nhiều so với WTO. Hiệp định này không chỉ bao gồm hiện diện thương mại (FDI) trong dịch vụ mà còn gồm đầu tư gián tiếp nước ngoài, tài sản vô hình và hữu hình, các quyền theo hợp đồng

¹⁹ <http://www.egatradesia.com>

²⁰ Danh mục phân loại ngành dịch vụ, Văn bản GATT MTN.GNS/W/120, ngày 10 tháng 7 năm 1991.

²¹ Xem Hiệp định khung về thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Hoa Kỳ tại: http://www.ustr.gov/sites/default/files/uploads/agreements/tifa/asset_upload_file81_12935.pdf.

và các quyền khác theo quy định của pháp luật. Các điều khoản liên quan đến đầu tư trong Hiệp định này một phần sao chép lại các điều khoản WTO và một phần quy định rộng hơn WTO.

Các điều khoản trong Hiệp định này quy định rộng hơn WTO gồm:

- Loại bỏ các yêu cầu về hiệu quả xuất khẩu (Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại TRIMS không có quy định);
- Cam kết cấp phép hoặc đăng ký dự án đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực không nhạy cảm;
- Loại bỏ các hạn chế liên quan đến việc tham gia cổ phần và việc thành lập và quản lý các doanh nghiệp do Hoa Kỳ đầu tư;
- Cam kết cho phép các nhà đầu tư Hoa Kỳ thành lập công ty cổ phần và phát hành chứng khoán tại Việt Nam; và,
- Cải thiện quy trình thủ tục về bảo hộ đầu tư và cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước, trong đó có quyền tiếp cận trọng tài quốc tế thuộc Trung tâm Giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế của Ngân hàng thế giới (ICSID).

Tuy nhiên, Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ không có các cam kết GATS của Việt Nam về dịch vụ môi trường. Thậm chí các mô hình kinh doanh có vốn đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ không được phép tiến hành các nghiên cứu về môi trường, không kể các dịch vụ khác, trừ khi được Chính phủ Việt Nam cho phép.

2. Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản

Hiệp định đẩy mạnh hợp tác giữa hai quốc gia trong nhiều lĩnh vực như: thương mại hàng hóa và dịch vụ, đầu tư, môi trường kinh doanh, chuyên giao nhân lực, chuyên giao kỹ thuật, v.v. Với Hiệp định này, 92% hàng hóa trao đổi giữa hai nước sẽ được miễn thuế trong vòng 10 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

Hiệp định cũng nhằm thúc đẩy các ngành công nghiệp hỗ trợ cho cả các doanh nghiệp Nhật Bản và Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực ô tô, xe máy và điện-điện tử tại Việt Nam.

Hiệp định về Tự do, Xúc tiến và Bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và Nhật Bản cũng là một hiệp định đáng chú ý, vì đây là một trong số ít các hiệp định song phương có các điều khoản liên quan đến môi trường. Điều 21 quy định: “Các Bên Ký kết công nhận rằng việc khuyến khích đầu tư của các nhà đầu tư của Bên Ký kết kia bằng cách nói lỏng các biện pháp môi trường là không phù hợp. Nhằm đạt được mục đích này, mỗi Bên Ký kết không xóa bỏ hoặc làm giảm hiệu lực của các biện pháp môi trường đó để khuyến khích thành lập, mua lại hoặc mở rộng quy mô của những đầu tư của các nhà đầu tư thuộc Bên Ký kết kia trong Khu vực của mình.”²²

²² Xem toàn văn hiệp định tại: <http://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/vietnam/agree0311.pdf>

3. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Chilê

Với hiệp định này, 73% hàng xuất khẩu của Chilê sẽ được miễn thuế khi vào Việt Nam, số còn lại hưởng ưu đãi theo từng giai đoạn. 75% hàng xuất khẩu của Việt Nam cũng được miễn thuế khi vào Chilê ngay khi hiệp định có hiệu lực. Phần còn lại sẽ được tự do hóa dần dần.

Hiệp định chỉ đưa ra các cam kết về thương mại hàng hóa, liên quan đến các vấn đề về tiếp cận thị trường, quy tắc xuất xứ, các biện pháp vệ sinh, dịch tễ, kiểm dịch động thực vật, các rào cản kỹ thuật đối với thương mại, các công cụ phòng vệ thương mại. Hiệp định này không có cam kết cụ thể nào về hàng hóa và dịch vụ môi trường. Các đàm phán về việc đưa các cam kết về dịch vụ và đầu tư vào Hiệp định này sẽ được tiến hành vào giai đoạn thứ hai.

Chilê được hưởng nhiều ưu đãi thuế quan của Việt Nam, ví dụ như:

- Thuế suất 0% thay vì mức thuế 5% hiện hành đối với bột cá và vật tư y tế;
- Thuế suất 0% thay vì các mức thuế lần lượt là 18%, 14% và 10% hiện hành đối với kính, công tắc điện và da (áp dụng sau 5 năm Hiệp định có hiệu lực).
- Thuế suất 0% thay vì mức thuế 5% hiện hành đối với tảo, dây đồng và ống đồng (áp dụng sau 5 năm Hiệp định có hiệu lực)
- Thuế suất 0% thay vì mức thuế 3% hiện hành (áp dụng sau 5 năm Hiệp định có hiệu lực)

4. Các Hiệp định thương mại tự do khác

Các hiệp định thương mại của Việt Nam chỉ có các cam kết về hàng hóa, với các vấn đề về tiếp cận thị trường, quy tắc xuất xứ, các biện pháp vệ sinh, dịch tễ, kiểm dịch động thực vật, các rào cản kỹ thuật đối với thương mại, các công cụ phòng vệ thương mại. Các hiệp định này không có cam kết cụ thể nào về hàng hóa và dịch vụ môi trường.

Gần đây Việt Nam đã hoàn tất đàm phán hiệp định thương mại tự do với Liên minh hải quan Nga-Belarus-Kazakhstan, với Hàn Quốc và với Liên minh châu Âu. Tuy nhiên, phạm vi của hai hiệp định đầu tiên kể trên là khá hạn chế. Hiệp định với Liên minh hải quan chủ yếu tập trung cắt giảm các rào cản thương mại đối với tư liệu sản xuất trong khi Hiệp định với Hàn Quốc gần như chỉ liên quan đến thương mại hàng hóa nhưng vẫn toàn diện hơn so với FTA giữa ASEAN với Hàn Quốc (AKFTA).

Hiện tại Việt Nam đang trong quá trình đàm phán ba Hiệp định thương mại sau:

- Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Hồng Kông, Trung Quốc;
- Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực giữa mười quốc gia thành viên ASEAN (Brunei, Myanmar, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam) và 6 quốc gia ASEAN đã ký kết FTA (Úc, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và New Zealand);
- Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương
- Trans-Pacific Partnership (Úc, Brunei Darussalam, Canada, Chilê, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, Hoa Kỳ, và Việt Nam);

Xét về dịch vụ môi trường, các cam kết GATS của Việt Nam nhìn chung vẫn duy trì được mức độ tự do hóa tương đương so với các FTA toàn diện nhất của đất nước.²³

IV.2 Đánh giá mức độ phù hợp của các chính sách trong nước với các cam kết quốc tế của Việt Nam

IV.2.1 Phạm vi đánh giá

Nhìn chung, các chính sách trong nước về môi trường của Việt Nam phù hợp với xu hướng chung của thế giới là tăng cường cân nhắc các vấn đề môi trường.

Tuy nhiên, cần phải đánh giá chặt chẽ các quy định trong nước liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường hoặc các quy định khác để đảm bảo rằng:

- Các quy định trong nước liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường là phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam về hàng hóa và dịch vụ môi trường và các cam kết quốc tế khác;
- Các quy định trong nước về hàng hóa và dịch vụ môi trường không cấu thành các biện pháp hạn chế thương mại vi phạm các cam kết quốc tế của Việt Nam.

Thực ra, phải nói rằng, mặc dù xu hướng chung của Việt Nam là hướng đến tự do hóa thương mại, trong đó có thương mại hàng hóa và dịch vụ môi trường, có một vài vấn đề đã khiến các thành viên WTO quan ngại về sự phù hợp với các nghĩa vụ WTO hay đơn giản là gây cản trở thương mại. Một số nước thành viên WTO đã lên tiếng về các mối quan ngại, mà trong đó có thể liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường, như: thường xuyên thay đổi thuế quan, ràng buộc về các mức trần để “hỗ trợ” cho một số ngành công nghiệp cụ thể, bảo hộ cho một số ngành công nghiệp cụ thể bằng thuế quan tương đối cao, một số quy định cấp phép mới, các định giá hải quan, các vấn đề về phân loại, ưu đãi thuế và trợ cấp, các yêu cầu về hàm lượng nội địa trong mua sắm chính phủ.²⁴ Việc bảo hộ đầy đủ quyền sở hữu trí tuệ rất quan trọng đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường, và được xem là một trong những vấn đề quan tâm hàng đầu của cả Việt Nam và nhiều đối tác thương mại của Việt Nam.²⁵

Mục này tập trung đánh giá mức độ phù hợp của các quy định trong nước của Việt Nam với WTO và các nguyên tắc ASEAN cũng như các hiệp định song phương và đa phương đã được nhắc đến ở trên. Cần phải nhận thấy rằng vì các cam kết ASEAN bao gồm cả các cam kết liên quan đến WTO và các cam kết ngoài WTO, mọi khả năng vi phạm nguyên tắc WTO đều có nghĩa là có khả năng vi phạm nguyên tắc ASEAN. Cũng cần phải lưu ý rằng Hiệp định về Trợ cấp và các Biện pháp đối kháng của WTO chính là công cụ đòi hỏi khắt khe nhất, và cũng là công cụ mà có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng khi áp dụng các ưu đãi bị chứng minh là bất hợp pháp.

²³ “Viet Nam tham gia vào các FTA: Lịch sử, cam kết và thách thức”, Ngan K. Vu, Tóm tắt chính sách, Số 1, tháng 3 năm 2014, xem tại: http://aric.adb.org/pdf/policy_brief/vietnam-participation-fta-history-commitments-and-challenges.pdf

²⁴ Báo cáo đánh giá chính sách thương mại Việt Nam của WTO; Thực hiện bởi ban thư ký, WT/TPR/S/287; 13 tháng 8 năm 2013

²⁵ Như trên.

Đối với dịch vụ môi trường, vì các hiệp định thương mại tự do quan trọng không làm gia tăng nghĩa vụ so với các nghĩa vụ trong WTO, mục này chỉ đánh giá mức độ phù hợp với GATS.

Mục này được chia làm hai phần theo các loại biện pháp quốc gia khác nhau khi xem xét các cam kết quốc tế của Việt Nam, cụ thể là:

- Các biện pháp biên giới, và
- Các biện pháp đằng sau biên giới.

Phân phân tích dưới đây chỉ liên quan đến luật song phương và đa phương, không xét đến các khía cạnh về kinh tế trong các tác động có lợi/bất lợi của các biện pháp chính sách của Việt Nam.

Cuối cùng, cần phải nhấn mạnh rằng trong bất kỳ phân tích pháp lý nào cũng có nhiều cách hiểu khác nhau về các quy định cụ thể. Quyết định cuối cùng về tính pháp lý của một biện pháp luôn phụ thuộc vào cách giải thích của WTO.

IV.2.2 Các biện pháp biên giới

Các biện pháp biên giới chủ yếu gồm các biện pháp về thuế quan, thủ tục cấp phép nhập khẩu, giá trị tham chiếu hay giá giao dịch tối thiểu hay các lệnh cấm thương mại.

Trong số các biện pháp nêu tại các mục trước, có một biện pháp đặc biệt liên quan là: Luật Xuất nhập khẩu số 45/2005/QH11, đưa ra các quy định về miễn trừ thuế cho doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ môi trường hay trang thiết bị, vật liệu, công nghệ có liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường trong các lĩnh vực sau: thu gom rác thải, xử lý rác thải, tái chế, tái sử dụng, xử lý ô nhiễm môi trường và bảo vệ môi trường. Các mặt hàng này được miễn trừ thuế quan. Đây chính là một biện pháp thuận lợi hóa thương mại phù hợp với các nỗ lực tự do hóa.

Tuy nhiên, có một số ít các biện pháp hạn chế thương mại tiềm năng khiến cho các đối tác thương mại của Việt Nam phải quan tâm đến và được thông báo tại Báo cáo thứ 11 của Ủy ban châu Âu về các biện pháp hạn chế thương mại tiềm năng.²⁶

1. Thông tư số 20/2014/TT-BKHHCN

Thông tư số 20/2014/TT-BKHHCN có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2014, được thông qua nhằm khuyến khích nhập khẩu máy móc, trang thiết bị và dây chuyền sản xuất mới được sản xuất bằng công nghệ tiên tiến nhất. Một trong những mục tiêu rõ ràng của Thông tư này là bảo vệ môi trường vì Thông tư kích thích nhập khẩu công nghệ mới và vì vậy tạo điều kiện cho thương mại hàng hóa môi trường.

Thông tư cho phép nhập khẩu máy móc trang thiết bị đã qua sử dụng với điều kiện thời gian sử dụng không quá 5 năm và vẫn đạt được 80% chất lượng. Nói cách khác, hàng hóa không đạt được hai điều kiện tích lũy này sẽ không được nhập khẩu. Cần lưu ý rằng để tính toán được chất lượng công nghệ và dây chuyền sản xuất là rất phiền phức vì hạn chế về thông tin sản phẩm.

²⁶ Tổng vụ Thương mại của Ủy ban châu Âu, Báo cáo thứ 11 về các biện pháp có khả năng hạn chế thương mại được xác định trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế và tài chính; ngày 1 tháng 6 năm 2013 – 30 tháng 6 năm 2014; xem tại: http://trade.ec.europa.eu/doclib/docs/2014/november/tradoc_152872.pdf

Thực tiễn là không thể áp dụng các tiêu chuẩn này đối với mọi loại công nghệ và dây chuyền sản xuất.

Hậu quả là, các thành viên WTO khác có thể nhận định quy định này là một biện pháp hạn chế thương mại mới mà có thể coi là vi phạm các hiệp ước và hiệp định quốc tế của Việt Nam và có quyền khiếu nại. Thật vậy, điều này làm phát sinh câu hỏi về tính nhất quán với Điều XI của GATT cấm sử dụng các biện pháp hạn chế số lượng và tính nhất quán với Hiệp định về các Hàng rào Kỹ thuật đối với Thương mại của WTO. Về khía cạnh này, Việt Nam có thể phản biện rằng biện pháp này không hạn chế thương mại nhiều hơn mức cần thiết để đáp ứng một mục tiêu hợp pháp khi tính đến các rủi ro nếu không tuân thủ. Mục tiêu hợp pháp có thể là mục tiêu bảo vệ môi trường.

IV.2.2 Các biện pháp sau biên giới

Các biện pháp sau biên giới là chính sách nội bộ, chi phối thị trường trong nước và có thể có ảnh hưởng tiêu cực đến việc nhập khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ nước ngoài hay các hoạt động kinh tế của các nhà khai thác từ nước ngoài. Các tác động này có thể liên quan đến, ví dụ như, quy chuẩn kỹ thuật, quy định và ưu đãi như thuế nội địa, trợ cấp, các yêu cầu về hàm lượng nội địa, các hạn chế về mua sắm công, các chính sách liên quan đến đầu tư và điều kiện thành lập công ty hay nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

Tiêu mục này được chia làm hai phần: các ưu đãi đầu tư và mua sắm chính phủ.

1. Các ưu đãi đầu tư

Các ưu đãi đầu tư có thể trở thành trợ cấp, phải được đánh giá theo Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM). Theo Hiệp định này, trợ cấp được xác định là “một khoản đóng góp” của chính phủ hoặc “bất kỳ hình thức hỗ trợ thu nhập hay giá cả nào” tạo ra lợi thế cho người được hưởng.

Như vậy, trợ cấp xảy ra nếu chính phủ:

- Cung cấp một khoản tiền mà nếu khoản tiền đó không được cấp bởi chính phủ thì sẽ không có mặt trên thị trường hoặc với các điều kiện tương tự (hỗ trợ hoặc cho vay), hoặc
- Miễn một khoản thuế mà thông thường phải đóng, hoặc
- Bán nguyên liệu đầu vào với giá thấp hơn giá thị trường, hoặc
- Mua sản phẩm từ bên hưởng lợi với giá cao hơn giá thị trường

Các ưu đãi thuế, như các ưu đãi thuế của Việt Nam và các ưu đãi thuế nêu tại phần đầu của báo cáo, các khoản vay với tỷ suất ưu đãi hoặc các ưu đãi về đất dưới giá thị trường đều cấu thành trợ cấp và phải được đánh giá theo Hiệp định SCM của WTO.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng với trường hợp trợ cấp liên quan đến cung cấp dịch vụ, không có quy định thương mại quốc tế liên quan nào tại Việt Nam vì Việt Nam bảo lưu các quy định đối xử quốc gia liên quan đến trợ cấp đối với toàn bộ Biểu cam kết dịch vụ, trong khi Hiệp định GATS không quy định về trợ cấp trong dịch vụ. Hơn nữa, trong số các Hiệp định Việt Nam đã ký kết,

chỉ có WTO có quy định về trợ cấp. ASEAN hay APEC cũng không có điều khoản nào quy định về khía cạnh này. Tuy vậy, dự kiến hiệp định EU-Việt Nam sắp tới sẽ đề cập tới vấn đề này.

Hiệp định SCM của WTO quy định 3 loại trợ cấp: trợ cấp bị cấm, trợ cấp có thể đối kháng và trợ cấp không thể đối kháng.

Trợ cấp bị cấm là trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp hàm lượng nội địa. Trợ cấp xuất khẩu là trợ cấp dựa trên hiệu quả xuất khẩu. Nói cách khác, pháp luật WTO không chấp nhận nếu một quốc gia trợ cấp cho một công ty hay một nhóm công ty dựa trên kỳ vọng rằng họ sẽ tăng xuất khẩu. Phép thử cuối cùng trong khía cạnh này là liệu trợ cấp có được cấp trong trường hợp không xuất khẩu hay không. Nếu câu trả lời là không, trợ cấp là bị cấm. Hiếm khi các trợ cấp môi trường lại rơi vào loại này. Còn với trợ cấp hàm lượng nội địa, có những trợ cấp được cấp với điều kiện bên nhận trợ cấp phải sử dụng đầu vào trong nước mà không phải là đầu vào nhập khẩu. Giống như trợ cấp xuất khẩu, loại trợ cấp này gây bóp méo thương mại nặng nề. Vì vậy, pháp luật WTO cấm các chính sách ưu đãi giá cao hơn giá thị trường bị hạn chế theo sản lượng sản xuất năng lượng của địa phương. Quy trình giải quyết tranh chấp chống lại trợ cấp bị cấm được rút ngắn nhằm loại bỏ các trợ cấp loại này. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2012, Việt Nam thực hiện các cam kết WTO của mình trong việc loại bỏ các ưu đãi thuế dựa trên các tiêu chí về nhập khẩu và tỷ lệ sử dụng nguyên liệu trong nước. Công dân đã được hưởng các ưu đãi thuế dựa trên các tiêu chí xuất khẩu có thể chọn và thông báo cho cơ quan thuế về các ưu đãi thay thế và sử dụng các ưu đãi này trong thời hạn còn lại.²⁷

Trợ cấp có thể đối kháng là trợ cấp không bị cấm, dành riêng cho một công ty hoặc một nhóm công ty cụ thể. Nếu chứng minh được rằng một biện pháp cấu thành một trợ cấp riêng biệt, và nếu biện pháp đó gây ra các tác động có hại đến lợi ích của một Thành viên hoặc thiệt hại vật chất đối với nền công nghiệp trong nước của một Thành viên hoặc làm vô hiệu hóa hay suy giảm lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp của các Thành viên khác theo GATT, thì có thể tiến hành một biện pháp chống lại các tác động tiêu cực đối với thương mại này.²⁸ Tác động có hại đến lợi ích của một Thành viên WTO xảy ra khi, ví dụ như, trợ cấp làm giá cả giảm xuống trong các thị trường khác nhau, hay gây ra tổn thất về thị phần trong các thị trường thế giới. Trong các trường hợp này, trợ cấp đó có thể đối kháng trước cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO (và cần phải dừng lại hoặc loại bỏ tác động của trợ cấp). Sản phẩm được trợ cấp có thể phải chịu thuế đối kháng trong phạm vi pháp lý của nước bị ảnh hưởng. Theo phân tích ở phần sau, trợ cấp môi trường cho một nhóm ngành hay khu vực thuộc nhóm thứ hai này.

Trợ cấp không thể đối kháng là trợ cấp không bị cấm cũng không mang tính chất riêng biệt. Nói cách khác, đây là loại trợ cấp cho tất cả các công ty trong mọi ngành, trên cơ sở các tiêu chí khách quan. Cần phải đảm bảo lý do cấp trợ cấp không có can hệ gì đến một ngành cụ thể nào của nền kinh tế. Trợ cấp không mang tính riêng biệt nếu điều kiện hợp lệ để được cấp trợ cấp là dựa trên các “tiêu chí hay điều kiện khách quan, đó phải là các tiêu chí hay điều kiện mang tính

²⁷ Sổ tay thuế Việt Nam; PWC; 2012; xem tại:

https://www.pwc.com/en_VN/vn/publications/2012/assets/PwC_Vietnam_Vietnam_Pocket_Tax_Book_2012_English.pdf

²⁸ 3 trường hợp về trợ cấp có thể đối kháng có thể xảy ra này được đề cập tại Điều III Hiệp định SCM.

trung lập, không thiên vị cho doanh nghiệp cụ thể nào cả, bản chất mang tính kinh tế và được áp dụng chung, ví dụ như là số lượng nhân viên hay quy mô doanh nghiệp”.²⁹ Tiêu chí hay điều kiện phải được quy định rõ ràng và giải thích theo luật, quy định hay văn bản chính thức khác để có thể xác minh dễ dàng. Trợ cấp môi trường cho tất cả mọi lĩnh vực có thể nằm trong nhóm trợ cấp này. Đây là trường hợp khi, ví dụ, trợ cấp cho mọi công ty có mua năng lượng sạch hoặc xử lý chất thải của công ty một cách thân thiện với môi trường. Phải tránh sử dụng trợ cấp riêng cho một lĩnh vực cụ thể, như tua-bin, tấm pin mặt trời hay lĩnh vực nào khác. Nếu không thì các trợ cấp này là có thể đối kháng.

Nhìn chung, các ưu đãi thuế của Việt Nam theo Luật thuế doanh nghiệp sửa đổi năm 2013 không bị cấm. Tuy nhiên, vì các ưu đãi này dành cho một vài vùng đặc biệt, hoặc các nhóm sản phẩm, các ưu đãi này mang tính riêng biệt. Việt Nam có thể tiếp tục áp dụng các ưu đãi này nếu không đối tác thương mại nào khiếu nại rằng trợ cấp ảnh hưởng đến lợi ích thương mại của họ. Sẽ không có khiếu nại nếu mục đích của trợ cấp chỉ là nhằm tăng cường đầu tư địa phương tại thị trường địa phương. Tuy nhiên, có thể sẽ có khiếu nại nếu đầu tư đó là của một doanh nghiệp có thị phần đáng kể so với các đối thủ cạnh tranh nước ngoài tại bất kỳ thị trường địa lý nào.

Việt Nam cũng duy trì miễn thuế nhập khẩu cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FIE) đầu tư vào các ngành và/hoặc khu vực địa lý được khuyến khích hoặc đặc biệt khuyến khích đầu tư. Theo Hiệp định SCM, các miễn trừ này không phải là trợ cấp, nếu hàng hóa đó không được đưa vào lãnh thổ hải quan của Việt Nam và sau đó tái xuất. Như vậy sẽ không vấn đề nào phát sinh. Tuy nhiên, nếu hàng nhập khẩu được chế biến thành hàng hóa mà sau đó được bán trên thị trường Việt Nam, việc miễn thuế có thể bị coi là trợ cấp có thể đối kháng và có thể gây khó khăn nếu đối thủ cạnh tranh nước ngoài khiếu nại.

Cuối cùng, các ưu đãi về sử dụng đất của Việt Nam dành cho các nhà đầu tư đầu tư trong các lĩnh vực và khu vực địa lý khuyến khích đầu tư được coi là trợ cấp nếu tiền thuê đất và phí sử dụng đất được miễn, giảm. Vì các ưu đãi này dành cho các lĩnh vực và khu vực địa lý khuyến khích đầu tư, chúng mang tính riêng biệt và vì vậy có thể đối kháng cho dù không bị cấm. Cần phải xác định năng lực cạnh tranh quốc tế toàn diện của công ty hưởng trợ cấp và đánh giá xem đối tác thương mại nào có khả năng chịu ảnh hưởng. Phân tích này sẽ giúp đánh giá khả năng xảy ra khiếu nại. Trường hợp không có khiếu nại, trợ cấp có thể được duy trì.

Các ưu đãi pháp lý hiện tại rất phổ biến trong lĩnh vực năng lượng tái tạo. Chính phủ các nước sử dụng quyền lực với các yêu cầu tối thiểu về chất lượng hoặc giá cơ sở nhằm làm gia tăng nhu cầu về năng lượng tái tạo hoặc tăng giá năng lượng tái tạo. Các chính sách ưu đãi giá FIT là một ví dụ. Có ít nhất 2 tình huống xảy ra: thứ nhất, chính phủ yêu cầu các nhà khai thác tư nhân phải mua máy phát năng lượng sạch tại mức giá cao hơn các loại máy phát năng lượng khác; thứ hai, chính phủ tự mua năng lượng, sau đó có thể phân phối năng lượng thông qua doanh nghiệp độc quyền nhà nước, doanh nghiệp nhà nước hoặc bán lại cho doanh nghiệp tư nhân. Việc các loại biện pháp như vậy có phải là trợ cấp hay không vẫn còn nhiều tranh cãi. Tính chất của các biện

²⁹ Hiệp định SCM

pháp này theo định nghĩa pháp lý của Hiệp định SCM vẫn còn chưa rõ³⁰. Tuy nhiên, Việt Nam dường như không còn tiếp tục áp dụng các biện pháp này.

Các trợ cấp riêng biệt trên thị trường hàng hóa môi trường

Trên lý thuyết mọi trợ cấp riêng biệt đều có thể đối kháng. Vấn đề là các chính sách môi trường thường yêu cầu biện pháp trợ cấp phải đạt hiệu quả cao nhất có thể. Trên thực tế, việc này đồng nghĩa biện pháp riêng biệt là được ưu tiên hơn rõ ràng. Theo một án lệ đã có từ lâu, một số lượng lớn các cam kết hay thậm chí là các lĩnh vực bị ảnh hưởng bởi một biện pháp trợ cấp là vẫn chưa đủ để chứng minh trợ cấp đó là trợ cấp chung và không phải trợ cấp riêng biệt. Từ đó, đã có một số đề xuất về việc xây dựng các danh mục minh họa các đặc điểm và các thông lệ vận hành được cho là nhất quán với “các tiêu chí hoặc điều kiện khách quan” mà trên cơ sở đó trợ cấp không bị coi là riêng biệt.

Theo phân tích trên, chỉ có thể đối kháng trợ cấp riêng biệt khi chúng gây ra các tác động bất lợi đến lợi ích của các quốc gia khác. Phải kiểm tra tác động bất lợi đối với thương mại trên cơ sở tiếp cận từng trường hợp cụ thể và xem xét các yếu tố khác nhau trong các phương pháp kiểm tra pháp lý khác nhau. Điều này rất khó để khái quát hóa. Vì thế, khi có trợ cấp đối với việc sử dụng hàng hóa và dịch vụ môi trường, luôn cần phải đánh giá đối thủ cạnh tranh nào trong cùng một thị trường có thể chịu tác động tiêu cực từ trợ cấp đó và khả năng có thể họ sẽ khiếu nại là bao nhiêu.

Cũng nên lưu ý rằng các thành viên WTO đều có xu hướng cho phép trợ cấp trong ngành năng lượng xanh trừ các trợ cấp xuất khẩu hay trợ cấp hàm lượng nội địa. Tuy nhiên, tình hình có thể thay đổi với bối cảnh cạnh tranh và các cơ hội công nghiệp từ hàng hóa môi trường ngày càng gia tăng. Ví dụ, Hoa Kỳ đã khiếu nại Việt Nam vì sử dụng trợ cấp đối với tháp năng lượng gió xuất xứ từ Việt Nam.

Các biện pháp hạn chế thương mại có khả năng là biện pháp riêng biệt

Việt Nam có một số quy định trong nước mà các đối tác thương mại phải quan tâm, thậm chí là phản đối. Các biện pháp này chưa được đề cập trong phần đầu của báo cáo và chỉ có thể có liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường một cách ngẫu nhiên. Tuy vậy, vẫn cần phải thấy rằng vì các biện pháp này có các đặc điểm gây hạn chế thương mại, chúng có thể cản trở nhập khẩu hay đầu tư tại Việt Nam và có thể dẫn đến khiếu nại.

³⁰ Theo Hiệp định SCM và theo những phân tích ở trên, để là một trợ cấp theo Hiệp định SCM, khoản đóng góp tài chính hoặc biện pháp hỗ trợ thu nhập hay giá cả phải đem lại một lợi ích. Tuy nhiên, nếu chính phủ tham gia vào thị trường, việc xác định có lợi ích hay không có thể khá khó khăn. Cơ quan Phúc thẩm WTO cho rằng điểm tham chiếu trong trường hợp này là “thương trường”. Có thể điểm này vẫn khó xác định trong bối cảnh các thị trường bị bóp méo nghiêm trọng bởi rất nhiều hình thức can thiệp khác nhau của chính phủ, khiến cho giá và các dấu hiệu thị trường khác không hoàn toàn đáng tin cậy. Tuy nhiên, trong vụ việc FIT ở Ontario, Cơ quan Phúc thẩm đã chỉ ra rõ ràng rằng ngay cả khi thị trường bị bóp méo bởi các can thiệp của chính phủ, đó vẫn là thị trường và giá thông thường được áp dụng tại thị trường bị bóp méo đó có thể là một điểm tham chiếu tiêu chuẩn. Nói cách khác, nếu chính phủ buộc các nhà khai thác kinh tế mua năng lượng sạch tại mức giá thấp hơn hoặc tương đương với giá thị trường (ngay cả khi đó là thị trường bị bóp méo), chính sách này không phải là trợ cấp cho nhà sản xuất năng lượng sạch. Nó chỉ là trợ cấp nếu giá mua bắt buộc cao hơn giá thị trường. Tình huống tương tự cũng áp dụng đối với các mua sắm trực tiếp của Chính phủ hay doanh nghiệp phân phối độc quyền năng lượng của Chính phủ.

Thông tư 122 của Bộ Tài chính về kiểm soát giá cả ban hành vào tháng 8 năm 2010 và có hiệu lực từ tháng 10 năm 2010 quy định các nhà khai thác thị trường phải đăng ký giá bán ra và thay đổi giá qua cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Các nhà xuất khẩu nước ngoài cho rằng việc này tạo ra gánh nặng hành chính không cần thiết đối với nhà bán buôn và bán lẻ kinh doanh các sản phẩm được liệt kê trong Thông tư này tại Việt Nam. Mặc dù thông tư không nhằm riêng vào sản phẩm.³¹ Điều này có thể bị các nhà nhập khẩu nước ngoài cho là trái với nguyên tắc đối xử quốc gia của WTO.

Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về giải pháp bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, không để lạm phát cao và đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khoảng 6,5% trong năm 2010 bao gồm các biện pháp về giá cả, hạn chế cho vay ngoại tệ để nhập khẩu các mặt hàng không khuyến khích nhập khẩu, chỉ dẫn về sử dụng nguyên vật liệu và trang thiết bị cho sản xuất trong nước để thay thế nhập khẩu. Nghị quyết ban hành danh sách hàng hóa nhập khẩu “không cần thiết” – hàng tiêu dùng không khuyến khích nhập khẩu. Nghị quyết thực hiện các biện pháp kiểm soát cho vay ngoại tệ đối với các mặt hàng nhập khẩu liên quan. Biện pháp này có thể bị coi là đối xử ít thuận lợi hơn đối với các sản phẩm nhập khẩu từ lãnh thổ các bên ký kết khác sang lãnh thổ Việt Nam so với các sản phẩm tương tự có nguồn gốc xuất xứ quốc gia, và có vẻ trái với nguyên tắc đối xử quốc gia (Điều III.4 Hiệp định GATT).

2. Các biện pháp mua sắm chính phủ

Về mua sắm chính phủ, vì Việt Nam không tham gia Hiệp định mua sắm chính phủ của WTO (GPA), việc phân biệt đối xử thiên vị hàng hóa và dịch vụ môi trường trong nước nếu có cũng không thể gặp bất kỳ sự phản đối nào. Vì thế, Việt Nam có thể khuyến khích hàng hóa và dịch vụ môi trường trong nước thông qua các ưu đãi về mua sắm chính phủ.

Cần lưu ý rằng Việt Nam đang tham gia vào sáng kiến tự nguyện về của ASEAN + 3 về Mua sắm công xanh và dán nhãn sinh thái.

Năm 1999, nhóm chuyên gia APEC đã hoàn tất việc xây dựng một bộ nguyên tắc không ràng buộc về Mua sắm chính phủ cho các nền kinh tế APEC áp dụng trên cơ sở tự nguyện. Các nền kinh tế thành viên AEPC, trong đó có Việt Nam, cũng đã thống nhất về các tiêu chuẩn minh bạch hóa về mua sắm chính phủ (Các tiêu chuẩn AEPC) vào năm 2004.

Việt Nam đã thông qua một số luật liên quan đến mua sắm chính phủ, gồm Luật đấu thầu (Luật số 61/2005/QH11) được thông qua năm 2005 và sửa đổi bằng Luật số 38/2009/QH12 vào năm 2009. Chính phủ đã ban hành các quy định thực thi Luật đấu thầu qua Nghị định 85/2009. Các quy định về mua sắm chính phủ cũng được đưa ra trong Luật Xây dựng 2003. Luật đấu thầu đã được Quốc hội thông qua vào ngày 26 tháng 11 năm 2013 Quốc hội, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2014.

³¹ Tổng vụ Thương mại của Ủy ban châu Âu, Báo cáo thứ 11 về các biện pháp có khả năng hạn chế thương mại được xác định trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế và tài chính; ngày 1 tháng 6 năm 2013 – 30 tháng 6 năm 2014; xem tại: http://trade.ec.europa.eu/doclib/docs/2014/november/tradoc_152872.pdf

Cho đến nay, Chính phủ vẫn luôn khẳng định ý định đưa các tiêu chí môi trường vào mua sắm công. Tuy nhiên, thách thức đặt ra là phải thiết lập được các công cụ chính sách để thực thi mua sắm công xanh.³²

Việt Nam có thể sử dụng mua sắm công như là một công cụ hiệu quả để thúc đẩy hàng hóa và dịch vụ môi trường. Về phương diện này, phải lưu ý rằng các công cụ khu vực và quốc tế không ràng buộc hiện tại về mua sắm chính phủ là đủ linh hoạt để có thể thúc đẩy hàng hóa và dịch vụ môi trường thông qua mua sắm công. Tuy nhiên, nếu sử dụng chính sách mua sắm công để thúc đẩy hàng hóa và dịch vụ môi trường, nên nâng cao các tiêu chuẩn chung về mua sắm công.

3. Kết luận

Trong quá trình xây dựng các chính sách và ưu đãi quốc gia để thúc đẩy hàng hóa và dịch vụ môi trường, Việt Nam phải xem xét các cam kết của quốc gia ở nhiều cấp độ khác nhau: đa phương, nhiều bên và song phương. Các ưu đãi được áp dụng không được trái với các cam kết quốc tế của quốc gia. Việt Nam cũng nên đặc biệt chú ý đến khung pháp lý chung để đảm bảo các biện pháp khác không ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến hàng hóa và dịch vụ môi trường hoặc vô hình chung cản trở đầu tư tại Việt Nam.

Các ưu đãi Việt Nam sử dụng để kích thích phát triển hàng hóa và dịch vụ môi trường dường như không bị cấm theo Hiệp định SCM. Phân tích tại phần đầu của báo cáo chỉ ra rằng các ưu đãi về thuế và đất hiện tại của Việt Nam dành cho các nhà đầu tư trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường không phụ thuộc vào hiệu quả xuất khẩu hay việc sử dụng đầu vào trong nước chứ không phải đầu vào nhập khẩu.

Tuy nhiên, có vẻ như các ưu đãi hiện tại của Việt Nam được dành riêng cho các ngành và khu vực địa lý được chọn (cụ thể). Các ưu đãi này cấu thành trợ cấp riêng biệt. Nếu có đối thủ cạnh tranh nào không được hưởng lợi từ trợ cấp đó, thì không thể loại bỏ khả năng họ sẽ có hành động chống lại chính sách ưu đãi của Việt Nam. Cần phải đánh giá khả năng xảy ra hành động bất lợi như vậy khi áp dụng ưu đãi trên cơ sở phân tích về từng lĩnh vực bị ảnh hưởng trong từng trường hợp.

Phần đầu của báo cáo phân tích tất cả các ưu đãi của Việt Nam. Phần này cũng đề cập đến các biện pháp chính sách khác như các biện pháp khuyến khích sử dụng hàng hóa và dịch vụ môi trường hoặc các biện pháp vận động bảo hộ sở hữu trí tuệ, khuyến khích cải tiến hàng hóa và dịch vụ môi trường trong nước, và các biện pháp nhằm thực thi đầy đủ quyền SHTT đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường nước ngoài theo các nghĩa vụ hiện tại của Việt Nam theo Hiệp định TRIPS.

³² “Mua sắm công xanh tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương – Thách thức và cơ hội cho tăng trưởng và thương mại xanh”, Ủy ban Thương mại và Đầu tư APEC, tháng 4 năm 2013.

IV.3 Các cam kết quốc tế liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường của ba quốc gia khác và so sánh với các cam kết của Việt Nam

IV.3.1 Giới thiệu

Khung pháp lý về thương mại quốc tế trong hàng hóa và dịch vụ môi trường ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự hình thành và thay đổi chính sách của Việt Nam đối với các đàm phán hiện tại về tự do hóa thương mại. Khung pháp lý không chỉ gồm các cam kết đặt ra bởi các hiệp định WTO là GATT và GATS mà còn bởi các FTA khu vực và song phương, các hiệp định quốc tế liên quan đến thương mại khác, đặc biệt là các hiệp định nhằm mục tiêu bảo vệ tài nguyên thiên nhiên (Các Hiệp định đa phương về môi trường – “MEAs”).

Các nguyên tắc và luật lệ quốc tế về thương mại hàng hóa và dịch vụ môi trường không tạo nên một môi trường pháp lý đồng nhất. Nghĩa vụ của các quốc gia tham gia vào thương mại quốc tế là khác nhau, và phụ thuộc vào rất nhiều điều kiện. Trong số đó, có các nghĩa vụ bắt nguồn từ việc trở thành thành viên WTO và các tổ chức hội nhập quốc tế khu vực, từ việc tham gia vào các hiệp ước đa phương, và trên hết là từ các mục tiêu chính sách thương mại được theo đuổi bằng cách tham gia vào các cam kết thương mại quốc tế mới. Như vậy, so sánh các nghĩa vụ quốc tế của các nước khác trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường có thể phức tạp được bối cảnh các diễn biến gần đây trong chính sách và luật thương mại quốc tế về hàng hóa và dịch vụ môi trường.

Phần nghiên cứu này tập trung vào các cam kết quốc tế liên quan đến thương mại hàng hóa và dịch vụ môi trường của Singapore, Malaysia và Ấn Độ, nhằm phác thảo một bức tranh so sánh toàn diện về các cam kết quốc tế của các quốc gia này với các cam kết của Việt Nam. Vì mục đích này, không chỉ các quy định của WTO mà cả các quy định được đặt ra thông qua các phương thức hợp tác song phương và khu vực cũng như các hiệp định đa phương về môi trường cũng sẽ được xem xét.

IV.3.2 Các cam kết liên quan đến hàng hóa môi trường

Thương mại hàng hóa môi trường được điều chỉnh ở cấp quốc tế trên nhiều phương diện khác nhau, trong đó có các nguyên tắc của WTO, của các FTA khu vực và song phương mà các bên có thể thỏa thuận các ưu đãi thuế quan cao hơn WTO.

1. Các nguyên tắc WTO về thương mại hàng hóa môi trường

Cần phải chỉ ra rằng, trong WTO, có một loạt các hiệp định quốc tế có liên quan đến thương mại hàng hóa môi trường, nhưng chẳng có hiệp định nào đưa ra được các cam kết cụ thể dành riêng cho thương mại hàng hóa môi trường. Cả ba quốc gia so sánh trong phần này đều cam kết thực hiện các ưu đãi thuế quan nhất định trong quá trình tự do hóa thương mại. Tuy nhiên, không có hiệp định ràng buộc nào của WTO quy định phải giảm thuế nhiều hơn chỉ đối với hàng hóa xanh.

Hơn nữa, như đã nêu tại các mục ở trên, có các hiệp định WTO khác có thể ảnh hưởng đến các chính sách trong nước như Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng (ASCM), Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs) và Hiệp định về các Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT). Ngoài các khác biệt trong ưu đãi thuế quan của Singapore, Ấn

Độ, Malaysia và Việt Nam, nghĩa vụ của các quốc gia này về các nguyên tắc điều chỉnh thương mại hàng hóa môi trường – trong khuôn khổ WTO – đa phần là giống nhau.

Tuy nhiên, một số thành viên WTO đã gia tăng các nỗ lực nhằm tăng cường tự do hóa thương mại hàng hóa xanh bằng cách giảm thuế mạnh hơn nữa. Hiện tại các quốc gia này đang đàm phán một danh mục hàng hóa môi trường. Các cam kết bổ sung đó sẽ được áp dụng đối với danh mục hàng hóa này. Trong nhóm ba nước so sánh, chỉ có Singapore quyết định tham gia vào dự án này - gọi là “sáng kiến Davos”. Các đàm phán này dựa trên danh mục hàng hóa môi trường thống nhất bởi các quốc gia APEC vào năm 2012 (gọi là “Danh mục APEC”).

2. ASEAN và APEC

ASEAN là một diễn đàn khác về hợp tác thương mại, giới thiệu các nguyên tắc mới về thương mại hàng hóa môi trường. Singapore, Malaysia và Việt Nam đều tham gia vào hình thức hợp tác kinh tế khu vực này. Mục tiêu của ASEAN là thành lập một thị trường chung cho hàng hóa và dịch vụ (AEC) vào cuối năm 2015. Tại thời điểm hiện tại, thuế quan áp dụng đối với hàng hóa là thấp hơn, phù hợp với FTA giữa các quốc gia thành viên ASEAN (Hiệp định này gọi là ‘AFTA’). Với cơ chế thương mại ASEAN, thuế quan áp dụng sẽ không vượt quá 5%, và quy tắc này cũng áp dụng đối với hàng hóa môi trường.

Bên cạnh việc tự do hóa thuế quan, ASEAN đã giới thiệu hình thức hợp tác pháp lý, nhằm mục tiêu hội tụ các tiêu chuẩn an toàn sản phẩm khác nhau. Các khác biệt trong các tiêu chí về an toàn sản phẩm – trong đó có các tiêu chí liên quan đến tác động môi trường của các phương thức sản xuất và việc sử dụng sản phẩm – có thể áp đặt một số hạn chế đối với thương mại quốc tế và thu hẹp hiệu quả khả năng thâm nhập vào thị trường nước ngoài. Vì vậy, sự hội tụ pháp lý sẽ tạo điều kiện thuận lợi đáng kể cho việc thành lập thị trường chung nhất bằng cách cắt giảm các rào cản phi thuế đối với thương mại.

Cùng với việc hội nhập kinh tế trong ASEAN, Singapore, Malaysia và Việt Nam đều tham gia vào các dự án khác nhau nhằm thúc đẩy thương mại quốc tế và phát triển tại khu vực Thái Bình Dương của APEC. Sáng kiến “Danh mục APEC” với mục đích cắt giảm mức thuế đối với 54 mặt hàng liệt kê trong danh mục xuống mức cao nhất chỉ còn 5% vào cuối năm 2015 đã có tác động to lớn đến chính sách quốc tế về hàng hóa môi trường, có vai trò như là một điểm tham khảo và khởi đầu cho các đàm phán nhiều bên của WTO bắt đầu vào năm 2014 trong khuôn khổ “sáng kiến Davos”.

Mặc dù Danh mục APEC được coi là một bước ngoặt quan trọng trong quá trình tự do hóa thương mại hàng hóa xanh, trên thực tế tác động của Danh mục này vẫn còn khá hạn chế. Phần lớn thuế quan của các nước tham gia đối với các mặt hàng xanh trong Danh mục vẫn ở mức rất thấp so với ngưỡng thỏa thuận. Thuế suất áp dụng của Singapore đối với hàng hóa môi trường là 0%, trong khi của Malaysia trung bình là 1,94% và của Việt Nam là 1,59%. Tuy nhiên, Malaysia có đến 12% dòng thuế liên quan đến hàng hóa xanh bị áp thuế cao hơn ngưỡng 5% của APEC. Còn ở trường hợp của Việt Nam thì tỷ lệ số dòng thuế cao hơn 5% là 4% tổng số dòng thuế “xanh”. Các quốc gia tham gia thực hiện các ưu đãi thuế quan cam kết trong khuôn khổ APEC trên cơ sở tự nguyện.

Khác với Singapore, Malaysia và Việt Nam, Ấn Độ không tham gia vào APEC hay ASEAN. Vì thế, mức độ cam kết của Ấn Độ không có sức ảnh hưởng mạnh mẽ như của Việt Nam, Singapore hay Malaysia. Tuy nhiên, Ấn Độ cũng ký kết một số hiệp định thương mại quốc tế, trong đó có các cam kết tự do hóa thương mại hàng hóa. Các hiệp định này gồm:

- Hiệp định thương mại châu Á Thái Bình Dương (APTA),
- Hiệp định thương mại tự do Nam Á (SAFTA), và
- Hệ thống ưu đãi thương mại toàn cầu giữa các nước đang phát triển (GSTP).

Việt Nam và Singapore cũng tham gia vào GSTP. Tuy nhiên, các cam kết trong khuôn khổ GSTP, hay bất kỳ hình thức hợp tác quốc tế nào kể trên của Ấn Độ cũng không đề cập trực tiếp và cụ thể đến thương mại hàng hóa môi trường.

3. Các hiệp định thương mại tự do

Các hiệp định thương mại tự do cũng tạo ra một loạt các cam kết mới khác về thương mại hàng hóa xanh. Tất cả các nước được nghiên cứu ở đây đều tham gia vào các FTA song phương hay các FTA ký kết bởi tổ chức quốc tế về kinh tế của khu vực như ASEAN. Singapore có 19 FTA đã có hiệu lực, Malaysia 11, Ấn Độ 10 còn Việt Nam là 8 FTA. Các nghĩa vụ cắt giảm thuế quan trong các FTA chỉ ràng buộc các bên ký kết hiệp định tương ứng, không thuộc phạm vi điều chỉnh của điều khoản về MFN của Hiệp định GATT.

IV.3.3 Các cam kết liên quan đến dịch vụ môi trường

Các cam kết tự do hóa thương mại dịch vụ môi trường đều có trong các hiệp định của WTO, đặc biệt là hiệp định GATS và trong các hiệp định thương mại song phương và khu vực khác. Như đã giải thích chi tiết tại các mục ở trên, các ưu đãi thương mại liên quan đến dịch vụ là dựa trên các biểu cam kết cụ thể mà từng nước quyết định mở cửa ngành nào, phương thức nào (hình thức hiện diện vật lý của một nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài trên lãnh thổ của quốc gia này) cho công dân của quốc gia khác (cam kết mở cửa thị trường). Ngoài ra, các biểu cam kết cụ thể đưa ra các cam kết đối với các ngành và phương thức mà các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được hưởng sự đối xử quốc gia. Các biểu cam kết này được thêm vào làm phụ lục của Hiệp định GATS, và làm phụ lục của mọi FTA khác về vấn đề thương mại dịch vụ. Phần 6 của mỗi biểu cam kết đều được dành riêng cho tự do hóa thương mại dịch vụ môi trường.

1. Các nguyên tắc WTO về thương mại dịch vụ môi trường

Cả Singapore, Ấn Độ và Malaysia đều không có cam kết về dịch vụ môi trường trong Biểu cam kết GATS của họ. Trong trường hợp này, chỉ có các cam kết chung trong Biểu cam kết – áp dụng đối với toàn bộ các lĩnh vực – cũng áp dụng với dịch vụ môi trường. Trong các cam kết chung, Singapore cam kết mở cửa thị trường cho thể nhân ở lại đất nước này lên đến 5 năm đối với phương thức 3 (hiện diện thương mại). Đối với phương thức 4 (hiện diện của thể nhân), Singapore chỉ áp đặt nghĩa vụ hợp tác với đại lý/nhà quản lý địa phương để có thể được mở cửa thị trường, còn chưa có cam kết về đối xử quốc gia. Đối với phương thức 3, Malaysia áp đặt các điều kiện về sáp nhập và mua lại mà có thể phải được chấp thuận trước đó (mở cửa thị trường), và đặt ra một số điều kiện hạn chế đối với doanh nghiệp nước ngoài trong việc sử dụng đất, tài sản hoặc để được hưởng các ưu đãi kinh doanh quốc gia (đối xử quốc gia). Đối với phương thức

4, Malaysia cho phép thể nhân ở lại quốc gia này đến 5 năm đối với các lao động nước ngoài di chuyển nội bộ trong doanh nghiệp, hoặc ở lại trong 90 ngày đối với các nhà cung cấp dịch vụ độc lập (mở cửa thị trường).

So sánh với cam kết trên, Ấn Độ bảo lưu quyền đối xử thuận lợi hơn đối với các thực thể tham gia vào chuyển giao công nghệ với các doanh nghiệp sở hữu nhà nước (phương thức 3 trong đối xử quốc gia), và bảo lưu quyền sử dụng các biện pháp tác động đến thời gian lưu trú của thể nhân tại nước này (phương thức 4 trong mở cửa thị trường).

So với ba quốc gia trên và như đã phân tích tại Chương IV, Việt Nam không chỉ đưa ra các cam kết chung mà còn có các cam kết dành riêng cho việc tự do hóa thương mại dịch vụ môi trường. Xét về các cam kết chung, Việt Nam hạn chế quyền của các công ty nước ngoài trong việc hưởng trợ cấp và ưu đãi công (phương thức 3 trong đối xử quốc gia), với ngoại lệ cho một vài loại dự án (liên quan đến Nghiên cứu & Phát triển, sức khỏe, giáo dục, dịch vụ nghe nhìn, phúc lợi xã hội và việc làm cho dân tộc thiểu số). Đối với phương thức 4 trong mở cửa thị trường, Việt Nam bảo lưu khả năng áp đặt các điều kiện nhất định đối với thời hạn lưu trú và trình độ của nhà cung cấp dịch vụ hay sự tham gia của các nhà quản lý địa phương. Các cam kết của Việt Nam liên quan đến dịch vụ môi trường được tổng hợp tại bảng trong Chương IV.1.1.

Ở cấp độ của Hiệp định GATS, Việt Nam có các cam kết về dịch vụ môi trường phát triển hơn toàn bộ các nước so sánh. Việt Nam mở cửa thị trường mạnh mẽ cho các nhà đầu tư nước ngoài trong bốn loại dịch vụ môi trường (dịch vụ nước thải, dịch vụ rác thải, dịch vụ làm sạch khí thải và dịch vụ đánh giá tác động môi trường).

2. ASEAN

Singapore và Malaysia có các cam kết tự do hóa sâu hơn trong khuôn khổ ASEAN. Việt Nam cũng là một thành viên của ASEAN, và cũng đã cam kết tự do hóa thương mại dịch vụ môi trường mạnh mẽ hơn.

Trong khuôn khổ ASEAN, Singapore mở cửa thị trường dịch vụ cho các loại dịch vụ sau (các cam kết bao gồm cả mở cửa thị trường và đối xử quốc gia cho phương thức 3 và 4):

- Dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ tương tự,
- Dịch vụ làm sạch khí thải, và
- Dịch vụ xử lý tiếng ồn.

Malaysia cam kết mở cửa thị trường và đối xử quốc gia cho phương thức 1, 2 và 3 (kèm theo các điều kiện đối với các công ty liên doanh là vốn sở hữu nước ngoài không được vượt quá 51% cổ phần) đối với các loại dịch vụ môi trường sau:

- Dịch vụ quản lý nước thải,
- Dịch vụ rác thải,
- Dịch vụ bảo vệ môi trường khí xung quanh,
- Dịch vụ xử lý tiếng ồn,
- Dịch vụ bảo vệ cảnh quan và thiên nhiên, và

- Dịch vụ làm sạch và khắc phục đất bị ô nhiễm

Tiếp sau các cam kết nêu trên, Việt Nam đã quyết định theo đuổi chính sách mở cửa. Việt Nam lập ra các cam kết trong ASEAN trên cơ sở các cam kết trong GATS đồng thời mở rộng phạm vi các dịch vụ được tự do hóa:

- Dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ tương tự, và
- Dịch vụ bảo vệ cảnh quan và thiên nhiên.

Ngoài ra, so với biểu cam kết GATS, Việt Nam lập lại các hạn chế đối với đối xử quốc gia trong phương thức 1 và có các cam kết mới trong phương thức 3. Theo những cam kết này, doanh nghiệp có trụ sở tại Việt Nam thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài có thể được cơ quan có thẩm quyền cấp phép cho thuê đất để tiến hành kinh doanh.

3. Các cam kết liên quan đến dịch vụ môi trường trong các FTA

Mức độ cam kết của các quốc gia so sánh trong các FTA có sự khác biệt đáng kể. Tập hợp các cam kết Singapore đã ký kết chính là hệ thống các FTA phát triển nhất. Hơn nữa, trong một vài cam kết Singapore còn tự do hóa gần như hoàn toàn, chỉ có một danh mục gồm một số điều khoản bảo lưu (gọi là “danh mục chọn-bỏ”).

Các nước được nghiên cứu còn lại cam kết tự do hóa ít hơn. Việt Nam có một số điều khoản tự do hóa dịch vụ môi trường trong FTA ASEAN-Trung Quốc, còn Malaysia có các điều khoản như vậy trong hiệp định với Ấn Độ. Ấn Độ tự do hóa một số loại dịch vụ môi trường trong hiệp định với Nhật Bản và Malaysia. Bảng dưới đây trình bày tổng quan các cam kết tự do hóa dịch vụ môi trường của các nước này.

So sánh các điều khoản về dịch vụ môi trường trong các FTA

Chú thích:

- Từ viết tắt: NT - Đối xử quốc gia; MA - Mở cửa thị trường; A - Dịch vụ nước thải; B - Dịch vụ rác thải; C - Dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ tương tự; D – Các dịch vụ môi trường khác
- Nếu không có loại dịch vụ cụ thể nào (như A, B hay C) được đề cập, các dịch vụ này chịu sự điều chỉnh của các cam kết chung trong FTA tương ứng; tuy nhiên các cam kết chung trong FTA tương ứng cũng có thể ảnh hưởng đến phạm vi của các cam kết được trình bày dưới đây.

Bên ký kết FTA	Singapore	Malaysia	Ấn Độ	Việt Nam
Ấn Độ	<ul style="list-style-type: none"> • Dịch vụ B và C được tự do hóa hoàn toàn • Đối với A và D, Singapore chưa cam kết cho phương 	<ul style="list-style-type: none"> • Malaysia chưa cam kết đối với dịch vụ A và dịch vụ quản lý nước thải (phương thức 4) • Chưa cam kết 		

Bên ký kết FTA	Singapore	Malaysia	Ấn Độ	Việt Nam
	thức 1 do không khả thi về mặt kỹ thuật, và phương thức 4, trừ HC trong MA	đối với một số dịch vụ khác trong D (phương thức 4)		
EFTA	Như trên			
Malaysia			<ul style="list-style-type: none"> Chưa cam kết đối với dịch vụ B và C (phương thức 4) 	
Nhật Bản			Như trên	
ASEAN-Trung Quốc	<ul style="list-style-type: none"> Đối với C, chưa cam kết cho phương thức 1 do không khả thi về mặt kỹ thuật, và cũng chưa cam kết cho phương thức 4 Đối với dịch vụ D (dịch vụ làm sạch khí thải, dịch vụ xử lý tiếng ồn), chưa cam kết cho phương thức 1 do không khả thi về mặt kỹ thuật, và cũng chưa cam kết cho phương thức 4 		<ul style="list-style-type: none"> Đối với dịch vụ A: chưa cam kết cho phương thức 1, trừ dịch vụ tư vấn. Trong phương thức 3 còn một số hạn chế về doanh nghiệp độc quyền nhà nước. Chưa cam kết cho phương thức 4 Đối với B và D, Việt Nam giữ nguyên các nghĩa vụ như trong GATS, bổ sung các hạn chế đối với dịch vụ D 	
Hàn Quốc				
Panama	<ul style="list-style-type: none"> Tự do hóa hoàn toàn, chỉ có bảo lưu đối với dịch vụ quản lý nước thải (phương pháp chọn-bỏ) 			
Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương				

Bên ký kết FTA	Singapore	Malaysia	Ấn Độ	Việt Nam
Peru	<ul style="list-style-type: none"> Tự do hóa hoàn toàn, chỉ có bảo lưu đối với dịch vụ A, dịch vụ rác thải, dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ bảo vệ môi trường (phương pháp chọn-bỏ) 			
Úc				
Hoa Kỳ				
Costa Rica	<ul style="list-style-type: none"> Tự do hóa hoàn toàn, chỉ có bảo lưu đối với các dịch vụ môi trường mới, dịch vụ quản lý nước thải (phương pháp chọn-bỏ) 			

IV.3.4. Các ngoại lệ liên quan đến môi trường trong hệ thống WTO

Mặc dù WTO áp đặt các nguyên tắc đối với các quy định và biện pháp quốc gia về thương mại, hệ thống WTO bảo vệ lợi ích chính đáng của cộng đồng và cho phép các quốc gia sử dụng các biện pháp thương mại không phù hợp với nguyên tắc WTO để theo đuổi các chính sách công cộng, trong đó có các quy định về lĩnh vực bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, để được chấp thuận, các biện pháp không phù hợp với nguyên tắc WTO này phải đáp ứng được các tiêu chí khắt khe nhất định, trong đó quan trọng nhất là tiêu chí về “tính cần thiết”. Cả 2 hiệp định GATS và GATT đều cho các nước thành viên WTO một không gian chính sách để họ có thể áp dụng một số biện pháp hạn chế thương mại với điều kiện các biện pháp này phải nhằm mục đích bảo vệ các giá trị xã hội đã được đề cập trong các điều khoản tương ứng trong GATS hoặc GATT. Chương

IV đã bàn đến Điều XIV của GATS và điều XX của GATT là 2 điều khoản có các quy định liên quan.

Nếu bị phản đối, Cơ quan Giải quyết tranh chấp và Cơ quan Phúc thẩm sẽ xem xét tính pháp lý của các biện pháp cụ thể được áp dụng theo các điều khoản này

IV.3.5. Các biện pháp liên quan đến thương mại trong các hiệp định đa phương về môi trường (MEAs)

Ngoài các nguyên tắc WTO, các cam kết tự do hóa và các điều khoản liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường trong các FTA, các MEA cũng điều chỉnh thương mại hàng hóa và dịch vụ môi trường. Mục đích duy nhất của các hiệp định quốc tế này là bảo vệ môi trường tự nhiên, nhưng chúng cũng tác động đến thương mại quốc tế ở mức độ nào đó vì chúng có các điều khoản thương mại cụ thể cần thiết cho việc đạt được các mục tiêu môi trường. Nói cách khác, các MEA này không điều chỉnh riêng thương mại, mà đặc biệt có một số điều khoản cho phép các bên ký kết hạn chế mở cửa thị trường để tuân thủ với các nghĩa vụ bảo vệ thị trường theo MEA tương ứng. Ví dụ, hiệp định đa phương về môi trường có thể có các biện pháp cấm buôn bán một số loài động thực vật hoặc sản phẩm nhất định, hoặc có thể cho phép các nước hạn chế thương mại trong những trường hợp cụ thể.

Có tới hơn 250 MEA mà trong đó chỉ có 20 hiệp định là chồng chéo với các quy định quốc tế áp dụng đối với thương mại hàng hóa. Trong số 20 hiệp định này, một số hiệp định có các điều khoản trực tiếp liên quan đến thương mại, trong khi phần còn lại chỉ liên quan gián tiếp đến các vấn đề thương mại, hoặc các vấn đề này có thể phát sinh trong quá trình áp dụng MEAs của các bên ký kết. Có thể phân loại các biện pháp liên quan đến thương mại trong các MEA như sau:

- Lệnh cấm thương mại,
- Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu,
- Các yêu cầu về thông báo, và
- Các yêu cầu về đóng gói và nhãn mác.

Do không có sự phối hợp giữa các MEA và WTO trong vấn đề áp dụng các biện pháp hạn chế thương mại, và do thiếu sự hội tụ giữa các nguyên tắc WTO và các điều khoản MEA, việc áp dụng cả hai cơ chế khác nhau này có thể có mâu thuẫn. Tuy nhiên, chưa bao giờ xảy ra trường hợp một thành viên WTO phản đối một thành viên khác hạn chế thương mại để tuân thủ với một MEA nào đó. Thêm vào đó, có thể khẳng định rằng trong trường hợp xảy ra một tranh chấp như vậy, việc áp dụng biện pháp hạn chế thương mại theo một MEA có thể vẫn thuộc các ngoại lệ quy định trong Điều XIV của GATS và Điều XX của GATT.

Bảng dưới đây trình bày các MEA chính có tác động đến thương mại và là các MEA mà quốc gia so sánh có tham gia. Bảng cũng so sánh các điều khoản ràng buộc của Singapore, Malaysia, Ấn Độ và Việt Nam trong các MEA này.

Các MEA liên quan đến thương mại

Chú thích: X có nghĩa là quốc gia có ký kết và chịu ràng buộc bởi MEA

MEA	Các biện pháp liên quan đến thương mại	Singapore	Malaysia	Ấn Độ	Việt Nam
Công ước Bảo vệ Thực vật Quốc tế	Quy định về chứng nhận kiểm dịch thực vật	X	X	X	X
Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp	Các biện pháp kiểm soát buôn bán quốc tế mẫu vật các loài động, thực vật	X	X	X	X
Công ước Bảo tồn Tài nguyên Sinh vật Biển Nam Cực	Công ước không có các biện pháp nào liên quan đến thương mại, nhưng các biện pháp như vậy có thể phát sinh trong quá trình thực hiện các điều khoản của Công ước			X	
Công ước Basel về kiểm soát vận chuyển xuyên biên giới các chất thải nguy hại và việc tiêu hủy chúng	Bên ký kết có quyền cấm nhập khẩu chất thải nguy hại hoặc các loại chất thải khác	X	X	X	X
Công ước về Đa dạng sinh học	Với 1 số ít ngoại lệ, các điều khoản của Công ước đặt ra mục tiêu và chỉ lập ra các nguyên tắc chung. Các bên có đặc quyền đối với việc sử dụng các biện pháp cụ thể cần thiết để đạt được mục tiêu và thực thi các nguyên tắc này. Các	X	X	X	X

MEA	Các biện pháp liên quan đến thương mại	Singapore	Malaysia	Ấn Độ	Việt Nam
	biện pháp như vậy cũng có thể có liên quan đến thương mại quốc tế.				
Nghị định thư Kyoto	Không có biện pháp nào trực tiếp liên quan đến thương mại, nhưng có thể phát sinh trong quá trình thực thi hiệp định	X	X	X	X
Thỏa thuận quốc tế về thương mại gỗ nhiệt đới	Không có biện pháp nào trực tiếp liên quan đến thương mại, nhưng có thể phát sinh trong quá trình thực thi hiệp định		X	X	X
Thỏa thuận bảo tồn các loài cá	Bên ký kết có quyền cấm cập bến và sang tàu các loài cá theo các điều kiện nhất định			X	
Công ước Rotterdam về thỏa thuận thông báo trước trong thương mại quốc tế đối với các hóa chất độc hại và thuốc trừ sâu	Cấm hoặc hạn chế buôn bán một số loại hóa chất	X	X	X	X
Công ước Stockholm	Loại bỏ hoặc hạn chế sản xuất và sử dụng các chất ô nhiễm hữu cơ	X	X	X	X

MEA	Các biện pháp liên quan đến thương mại	Singapor e	Malaysi a	Ấn Độ	Việt Nam
	bền				

V. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC TỰ DO HÓA HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI VIỆT NAM

V.1 Bài học từ kinh nghiệm của ba quốc gia khác

V.1.1 Bài học về hàng hóa môi trường

Các cam kết quốc tế về thương mại hàng hóa và dịch vụ môi trường của Singapore, Malaysia cũng như của Việt Nam vẫn có tính hội tụ đáng kể. Cả ba nước này đều tích cực tham gia vào việc phát triển các hình thức tự do hóa thương mại mới, góp phần bảo vệ môi trường. Đặc biệt, cả ba nước này đều là thành viên của APEC, đã thống nhất về danh mục hàng hóa môi trường – hay còn được gọi là Danh mục APEC – đây là cơ sở cho các cắt giảm thuế quan tự nguyện đối với hàng hóa xanh có trong Danh mục này xuống dưới ngưỡng 5% vào cuối năm 2015. Thực tế, tầm quan trọng của danh mục này còn hạn chế vì thuế quan trung bình của cả ba nước này đối với hàng hóa môi trường đã ở dưới mức 5%. Đáng chú ý là mức thuế quan bằng 0 của Singapore đối với hàng hóa môi trường. Tuy vậy, việc tham gia vào bất kỳ hoạt động chính nào nhằm tăng cường thương mại hàng hóa xanh đều có thể góp phần lan tỏa và khuyến khích các nước khác theo đuổi chiến lược tự do hóa thương mại.

Tình trạng các cam kết mới về hàng hóa xanh hiện tại cho thấy được một xu hướng chung, và cần cân nhắc các chính sách đối với hàng hóa môi trường của Việt Nam trong xu hướng này. Cơ chế thương mại đối với hàng hóa xanh là tương đối tự do hóa. Tuy nhiên, cả Việt Nam và Malaysia đều không tham gia đàm phán về môi trường tại các diễn đàn khác ngoài APEC, và chỉ có Singapore trong nhóm các quốc gia nêu trên là có tham gia đàm phán cắt giảm thuế quan trong khuôn khổ Hiệp định Hàng hóa môi trường nhiều bên (“EGA”).

Vì mức độ cắt giảm thuế quan như vậy không thể tạo ra sự cải thiện đáng kể nào trong thương mại hàng hóa xanh quốc tế, điều đầu tiên và quan trọng nhất EGA có thể là đặt ra một số các nguyên tắc mới hiệu quả hơn đối với hàng rào phi thuế, bởi vì hàng rào phi thuế chính là các rào cản lớn nhất đối với thương mại hàng hóa môi trường. Dự kiến sau khi danh mục hàng hóa môi trường được thống nhất, vấn đề về hàng rào phi thuế cũng sẽ được giải quyết tại diễn đàn này.

Tuy nhiên, không phải mọi quốc gia đều theo đuổi chính sách mở cửa này. Ấn Độ không tham gia vào các đàm phán EGA nhiều bên, cũng không bị ràng buộc hay thậm chí không tham gia vào bất kỳ đàm phán tự nguyện về hiệp định thương mại nào điều chỉnh mức thuế hàng hóa xanh.

Dù vậy, cần phải biết rằng Ấn Độ có nền kinh tế rất rộng lớn, và rằng các công nghệ thân thiện với môi trường đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của ngành công nghiệp đầy sáng tạo và hiệu quả ở đây nước này. Vì thế mà nhu cầu trong nước đối với hàng hóa và công nghệ xanh luôn tăng, và bất kỳ hạn chế thương mại nào cũng có thể ảnh hưởng đến tình trạng sẵn có hàng

hóa xanh trên thị trường Ấn Độ. Nhu cầu mạnh mẽ này không phải là động lực duy nhất để tăng cường thương mại hàng hóa xanh trên thị trường Ấn Độ. Ấn Độ còn có một số lợi thế so sánh khác trong việc xuất khẩu loại hàng hóa này sang nước thứ ba, và triển vọng xuất khẩu có thể bị bóp méo nghiêm trọng nếu thương mại không được tự do hóa sâu rộng³³. Vì những lý do này nên dù Ấn Độ không tích cực tham gia vào các đàm phán quốc tế hiện nay, quốc gia này vẫn duy trì cơ chế thương mại tương đối tự do đối với hàng hóa môi trường.³⁴

Từ các phân tích trên có thể rút ra một bài học. Cụ thể, tại những nơi có thể xác định được lợi thế so sánh của nền kinh tế quốc gia, việc theo đuổi chiến lược mở cửa bằng cách tham gia và các đàm phán tự do hóa quốc tế có thể nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành xanh của quốc gia.

V.1.2 Bài học về dịch vụ môi trường

Trong nhóm các quốc gia đã được so sánh đánh giá về các cam kết thương mại quốc tế đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường ở các phần trước, không có quốc gia nào cam kết mở cửa thị trường và đối xử quốc gia đối với dịch vụ môi trường trong Hiệp định GATS. Trong khi đó, Việt Nam đã có một vài cam kết mở cửa thị trường đối với dịch vụ môi trường trong Hiệp định GATS. Hơn nữa, cần phải nói rằng các cam kết tự do hóa dịch vụ môi trường quan trọng nhất là ở trong các FTA. Cụ thể, Singapore đã ký kết 19 FTA, trong khi Ấn Độ và Malaysia ký kết lần lượt là 10 và 11 FTA, còn Việt Nam là 6 FTA.

Singapore có các cam kết quan trọng về dịch vụ môi trường trong 10 FTA. Một vài trong số các FTA này (như FTA với Hoa Kỳ, Peru, Panama, Hàn Quốc và Úc), Singapore còn thỏa thuận cam kết tự do hóa hoàn toàn thương mại dịch vụ môi trường, chỉ đưa danh mục chọn-bỏ vào biểu cam kết mà theo danh mục này một số biện pháp phân biệt đối xử có thể được áp dụng. So với Singapore, trong các FTA đã ký kết, các quốc gia so sánh khác chưa bao giờ thỏa thuận về nguyên tắc tự do hóa hoàn toàn theo phương pháp chọn-bỏ.

Ngoài ra, các đàm phán song phương và đa phương đang diễn ra ngày càng nhấn mạnh vai trò mới nổi của ngành dịch vụ. Thương mại dịch vụ cũng là một phần trong đàm phán FTA Việt Nam – EU, và là một phần trong hiệp định giữa EU và Singapore. Thêm vào đó, một hiệp định nhiều bên khác đang được đàm phán ở cấp WTO là Hiệp định thương mại dịch vụ (“TISA”). Tại các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, Ấn Độ và Malaysia, dịch vụ môi trường có vai trò mới nổi trong việc thực thi chính sách phát triển địa phương do quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và tăng trưởng dân số ngày càng cao.

Xét các điều trên, có thể thấy rằng các FTA có thể tác động hiệu quả đến thương mại hàng hóa dịch vụ trên thế giới, và chúng là các công cụ linh hoạt cho phép các nước đàm phán thực hiện chiến lược tự do hóa thương mại của họ theo cách phù hợp nhất với mối quan hệ thương mại giữa các nước đàm phán, và với tiềm năng kinh tế của họ. Trường hợp về Singapore với các FTA ký

³³ Kallummal M., Khushwaha H., *Đàm phán Doha và thương mại hàng hóa môi trường của Ấn Độ: Phân tích tác động ngành NAMA*, Trung tâm nghiên cứu WTO, Viện Ngoại thương Ấn Độ tại New Delhi, tháng 1 năm 2014; Gupta A., *Quản lý Ấn Độ: Suy nghĩ và thực hành*, trang 331.

³⁴ Kallummal M., Poornima V., Shruti, Sh., *Phân tích thương mại và công nghiệp hàng hóa môi trường của Ấn Độ: Nghiên cứu tình huống các nước BRICS*, Federalismi.it, 24 tháng 10 2014.

kết cho thấy rõ rằng không có chiến lược hiệu quả duy nhất nào trong lĩnh vực dịch vụ môi trường vì cả 2 cách tiếp cận là phương pháp chọn-bỏ và phương pháp chọn-cho truyền thống đều có thể được sử dụng đồng thời, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đối với dịch vụ môi trường, nhu cầu địa phương và năng lực của các nhà cung cấp dịch vụ trong nước.

Ngoài ra, tự do hóa thương mại dịch vụ môi trường có thể tạo ra nhiều cơ hội kinh tế hơn cho cả nhà cung cấp địa phương và nhà đầu tư của nước thứ ba. Đặc biệt, sự hiện diện của các nhà cung cấp nước ngoài có thể đẩy mạnh chuyển giao công nghệ và giúp các doanh nghiệp địa phương tiếp cận với kiến thức và công nghệ tiên tiến hiện đại nhất.

V.1.3 Bài học chung

Ở một mức độ nào đó, có sự liên kết giữa các cam kết quốc tế về thương mại hàng hóa và dịch vụ môi trường và mức độ tham gia của một nước vào các hình thức hợp tác kinh tế quốc tế khác nhau. Ví dụ, Singapore vừa là một bên ký kết với 19 FTA khác nhau, đồng thời rất tích cực tham gia vào các đàm phán về “sáng kiến Davos” hay EGA. Trong khi đó, phạm vi các cam kết quốc tế về hàng hóa và dịch vụ môi trường của Ấn Độ là khá hạn chế và quốc gia này cũng không tham gia vào bất kỳ quy trình tự do hóa đang diễn ra nào ở cấp độ WTO cho dù nước này luôn tự duy trì một thị trường khá cởi mở. Có thể Ấn Độ đủ khả năng để làm vậy vì quốc gia này đóng một vai trò mới nổi và khá quan trọng, tuy không phải dẫn đầu, đối với hàng hóa xanh và thị trường dịch vụ³⁵. Tuy nhiên, phương pháp tiếp cận này của Ấn Độ vẫn có những hạn chế vì nó có thể làm giảm khả năng tiếp thu công nghệ và xử lý sao cho có đủ hàng hóa và dịch vụ môi trường đáp ứng nhu cầu trong nước ngày càng tăng của Ấn Độ.

Một điều cũng đáng để lưu ý là các cam kết sâu rộng hơn trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường có thể tạo điều kiện thuận lợi đáng kể cho hợp tác thương mại nói chung với nước thứ ba. Vấn đề về hàng hóa và dịch vụ môi trường đóng vai trò quan trọng trong quá trình thể hiện và đàm phán các lợi ích thương mại của Việt Nam trong các đàm phán song phương hoặc đa phương. Cách tiếp cận cùng có lợi không chỉ có thể khiến thương mại hàng hóa và dịch vụ môi trường được tự do hóa sâu hơn mà còn có thể giúp Việt Nam có được các cam kết hay các hình thức hỗ trợ từ các bên đàm phán. Đây là các yếu tố cần thiết cho các chính sách thương mại và phát triển của Việt Nam.

Thông thường, các cam kết mới chỉ được đưa ra sau khi đã đánh giá chuyên sâu về nhu cầu kinh doanh địa phương, nhu cầu đối với dịch vụ môi trường nhập khẩu, và về tác động của các dịch vụ này đối với các ngành công nghiệp và cộng đồng trong nước và với toàn bộ nền kinh tế, đặc biệt là theo cách nhìn đa chiều. Các chương trước đã lưu ý rằng Việt Nam rất cần dịch vụ môi trường và các công nghệ an toàn với môi trường do các doanh nghiệp trong nước không đáp ứng được nhu cầu trong nước. Vì vậy, Việt Nam có thể hưởng lợi khi tiếp nhận các công nghệ này trong một môi trường thương mại cởi mở (xem mục V.2 ở dưới). Hơn nữa, Việt Nam có thể cũng cần

³⁵ *Chuyển đổi thành nền kinh tế xanh: Lợi ích, thách thức và rủi ro*; Báo cáo triển vọng phát triển bền vững, Nhóm chuyên gia của Hội nghị Ủy ban trụ bị lần thứ hai cho Hội nghị về Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc, http://www.unep.org/greeneconomy/Portals/88/documents/research_products/UN-DESA,%20UNCTAD%20Transition%20GE.pdf.

các hỗ trợ tài chính từ các nước phát triển để thúc đẩy các công nghệ an toàn với môi trường và các tiêu chuẩn thân thiện với môi trường.

V.2 Thuận lợi và thách thức khi Việt Nam tự do hóa một số loại hàng hóa và dịch vụ môi trường trên quan điểm kinh tế, công nghệ và môi trường

V.2.1. Thuận lợi

Thứ nhất, Việt Nam tự nguyện cam kết giảm thuế quan cho 54 loại hàng hóa môi trường trong khuôn khổ APEC xuống dưới 5%. Đây chính là các điều kiện thuận lợi giúp Việt Nam tiếp tục mở cửa thị trường đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường trong khuôn khổ các cam kết quốc tế khác.

Thứ hai, Việt Nam đã giảm thuế xuống bằng 0 mà không áp thuế nhập khẩu đối với hầu hết các mặt hàng môi trường quan trọng trong số 54 loại hàng hóa môi trường trong khuôn khổ APEC, chủ yếu là các mặt hàng dùng cho xử lý ô nhiễm, xử lý chất thải, giảm GHG như công nghệ môi trường, máy móc và trang thiết bị cho xử lý nước thải, quản lý chất thải, sản xuất năng lượng tái tạo, công nghệ cao. Như vậy, có thể nói Việt Nam sẵn sàng tham gia vào các đàm phán tự do hóa hàng hóa và dịch vụ môi trường tiếp theo.

Thứ ba, Việt Nam đã thiết lập được một hệ thống và công cụ chính sách toàn diện hỗ trợ phát triển hàng hóa và dịch vụ môi trường. Việt Nam cũng xây dựng chương trình quốc gia về dịch vụ môi trường, và chương trình quốc gia về ngành công nghiệp môi trường và dự thảo Chiến lược phát triển dịch vụ môi trường quốc gia. Việt Nam cũng có quy định về phát triển hàng hóa và dịch vụ môi trường trong Luật Bảo vệ môi trường 2014. Trong khi đó, các ưu đãi cho nghiên cứu, sản xuất và cung cấp hàng hóa và dịch vụ môi trường cũng đã được đưa ra và đưa vào thực thi.

Thứ 4, nhu cầu đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường tại ở Việt Nam đang tăng lên mạnh mẽ, trong khi nguồn cung hàng hóa và dịch vụ môi trường trong nước không đáp ứng được. Nhu cầu đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường tại Việt Nam tăng lên do tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và đầu tư tăng, dẫn đến bùng nổ ô nhiễm từ sản xuất. Nguồn cung dịch vụ môi trường chỉ đáp ứng khoảng 5% nhu cầu xử lý nước thải khu đô thị, xấp xỉ 15% nhu cầu xử lý rác thải, và 14% nhu cầu xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại.

Bảng 1: Các thuận lợi khi Việt Nam tự do hóa thương mại một số loại hàng hóa và dịch vụ môi trường

TT	Loại hàng hóa và dịch vụ môi trường	Thuận lợi
1.	Kiểm soát ô nhiễm không khí	<ul style="list-style-type: none"> - Nhu cầu trong nước cao do ô nhiễm không khí tăng, đặc biệt là tại các thành phố lớn và khu công nghiệp - Giảm chi phí xử lý ô nhiễm cho doanh nghiệp do giá thành công nghệ, máy móc và trang thiết bị giảm nhờ thuế quan giảm.
2.	Năng lượng tái tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Nhu cầu trong nước cao do Chính phủ đạt mục tiêu đạt tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng đến năm 2020 là 5%. Chính phủ cũng đưa ra chính sách ưu đãi giá FIT để hỗ trợ phát triển năng lượng tái tạo, tập trung vào năng lượng gió và năng lượng mặt trời tại các công ty và năng lượng mặt trời tại các hộ gia đình. - Giảm chi phí đầu tư xây dựng nhà máy do thuế quan công nghệ, máy móc và trang thiết bị giảm.
3.	Quản lý chất thải	<ul style="list-style-type: none"> - Nhu cầu trong nước cao do chất thải từ hộ gia đình và phát triển kinh tế tăng. Ngành công nghiệp xử lý chất thải chỉ đáp ứng 20-30% nhu cầu.
4.	Xử lý nước	<ul style="list-style-type: none"> - Nhu cầu trong nước cao do quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế làm gia tăng nước thải. - Giảm chi phí đầu tư xây dựng nhà máy mới do thuế quan công nghệ, máy móc và trang thiết bị giảm. - Ngành công nghiệp xử lý nước thải chỉ đáp ứng 15-20% nhu cầu
5.	Công nghệ môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Nhu cầu trong nước cao vì ô nhiễm tăng mạnh do tốc độ phát triển kinh tế và tốc độ phát triển định hướng xuất khẩu cao. - Giảm ô nhiễm và giảm chi phí đầu tư mua công nghệ, máy móc và trang thiết bị do thuế quan giảm.
6.	Thu giữ cacbon	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa rõ

V.2.2. Thách thức

Thứ nhất, Việt Nam đã ban hành một số chính sách hỗ trợ phát triển hàng hóa và dịch vụ môi trường. Tuy nhiên, các chính sách này không quy định riêng biệt đối với từng loại hàng hóa và dịch vụ môi trường. Chúng còn quá chung chung về công nghệ môi trường, công nghệ năng lượng tái tạo, và không quy định chi tiết cho mỗi loại hàng hóa và dịch vụ môi trường theo hệ thống phân ngành sản phẩm của Việt Nam. Kết quả là, việc áp dụng các biện pháp đối với các mặt hàng môi trường chưa được quy định cụ thể gặp khó khăn.

Thứ hai, việc tự do hóa thương mại hàng hóa và dịch vụ môi trường có thể có tác động tiêu cực đến nhà sản xuất hàng hóa môi trường và nhà cung cấp dịch vụ môi trường trong nước. Đặc biệt, các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ nên rất khó cạnh tranh với các nhà cung cấp nước ngoài. Hơn nữa, họ còn thiếu năng lực về công nghệ và tài chính để có thể cạnh tranh với các công ty nước ngoài.

Thứ ba, Việt Nam chưa xây dựng được danh mục các loại hàng hóa và dịch vụ môi trường chi tiết. Trong khi một vài dịch vụ môi trường được phân mã ngành E, hàng hóa môi trường chỉ tập trung vào một vài mặt hàng liên quan đến công nghệ môi trường, công nghệ năng lượng tái tạo và xử lý chất thải nói chung. Điều này sẽ gây trở ngại cho Việt Nam trong việc xác định danh sách hàng hóa môi trường cho đàm phán nếu các đàm phán quốc tế vẫn tiếp tục theo phương pháp lựa chọn mặt hàng cụ thể để đàm phán.

Thứ tư, Việt Nam có các ưu đãi và hỗ trợ cho doanh nghiệp, cá nhân và tổ chức tham gia nghiên cứu, thử nghiệm, sản xuất sản phẩm môi trường và cung cấp dịch vụ môi trường như miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, ưu đãi tiền thuê đất, nước. Điều này có thể gây trở ngại đối với việc tham gia cam kết tự do hóa thương mại vì Việt Nam có thể sẽ bị yêu cầu phải cắt bỏ các khoản trợ cấp và ưu đãi, Việt Nam có thể sẽ phải điều chỉnh chính sách để phù hợp với các cam kết tương lai.

Việc cắt bỏ trợ cấp sẽ ảnh hưởng đến doanh nghiệp trong nước trong khi làm tăng sự phụ thuộc của Việt Nam vào các nhà sản xuất hàng hóa môi trường và cung cấp dịch vụ môi trường nước ngoài.

Như đã đề cập, các trợ cấp của Việt Nam có vẻ như sẽ không bị pháp luật WTO cấm. Chúng chỉ bị phản đối nếu có tác động tiêu cực đến lợi ích thương mại của các thành viên WTO và nếu các thành viên này khiếu nại.

Thứ năm, tự do hóa thương mại sẽ giảm nguồn thu từ thuế đánh vào hàng hóa và dịch vụ môi trường ở Việt Nam. Với tổng giá trị xuất nhập khẩu là 20 tỷ USD, việc cắt giảm thuế quan sẽ loại bỏ một nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Bảng 1: Các thách thức khi Việt Nam tự do hóa thương mại một số loại hàng hóa và dịch vụ môi trường

TT	Loại hàng hóa và dịch vụ môi trường	Thách thức
1.	Kiểm soát ô nhiễm không khí	- Giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước do có các nhà sản xuất hàng hóa môi trường và cung cấp dịch vụ môi trường nước ngoài
2.	Năng lượng tái tạo	- Giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước do có các nhà sản xuất hàng hóa môi trường và cung cấp dịch vụ môi trường nước ngoài - Thị trường trong nước chưa đạt tiềm năng
3.	Quản lý chất thải	- Giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước do có các nhà sản xuất hàng hóa môi trường và cung cấp dịch vụ môi trường nước ngoài
4.	Xử lý nước	- Giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước do có các nhà sản xuất hàng hóa môi trường và cung cấp dịch vụ môi trường nước ngoài
5.	Công nghệ môi trường	- Giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước do có các nhà sản xuất hàng hóa môi trường và cung cấp dịch vụ môi trường nước ngoài
6.	Thu giữ cacbon	- Việt Nam chưa sẵn sàng tham gia

V.3 Đàm phán Doha WTO

V.3.1 Tình hình đàm phán Doha về hàng hóa và dịch vụ môi trường

Đàm phán về tự do hóa thương mại hàng hóa và dịch vụ môi trường là một phần của các đàm phán Doha. Đoạn 31 trong Tuyên bố Doha chính là cơ sở để đưa mối quan hệ giữa thương mại và môi trường vào chương trình đàm phán. Tuyên bố thiết lập nhiệm vụ đàm phán cho vòng đàm phán Doha, và nêu ra các vấn đề liên quan đến thương mại và môi trường tự nhiên, ngoài các vấn đề khác, như sau:

- ...
- “giảm hoặc, khi thích hợp, loại bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường” -- đoạn 31 (iii) trong Tuyên bố Doha.

Các đàm phán về thương mại và môi trường được tiến hành dưới sự bảo trợ của Ủy ban Thương mại và Môi trường WTO – Phiên họp đặc biệt, tập trung tăng cường bảo vệ môi trường bằng cách cắt giảm các rào cản thuế quan và phi thuế quan đối với thương mại hàng hóa và dịch vụ xanh.

Vào giai đoạn đầu đàm phán, vấn đề chính đặt ra là định nghĩa đúng đắn về hàng hóa và dịch vụ môi trường được cam kết cắt giảm thuế quan. Các bên đàm phán tích cực đưa ra đề xuất về các mặt hàng và dịch vụ môi trường có khả năng thuộc phạm vi định nghĩa. Đặc biệt, một nhóm các nước gọi là “những người bạn của hàng hóa môi trường”³⁶ đã trình hai phiên bản danh sách chỉ gồm hàng hóa môi trường (hay còn gọi là “hàng hóa xanh”). Ban đầu danh sách này gồm khoảng 400 mặt hàng, sau này được sửa lại và giới hạn trong 153 mặt hàng môi trường khác nhau. Tuy nhiên, chưa có đề xuất nào được các bên đàm phán chấp thuận³⁷. Cuối cùng, dựa trên tất cả các bản đề xuất nhận được, Ủy ban Thương mại và môi trường đã tổng hợp và công bố danh mục hàng hóa môi trường tham khảo vào năm 2010³⁸.

Định nghĩa về hàng hóa và dịch vụ môi trường không được thống nhất khiến các đàm phán chững lại và kể từ năm 2011 vòng Doha vẫn chưa có tiến triển gì về vấn đề này. Kết quả là, các nước APEC³⁹ chủ động lập ra danh mục hàng hóa môi trường riêng, và danh mục này (hay còn gọi là “Danh mục APEC”) cuối cùng đã được thống nhất vào năm 2012. Danh mục gồm 54 mặt hàng môi trường, và các quốc gia APEC đã thỏa thuận cắt giảm thuế suất xuống đến ngưỡng cao nhất là 5% vào cuối năm 2015 cho các mặt hàng này. Tuy nhiên, việc tự do hóa thuế quan này không phải là nghĩa vụ bắt buộc của các nước APEC, mà được thực hiện trên cơ sở tự nguyện.

Kết quả về danh mục APEC này đem lại một động lực thúc đẩy mới cho các cuộc đàm phán. Ngày 24 tháng 1 năm 2014, Úc, Canada, Trung Quốc, Costa Rica, Đài Loan, Liên minh Châu Âu, Hồng Kông, Nhật Bản, Hàn Quốc, New Zealand, Na Uy, Thụy Sĩ, Singapore và Hoa Kỳ đã cho khởi động sáng kiến (gọi là “sáng kiến Davos”) để ít nhất theo đuổi các đàm phán nhiều bên về EGA trong khuôn khổ Vòng Doha. Các đàm phán này bắt đầu vào tháng 7 năm 2014. Israel tham gia “sáng kiến Davos” vào tháng 1 năm 2015 và dự kiến Thổ Nhĩ Kỳ và Iceland sẽ tham gia vào tháng 3 năm 2015⁴⁰. Một vài nước APEC cũng rất hứng thú với việc tham gia vào các đàm phán này.

Đến nay, năm vòng đàm phán đã hoàn tất. Vòng đàm phán cuối cùng diễn ra từ 16-20 tháng 3 năm 2015. Các cuộc đàm phán thảo luận danh mục hàng hóa môi trường trên cơ sở ngành. Nhằm hỗ trợ kỹ thuật cho các nhà đàm phán trong lĩnh vực công nghệ môi trường, các vòng đàm phán

³⁶ Nhóm này bao gồm các nước sau: Canada, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, New Zealand, Na Uy, Đài Bắc Trung Quốc, Thụy Sĩ và Hoa Kỳ.

³⁷ WTO. JOB(09)/132; Mahesh Sugathan, *Danh mục hàng hóa môi trường: Tổng quan*, Thông tin ghi chú 12/2013, ICTSD.

³⁸ WTO, TN/TE/19.

³⁹ Các nước thành viên của APEC gồm: Hoa Kỳ; Úc; Vương quốc Bru-nây; Canada; Chile; Trung Quốc; Hồng Kông, Trung Quốc; Indonesia; Nhật Bản; Malaysia; Mexico; New Zealand; Papua New Guinea; Peru; Philippines; Nga; Singapore; Hàn Quốc; Đài Bắc Trung Quốc; Thái Lan; và Việt Nam.

⁴⁰ Ủy ban châu Âu, http://trade.ec.europa.eu/doclib/docs/2015/march/tradoc_153187.pdf.

đều có sự góp mặt của các chuyên gia đến từ các tổ chức quốc tế (như OECD, Chương trình Môi trường Liên Hiệp Quốc, Cơ quan Năng lượng Quốc tế, Cơ quan Năng lượng Tái tạo Quốc tế), các cơ quan môi trường quốc gia, tổ chức phi chính phủ, hiệp hội doanh nghiệp, học viện, v.v. Các chuyên gia này có vai trò hỗ trợ các nhà đàm phán trong việc xác định chính xác hàng hóa xanh đưa vào danh mục cuối cùng. Các lĩnh vực được đàm phán bao gồm:

- Giảm thiểu ô nhiễm không khí,
- Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại,
- Xử lý đất và nước,
- Xử lý và làm sạch môi trường,
- Giảm tiếng ồn và độ rung,
- Năng lượng tái tạo và năng lượng sạch hơn, và hiệu quả năng lượng,
- Hàng hóa liên quan đến năng lượng và hiệu quả tài nguyên,
- Sản phẩm phù hợp hơn với môi trường,
- Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên,
- Giám sát và phân tích môi trường.

Danh mục hàng hóa môi trường sơ bộ - dựa trên các mặt hàng do các bên đàm phán đề xuất – đã được hoàn tất vào vòng đàm phán thứ 5. Vì thế, bất kỳ đề xuất mở rộng Danh mục này đều sẽ không được xem xét. Danh mục hàng hóa môi trường sẽ được hoàn tất trong các vòng đàm phán tiếp theo, và các nhà đàm phán sẽ bắt đầu bàn về các vấn đề khác liên quan đến nội dung EGA.

Các phiên đàm phán liên tục về hàng hóa xanh tại diễn đàn WTO được tin là có tác động lớn đến việc tăng cường thương mại hàng hóa môi trường, vì các nước khởi động “sáng kiến Davos” chiếm khoảng 86% thương mại hàng hóa xanh toàn cầu. Hơn nữa, các phiên đàm phán này cũng được coi là một công cụ hỗ trợ các phiên đàm phán về khí hậu đang diễn ra (dự kiến kết thúc vào tháng 12 năm 2015 tại Paris) đạt được kết quả thuận lợi. Các cam kết quốc tế mới liên quan đến thương mại hàng hóa xanh được cho là bước tiến quan trọng cho các nỗ lực gia tăng nhằm ngăn chặn biến đổi khí hậu nguy hiểm.

V.3.2 Phương pháp đàm phán đề xuất cho vòng đàm phán Doha

1. Xây dựng Danh mục APEC

Một phương pháp được đề xuất nhằm đẩy nhanh tốc độ đàm phán là sử dụng Danh mục APEC làm điểm tham khảo. Với phương pháp này – đã được áp dụng bởi các nước APEC – các bên đàm phán phải xác định hàng hóa môi trường chi tiết hơn mức mã HS 6 chữ số tiêu chuẩn. Như vậy, các ưu đãi thuế quan sẽ chỉ áp dụng với mặt hàng cụ thể được xác định theo danh mục cuối cùng, độc lập với mã HS 6 chữ số ban đầu. Các mặt hàng cụ thể như vậy được gọi là các “ex-out”.

Các đàm phán về EGA chỉ mang tính chất nhiều bên. Mặc dù mối tương quan giữa môi trường và thương mại là một trong những chủ đề của vòng đàm phán Doha nhưng vấn đề này vẫn chưa có

tiến triển ở cấp độ đa phương. Tuy vậy, các đàm phán nhiều bên này cũng được tiến hành dưới sự bảo trợ của WTO. Sẽ phải phối hợp hiệu quả kết quả cuối cùng của các đàm phán về EGA với các đàm phán tự do hóa thương mại.

Theo phương thức hiện tại, mục tiêu cơ bản của đàm phán là nhằm thỏa thuận về tự do hóa thuế quan đối với hàng hóa xanh. Vì thế, dịch vụ môi trường không được thảo luận tới. Tuy nhiên, các bên đàm phán không loại trừ khả năng đàm phán tự do hóa dịch vụ liên quan đến thương mại hàng hóa môi trường như các dịch vụ lắp đặt và bảo trì ở giai đoạn về sau. Tương tự, hàng rào phi thuế đối với thương mại hàng hóa môi trường cũng sẽ được đàm phán.

Các bên đàm phán có ý định để cho tất cả thành viên WTO đều có thể tham gia vào EGA tương lai. Thế nên có khả năng hiệp định này sẽ có điều khoản điều chỉnh để trong trường hợp có một bên mới tham gia vào EGA thì có thể mở rộng danh mục, thêm vào các dòng sản phẩm xanh có ý nghĩa quan trọng cho trao đổi thương mại quốc tế của bên mới tham gia đó. Ngoài ra, cơ thể này sẽ cho phép các sửa đổi đối với danh mục hàng hóa môi trường, bằng cách thêm vào hoặc loại bỏ các dòng sản phẩm khi chúng không phản ánh được các tiêu chuẩn môi trường cao nhất nữa. Vì thế, các bên sẽ có cơ hội thay đổi cập nhật danh mục phù hợp với các công nghệ xanh hiện đại tiên tiến nhất.

Phương pháp đàm phán nêu trên không dự tính có bất kỳ sự đối xử ưu đãi hay phân biệt nào thiên vị cho các nước phát triển. Đồng thời các bên đàm phán được yêu cầu phải cân nhắc các trường hợp ngoại lệ áp dụng cho giai đoạn chuyển đổi của các nước đang phát triển. Tuy nhiên, EGA tiềm năng có lẽ chỉ cho phép áp dụng các ngoại lệ này một cách hạn chế.

Hơn nữa, EGA nhiều bên cuối cùng sẽ dựa trên nguyên tắc MFN. Có nghĩa là các bên ký kết sẽ áp dụng các ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa xuất xứ từ mọi nước thành viên WTO, bất kể các nước này cam kết trong EGA như thế nào hay thậm chí là không tham gia EGA.

2. Các phương pháp khác

Các phương pháp khác cũng đã được thảo luận trong các phiên đàm phán đa phương về hàng hóa và dịch vụ môi trường. Tuy nhiên, không có phương án nào được chấp thuận bởi đa số các bên đàm phán, góp phần vào sự bế tắc của các cuộc đàm phán cấp độ đa phương. Ngoài các vấn đề khác, các bên đàm phán đã thảo luận về việc áp dụng các danh mục hàng hóa môi trường khác, nhưng danh mục của OECD hay của UNCTAD. Danh mục của OECD dựa hoàn toàn vào mã HS 6 chữ số, và có khả năng cắt giảm thuế quan đối với một số công nghệ thân thiện với môi trường.

Thứ nhất, so với đề xuất của OECD, danh mục hàng hóa môi trường do UNCTAD ban hành dựa trên khái niệm về sản phẩm phù hợp hơn với môi trường (EPPs). EPPs là các sản phẩm mà tại giai đoạn nào đó trong vòng đời sản phẩm (sản xuất, chế biến, tiêu thụ, thải bỏ) gây thiệt hại về môi trường ít hơn đáng kể so với các sản phẩm thay thế khác có cùng mục đích sử dụng, hay là các sản phẩm mà việc sản xuất và buôn bán đóng góp đáng kể cho việc bảo vệ môi trường⁴¹. Vì

⁴¹ UNCTAD/COM/70.

vậy, khái niệm EPP dựa vào việc xác định hàng hóa ít có hại với môi trường hơn mà có thể thay thế hàng hóa được sử dụng cùng mục đích⁴².

Thứ hai, các phương pháp khác dựa trên quan điểm về một danh mục hàng hóa và dịch vụ môi trường duy nhất cũng được cân nhắc. Tuy nhiên, danh mục này cần phải linh hoạt để có thể phản ánh được các diễn biến gần đây nhất trong lĩnh vực công nghệ môi trường. Một “danh mục sống” như vậy sẽ không chỉ được xây dựng bằng cách đưa vào các loại sản phẩm khác nhau mà phải kết hợp với các tiêu chuẩn quốc tế liên quan đến sản phẩm hay cơ chế dán nhãn (ví dụ như nhãn sinh thái). Đây là một trong các phương thức được EU đề xuất.

Thứ ba, một số quốc gia khác (như Argentina, Ấn Độ⁴³) đề nghị thiết lập các ưu đãi thuế quan cho hàng hóa môi trường trên cơ sở “phương pháp tiếp cận dự án”, có nghĩa là ưu đãi thuế quan dựa trên mối quan hệ với dự án cụ thể tiến hành tại lãnh thổ của một bên mà hàng hóa hay dịch vụ nhất định được nhập khẩu. Các dự án như vậy phải phục vụ các mục tiêu về môi trường, ví dụ như là để thực hiện nghị định thư Kyoto. Chỉ các mặt hàng được phép sử dụng trong các dự án này mới được hưởng lợi từ mức thuế cắt giảm.

Thứ tư, một số nước đã đề xuất kết hợp các phương pháp nêu trên (như New Zealand, Columbia). Sự kết hợp này bao gồm việc xây dựng danh sách hàng hóa môi trường cố định, đồng thời thiết lập một cơ chế thay thế như phương thức tiếp cận dự án, hay áp dụng cơ chế rà soát để chọn ra các mặt hàng được hưởng lợi từ các ưu đãi thuế quan đặc biệt.

Cuối cùng, “phương pháp yêu cầu và đề nghị” cũng đã được đưa ra. Theo phương pháp này, các bên sẽ dựa trên các thỏa thuận song phương trước đó để đưa ra các cam kết cuối cùng trong việc cắt giảm thuế quan, tương tự với phương thức tiến hành đàm phán tự do hóa trong WTO.

V.3.3 Cơ hội và thách thức khi áp dụng các phương thức đàm phán đã được đề xuất trong vòng đàm phán Doha

Tại thời điểm hiện tại, phương pháp đàm phán dựa theo Danh mục hàng hóa môi trường của APEC dường như là phương pháp duy nhất có thể chấp nhận được, ít nhất là tại diễn đàn nhiều bên. Tuy nhiên, cần phải nhận thấy rằng việc áp dụng mô hình tự do hóa thương mại hàng hóa môi trường của APEC có gây ra một số thách thức và khó khăn.

Trước hết, APEC còn chưa xây dựng được cơ chế rà soát đối với danh mục này. Nếu không có cơ chế đặc biệt nào để rà soát nhanh danh mục, việc đưa thêm mặt hàng mới vào danh mục sẽ rất phức tạp phiền hà, vì lại cần phải tham vấn và thỏa thuận giữa tất cả các bên. Với tốc độ phát triển công nghệ môi trường ngày càng cao, một danh mục không có điều khoản rà soát sẽ không phục vụ được chính mục đích của nó một cách hiệu quả. Như vậy, dựa trên các cơ sở khoa học và công nghệ, sẽ rất lý tưởng nếu có một điều khoản rà soát trong thỏa thuận cuối cùng.

Hơn nữa, Danh mục APEC được xác định theo lợi ích cụ thể trong việc tự do hóa của các bên tham gia. Vì thế, hầu hết các mặt hàng là các sản phẩm công nghiệp mà các nước đang phát triển phải nhập khẩu. Vì vậy, việc đàm phán dựa trên danh mục này có thể là một vấn đề đối với các

⁴² UNCTAD, *Đàm phán WTO về hàng hóa môi trường, Một số vấn đề kỹ thuật*, UNCTAD/DITC/TED/2011/1.

⁴³ IISD, *Lessons from multilateral environmental agreements and ecolabels for breaking the impasse*, 2010.

nước đang phát triển nếu họ không có lợi thế so sánh trong việc sản xuất các mặt hàng này, và các nước này cũng sẽ khó có thể có lợi thế thương mại từ việc cắt giảm thuế quan.

Một thách thức khi áp dụng danh mục APEC là có thể các cơ quan hải quan của các quốc gia sẽ thực thi EGA một cách không nhất quán. Vì danh mục dựa trên các “ex-out, không cần phải phân loại hải quan thống nhất cho các ex-out này. Thật vậy, phân loại theo tiêu chuẩn quốc tế chỉ ở mức 6 chữ số HS, còn để mô tả chi tiết sản phẩm có thể cần phân loại theo nhiều chữ số hơn (tới 10 chữ số). Việc này thuộc trách nhiệm của các cơ quan quốc gia. Vì vậy, có thể các nước sẽ phân loại các “ex-out” này theo các phương thức khác nhau, kéo theo nguy cơ EGA sẽ được áp dụng một cách không thống nhất.

Thêm vào đó, phương pháp đàm phán dựa trên danh mục APEC không loại trừ rủi ro rằng hàng hóa lưỡng dụng sẽ có mặt trong danh mục này và cũng được hưởng lợi từ thuế quan ưu đãi. Hàng hóa lưỡng dụng là hàng hóa vừa có thể sử dụng cho mục đích môi trường vừa có thể sử dụng cho các mục đích khác không phải môi trường. Tuy vậy, hàng hóa được phân loại càng chi tiết hơn mức 6 chữ số mã HS, rủi ro hàng hóa đó là lưỡng dụng càng thấp, đặc biệt là so với danh mục hàng hóa môi trường của OECD chỉ xác định hàng hóa ở mức 6 chữ số⁴⁴.

Ở thời điểm hiện tại, các phương pháp khác chưa được sử dụng trong đàm phán. Tuy nhiên, nếu được sử dụng, các phương pháp này cũng kéo theo một số thách thức. Trong khi phương pháp sử dụng danh mục APEC chủ yếu là thảo luận về mặt kỹ thuật của hàng hóa để xác định xem một mặt hàng có nên được hưởng ưu đãi thuế quan hay không, thì các phương pháp khác, ví dụ như sáng kiến xây dựng cơ chế rà soát vĩnh viễn hay ban chuyên gia hay quy định cả các cơ chế dán nhãn hoặc tiêu chuẩn trong danh mục cuối cùng, đòi hỏi phải thảo luận về một khuôn khổ thể chế mới, hoặc thỏa hiệp về các tiêu chuẩn áp dụng, mục tiêu chính sách của toàn bộ cơ chế. Việc này sẽ khó hơn nhiều so với việc chỉ cần đạt được một danh mục hàng hóa nhất quán.

Như đã đề cập ở phần trên, các nước khởi động đàm phán EGA đã quyết định chỉ sử dụng danh mục APEC để là điểm khởi đầu đàm phán để đưa thêm vào đó các sản phẩm bổ sung khác. Quan trọng hơn là các nước này cũng đã quyết định là EGA sẽ là một “hiệp định sống” để có thể đáp ứng các thay đổi công nghệ trong các năm tiếp theo, có thể đưa thêm vào các sản phẩm mới cũng như có khả năng giải quyết các vấn đề thương mại dịch vụ môi trường và hàng rào phi thuế. Có nghĩa là, các nhà đàm phán EGA chắc chắn sẽ giải quyết các thiếu sót còn tồn tại trong Danh mục APEC.

VI. KHUYẾN NGHỊ

Dựa trên các phân tích và quan sát đã nêu trong báo cáo này, ngoài các khuyến nghị trong báo cáo INVEN-1 của Dự án EU-MUTRAP, chúng tôi đề xuất thêm các khuyến nghị sau đây:

- Tham gia đàm phán WTO về hàng hóa và dịch vụ môi trường.

⁴⁴ ITC, Thương mại hàng hóa và dịch vụ môi trường: Cơ hội và Thách thức (Báo cáo kỹ thuật), Geneva 2014; ICTSD. Các danh mục hàng hóa môi trường: Tổng quan, Thông tin ghi chú 12/2013.

- Xác định một danh mục hàng hóa và dịch vụ môi trường chính xác. Đối với hàng hóa môi trường, danh mục này cần bao gồm cả các “ex-out” trong danh mục hàng hóa môi trường của APEC.
- Ban hành thông tư thực thi Nghị định 04/NĐ-CP về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động môi trường. Thông tư này có thể xác định các ưu đãi cụ thể cho từng loại hàng hóa và dịch vụ môi trường.
- Đánh giá tác động của các ưu đãi đối với lợi ích của các doanh nghiệp nước thứ ba để tránh gây ra các bóp méo thương mại không đáng và tránh bị khiếu nại.
- Xây dựng chính sách ưu đãi cụ thể cho các lĩnh vực gặp khó khăn trong việc thu hút đầu tư từ khu vực doanh nghiệp như các lĩnh vực xử lý khí thải, tiến ồn, chất thải nguy hại. Đồng thời đánh giá tác động của các ưu đãi này đối với lợi ích của các doanh nghiệp nước thứ ba để tránh gây ra các bóp méo thương mại không đáng và tránh bị khiếu nại.
- Tinh chỉnh các quy định trong nước và các thủ tục hành chính liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường theo như khuyến nghị trong báo cáo INVEN-1.
- Kiểm tra lại nếu có đối xử thiên vị cho các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường.
- Rà soát Thông tư số 20/2014/TT-BKHHCN về vấn đề máy móc và trang thiết bị đã qua sử dụng, đặc biệt là về việc kiểm tra chất lượng.
- Rà soát Thông tư 122 của Bộ Tài chính về kiểm soát giá cả ban hành vào tháng 8 năm 2010 và có hiệu lực vào tháng 10 năm 2010. Thông tư này yêu cầu các nhà khai thác phải đăng ký giá bán và thay đổi giá với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Rà soát Nghị quyết số 18/NQ-CP của chính phủ ngày 6 tháng 4 năm 2010 về những giải pháp bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, không để lạm phát cao và đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khoảng 6,5% trong năm 2010.
- Đánh giá chuyên sâu về nhu cầu kinh doanh địa phương, nhu cầu nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ môi trường cụ thể, và tác động của hàng hóa và dịch vụ môi trường nhập khẩu đối với công nghiệp và cộng đồng địa phương cũng như tổng thể nền kinh tế.